TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ CĐ chính quy (tín chỉ) - Ngành SPKT Gia đình - K.16 đến K.17 (ngừng TS) (TNCKG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **112**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	2117080023	Danh Thị Thu	Tuyền	CKG1171	114	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	2117080026	Hồ Thúy	Vi	CKG1171	105	2.08	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ CĐ chính quy (tín chỉ) - Ngành SPKT Gia đình - K.16 đến K.17 (ngừng TS) (TNCKG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **112**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	865001 Tiếng Việt thực hành	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
	865004 Mĩ học	2
	865005 Logic học	2
Nhóm TC 02 :	9 TC (Min)	9
0201 .	708051 Tiếng Anh chuyên ngành CKG	2
	708074 Thực tế bộ môn	1
	708110 TH Thủ công - Hoa trang trí	1
	708111 Tổ chức bữa ăn công nghiệp	1
	708112 TH Pha chế thức uống	1
	708113 TH Đan	1
	708114 TH Móc	1
	708116 TH Mỹ dung	1
	708306 Thực hành Hoa trang trí	1
	708307 Thực hành thủ công trang trí	1
	708308 Tồn trữ thực phẩm	2
	708309 Thực hành Lễ phục	2
	708310 Thực hành váy, đầm	1

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116380005	Bùi Ngọc Minh	Anh	DAN1162	135	2.40	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116380025	Nguyễn Thị Hồng	Diệp	DAN1166	130	2.24	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3116380028	Nguyễn Công Thành	Duy	DAN1163	132	2.76	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3116380037	Đậu Hoài	Đức	DAN1162	117	2.32	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3116380037	Đậu Hoài	Đức	DAN1162	117	2.32	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3116380048	Hoàng Thị	Hiền	DAN1166	134	2.25	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3116380061	Lâm Quốc	Huy	DAN1166	129	2.48	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3116380064	Bùi Nguyễn Thúy	Huỳnh	DAN1165	133	2.42	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3116380087	Nguyễn Thành Ngọc	Lễ	DAN1161	121	2.01	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3116380087	Nguyễn Thành Ngọc	Lễ	DAN1161	121	2.01	NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3116380097	Cao Thị Hồng	Ly	DAN1165	132	2.48	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3116380108	Nguyễn Kim Hoàng	My	DAN1161	98	2.14	813056	Kỹ năng nghe 2	2		3.4			
							813063	Kỹ năng đọc 2	2		3.6			
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
							813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3					
							813308	Kĩ năng đọc 3	2					
							813311	Chuyên đề các bài thi quốc tế	3					
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6		R			
							865001	Tiếng Việt thực hành	2		2.7			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865004	Mĩ học	2		3.6			
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3116380138	Nguyễn Quỳnh	Nhi	DAN1167	132	2.27	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3116380139	Phùng Nguyễn Yến	Nhi	DAN1164	132	2.14	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3116380149	Trương Tâm	Phúc	DAN1165	135	2.39	813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
							838302	Địa lí du lịch	4					
14	3116380154	Nguyễn Thị Thanh	Quyên	DAN1167	133	2.67	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3116380160	Phan Như	Quỳnh	DAN1166	133	2.34	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3116380161	Phạm Cao	Sang	DAN1162	133	2.29	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
17	3116380173	Nguyễn Ngọc	Thảo	DAN1162	132	2.14	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3116380197	Lâm Thùy	Trang	DAN1164	133	2.32	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3116380197	Lâm Thùy	Trang	DAN1164	133	2.32	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3116380198	Nguyễn Thu	Trang	DAN1165	134	3.05	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3116380201	Trần Thùy	Trang	DAN1161	135	2.60	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3116380218	Lê Nguyễn Cẩm	Tú	DAN1166	132	2.52	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3116380237	Trần Lê Thanh	Xuân	DAN1165	133	2.43	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3116380240	Hoàng Ngô Thanh	Vân	DAN1162	127	2.31	813060	Kỹ năng nói 2	2		0.0			
							813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3116380248	Nguyễn Thị Minh	Châu	DAN1163	132	2.79	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3116380280	Nguyễn Thị Bích	Phương	DAN1164	132	2.48	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3116380301	Huỳnh Ngọc Thảo	Uyên	DAN1165	134	2.46	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3117380002	Nguyễn Thị Kiều	An	DAN1172	132	2.91	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3117380004	Trần Thị Tuyết	An	DAN1174	126	2.25	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3117380012	Nguyễn Tiến	Anh	DAN1173	132	2.16	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3117380029	Trần Thị Thanh	Diễm	DAN1179	132	2.52	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3117380035	Nguyễn Minh	Duy	DAN1176	132	2.22	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3117380040	Phạm Thị Ngọc	Duyên	DAN1172	132	2.63	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3117380045	Mai Minh	Đạt	DAN1177	132	2.50	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3117380047	Nguyễn Huy	Đăng	DAN1179	132	2.48	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3117380056	Lê Thị Thanh	Hà	DAN1179	132	2.67	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3117380065	Lê Thị Ngọc	Hân	DAN1178	132	2.63	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3117380069	Trịnh Lê	Hân	DAN1172	132	2.73	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3117380075	Nguyễn Lê Trung	Hiếu	DAN1181	106	2.78	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3117380075	Nguyễn Lê Trung	Hiếu	DAN1181	106	2.78	813021	Ngữ âm - Âm vị học	2		0.0			
							813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		3.3			
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4					
							838303	Tiếng Anh trong thuyết minh du lịch	3		0.0			
							867004	Quản trị học	4		0.0			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
39	3117380081	Hồ Thị	Hòa	DAN1175	132	2.83	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3117380086	Nguyễn Nguyên Thanh	Hồng	DAN1178	132	2.33	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3117380092	Sam Tuấn	Huy	DAN1174	132	2.45	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
42	3117380093	Lê Thị Thúy	Huyền	DAN1175	132	2.65	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
43	3117380105	Diệp Trường	Khánh	DAN1178	134	2.63	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3117380114	K'	Kiểm	DAN1177	132	2.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3117380115	Đoàn Thị Diễm	Kiều	DAN1178	132	2.24	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3117380120	Lê Thị	Lam	DAN1173	132	2.51	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3117380125	Hoàng Khánh	Linh	DAN1178	132	2.61	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3117380129	Phan Thị Nhật	Linh	DAN1173	132	2.99	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
48	3117380129	Phan Thị Nhật	Linh	DAN1173	132	2.99	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3117380135	Trần Thị Cẩm	Loan	DAN1179	132	3.02	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3117380137	Võ Thành	Long	DAN1172	132	3.04	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3117380138	Đặng Ngọc	Ly	DAN1173	124	2.61	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3117380143	Đào Nguyên Quỳnh	Mai	DAN1178	132	2.73	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3117380146	Nguyễn Thị	Mận	DAN1172	132	2.37	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
54	3117380152	Ngô Thị Ngọc	Minh	DAN1178	132	2.40	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3117380153	Trần Ngô Nhã	Minh	DAN1179	132	2.61	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3117380161	Ngô Hoàng	Nam	DAN1177	132	2.53	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3117380169	Nguyễn Thị Minh	Ngân	DAN1175	132	2.34	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3117380175	Nguyễn Ánh	Nghi	DAN1172	132	2.50	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3117380186	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	DAN1173	132	2.58	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3117380196	Thái Vương	Nhi	DAN1174	132	2.55	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3117380201	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	DAN1179	132	2.52	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3117380203	Hồ Quỳnh	Như	DAN1172	132	2.37	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3117380210	Nguyễn Vỹ Đại	Ninh	DAN1179	126	2.39	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6		0.0			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3117380228	Nguyễn Đăng	Phương	DAN1176	135	2.10	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3117380232	Hoàng Văn	Quang	DAN1179	132	2.15	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3117380234	Lương Thị	Quỳnh	DAN1172	132	2.36	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3117380235	Đặng Nguyễn Hoàng	Quyên	DAN1173	129	2.01	813066	Viết nghiên cứu	3					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3117380238	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	DAN1176	132	2.79	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
68	3117380238	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	DAN1176	132	2.79	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3117380250	Huỳnh Ngọc	Sơn	DAN1179	124	2.98	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6		0.0			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3117380252	Nguyễn Tấn	Tài	DAN1172	134	2.02	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3117380262	Hồ Ngọc Thanh	Thảo	DAN1173	132	2.23	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3117380271	Lâm Thị Mỹ	Thiện	DAN1173	132	2.93	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3117380276	Vũ Thị Kim	Thu	DAN1178	135	2.83	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
74	3117380280	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	DAN1172	132	2.54	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
74	3117380280	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	DAN1172	132	2.54	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3117380291	Trương Minh	Thư	DAN1174	132	2.70	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3117380298	Huỳnh Nhật Hoàng	Tiên	DAN1172	135	2.54	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3117380302	Châu Quốc	Tiến	DAN1176	146	2.54	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3117380304	Nguyễn Thị Kim	Tiến	DAN1177	132	2.66	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3117380306	Nguyễn Thành	Tín	DAN1179	133	2.62	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
80	3117380307	Bùi Ngọc Khánh	Trang	DAN1171	132	2.66	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3117380308	Huỳnh Phương	Trang	DAN1172	132	2.64	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3117380326	Âu Mẫn	Trinh	DAN1171	135	2.29	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3117380327	Lê Thị Thu	Trinh	DAN1172	132	2.74	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
84	3117380334	Trần Thị Lệ	Trinh	DAN1178	132	2.35	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3117380347	Lâm Ngọc	Tuyết	DAN1173	132	2.79	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3117380354	Tạ Nguyễn Phương	Uyên	DAN1171	132	2.88	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
87	3117380356	Lê Thị Mỹ	Vân	DAN1172	132	2.79	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3117380366	Lê Vũ Kiều	Vy	DAN1172	132	3.00	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3117380369	Võ Trần Thúy	Vy	DAN1175	140	2.49	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3118380004	Trần Vũ Nhật	An	DAN1184	135	3.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
91	3118380010	Ngô Tiến	Anh	DAN11810	132	2.30	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3118380012	Nguyễn Duy	Anh	DAN1181	132	2.59	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3118380014	Nguyễn Thị Minh	Anh	DAN1183	132	3.17	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3118380022	Vũ Nguyễn Quỳnh	Anh	DAN11810	132	3.03	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
94	3118380022	Vũ Nguyễn Quỳnh	Anh	DAN11810	132	3.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3118380025	Cao Duy	Bảo	DAN1181	139	2.84	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3118380030	Ngô Tấn	Bình	DAN1186	132	2.76	813054	Đất nước học Anh	2					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3118380032	Lê Đào Hoàng	Châu	DAN1188	123	2.64	865004	Mĩ học	2					
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
98	3118380038	Bùi Ngọc	Chiến	DAN1181	135	2.55	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3118380045	Trương Thị	Diễm	DAN1187	132	3.06	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
99	3118380045	Trương Thị	Diễm	DAN1187	132	3.06	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3118380047	Nguyễn Thị Thúy	Diệu	DAN1188	132	3.30	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
101	3118380051	Nguyễn Thị Kim	Dung	DAN1181	132	3.00	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3118380052	Nguyễn Thị Thùy	Dung	DAN1182	132	2.86	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3118380054	Phạm Anh	Duy	DAN1184	132	2.96	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
104	3118380060	Trần Thị Ánh	Duyên	DAN11810	132	3.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3118380065	Quách Bửu	Điền	DAN1184	132	2.90	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
105	3118380065	Quách Bửu	Điền	DAN1184	132	2.90	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3118380067	Bùi Gia	Đức	DAN1186	134	2.63	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3118380073	Nguyễn Thị Ngân	Hà	DAN11810	132	3.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3118380076	Nguyễn Thị Lê	Hải	DAN1182	128	2.27	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3118380092	Trần Thị Mỹ	Hậu	DAN1185	137	3.09	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3118380094	Trần Thị	Hiền	DAN1187	132	2.64	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3118380095	Trần Xuân	Hiệp	DAN1188	126	2.66	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6		0.0			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
112	3118380100	Vũ Thái	Hòa	DAN1182	134	2.78	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3118380111	Ngô Ngọc Khải	Huyền	DAN11810	132	3.20	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3118380120	Lục Thị Lan	Hương	DAN1186	133	2.46	813065	Kỹ năng viết 2	3		2.7			
							813306	Kĩ năng nghe 3	2		3.7			
							865004	Mĩ học	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
115	3118380121	Nguyễn Ngọc Thiên	Hương	DAN1187	132	3.43	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3118380127	Nguyễn Quốc	Khánh	DAN1182	135	2.51	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3118380131	Nguyễn Nguyên	Khôi	DAN1186	132	2.33	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
118	3118380133	Võ Văn	Khôi	DAN1188	132	2.75	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3118380134	Phạm Nguyễn Duy	Khương	DAN1189	126	2.83	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3118380145	Hồ Ánh	Linh	DAN1187	132	2.92	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3118380151	Trương Lê Trúc	Linh	DAN1182	108	2.96	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							838302	Địa lí du lịch	4		0.0			
							867004	Quản trị học	4		0.0			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
122	3118380153	Nguyễn Thị Kiều	Loan	DAN1184	132	2.98	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
123	3118380158	Trần Bá	Lộc	DAN1189	133	2.58	813055	Đất nước học Mỹ	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
123	3118380158	Trần Bá	Lộc	DAN1189	133	2.58	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
124	3118380161	Nguyễn Nhất Chi	Mai	DAN1181	132	2.45	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3118380176	Nguyễn Thị Út	My	DAN1183	132	3.17	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
126	3118380183	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Narose	DAN1188	125	2.64	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3118380184	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	DAN1189	132	3.05	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3118380188	Lê Kim	Ngân	DAN1181	132	2.99	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3118380196	Trần Thảo	Ngân	DAN1189	132	3.11	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
129	3118380196	Trần Thảo	Ngân	DAN1189	132	3.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3118380197	Trần Thị Kim	Ngân	DAN11810	132	2.68	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
131	3118380202	Vương Ngọc	Nghi	DAN1184	133	2.50	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3118380204	Dương Thị Hồng	Ngọc	DAN1186	132	2.74	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
133	3118380209	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	DAN11811	132	2.80	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
134	3118380216	Trần Vĩnh	Nguyên	DAN1187	137	2.82	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
135	3118380217	Dương Tấn	Nhã	DAN1188	132	2.83	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
136	3118380223	Lê Thị Hoài	Nhi	DAN1182	132	2.90	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3118380226	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DAN1183	132	2.48	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
138	3118380231	Đặng Thị Hồng	Nhung	DAN1187	132	2.98	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3118380234	Vương Nguyễn Quỳnh	Nhung	DAN11810	85	2.49	813026	Ngữ nghĩa học	2					
							813056	Kỹ năng nghe 2	2		0.0			
							813064	Kỹ năng viết 1	3		0.0			
							813066	Viết nghiên cứu	3					
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
							813306	Kĩ năng nghe 3	2		1.0			
							813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		2.9			
							813308	Kĩ năng đọc 3	2		2.5			
							813309	Nhập môn dịch thuật	3		0.0			
							838105	Quản trị văn phòng	2		0.0			
							838301	Tổng quan du lịch	3		1.4			
							867004	Quản trị học	4					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
139	3118380234	Vương Nguyễn Quỳnh	Nhung	DAN11810	85	2.49	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
140	3118380235	Dương Phan Quỳnh	Như	DAN11811	130	2.39	813078	Kỹ năng phiên dịch	3		3.5			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3118380245	Doanh Đức	Phát	DAN1188	132	2.77	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
142	3118380246	Nguyễn Trường Sơn	Phát	DAN1189	140	2.99	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
143	3118380247	Trần Tấn	Phát	DAN11810	139	2.66	865004	Mĩ học	2					
144	3118380258	Trần Bích	Phương	DAN1189	132	2.94	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3118380259	Trần Hạ	Phương	DAN11810	130	2.65	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
146	3118380265	Lê Thị Tố	Quyên	DAN1185	132	2.74	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
147	3118380266	Nguyễn Thu	Quyên	DAN1186	128	2.68	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6		R			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3118380277	Lương Tuệ	San	DAN1185	134	2.88	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
149	3118380278	Đặng Phước	Sang	DAN1186	132	2.89	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
150	3118380279	Nguyễn Phước	Sang	DAN1187	131	3.15	838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3118380281	Nguyễn Thị Hồng	Sương	DAN1189	132	3.12	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
152	3118380282	Lương Thị Minh	Tâm	DAN11810	132	2.76	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
152	3118380282	Lương Thị Minh	Tâm	DAN11810	132	2.76	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
153	3118380284	Phạm Phương	Thảo	DAN1181	135	3.40	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
154	3118380285	Mồng Phương	Thanh	DAN1182	134	3.07	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
155	3118380287	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh	DAN1183	132	2.94	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3118380289	Nguyễn Duy	Thành	DAN1185	125	2.55	838302	Địa lí du lịch	4					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
157	3118380290	Hồ Nguyên	Thảo	DAN1186	132	3.06	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
158	3118380295	Nguyễn Phương	Thảo	DAN11810	132	3.20	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
159	3118380302	Nguyễn Thị Thanh	Thi	DAN1186	132	2.56	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3118380308	Nguyễn Thị Kim	Thoa	DAN1181	132	3.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
161	3118380310	Tô Ny	Thông	DAN1183	128	3.02	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
162	3118380313	Lê Thị Minh	Thu	DAN1186	132	2.38	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
163	3118380315	Lê Thị Phương	Thùy	DAN1187	132	2.98	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
164	3118380319	Điểu Thị	Thúy	DAN11810	132	2.52	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
165	3118380320	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	DAN11811	135	2.56	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
165	3118380320	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	DAN11811	135	2.56	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
166	3118380321	Võ Thanh	Thúy	DAN1181	132	2.64	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
167	3118380327	Nguyễn Thanh	Thư	DAN1186	132	3.11	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
168	3118380329	Võ Nguyễn Hoài	Thương	DAN1188	132	3.02	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
169	3118380333	H'	Tiên	DAN1181	132	2.77	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
170	3118380337	Võ Thị Cẩm	Tiên	DAN1185	133	3.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
171	3118380338	Nguyễn Anh	Tiến	DAN1186	132	3.03	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
172	3118380340	Phạm Văn	Tỉnh	DAN1188	132	2.63	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
172	3118380340	Phạm Văn	Tỉnh	DAN1188	132	2.63	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
173	3118380341	Diệp Chí	Toàn	DAN1189	132	2.73	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
174	3118380344	Đỗ Huyền	Trang	DAN1181	132	2.82	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
175	3118380346	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	DAN1183	130	2.62	865006	Pháp luật đại cương	2					
176	3118380349	Vũ Thị Thu	Trang	DAN1185	137	2.51	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
177	3118380351	Lưu Huyền	Trâm	DAN1187	132	3.20	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
178	3118380352	Nguyễn Thị Bích	Trâm	DAN1188	132	3.06	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
179	3118380353	Nguyễn Thị Bích	Trâm	DAN1189	132	3.09	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
179	3118380353	Nguyễn Thị Bích	Trâm	DAN1189	132	3.09	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
180	3118380354	Phạm Trần Bảo	Trâm	DAN11810	141	2.67	838111	Thực tế chuyên môn 2	2		R			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
181	3118380355	Lại Quế	Trân	DAN11811	137	2.33	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
182	3118380362	Trần Minh	Trí	DAN1186	113	2.78	813065	Kỹ năng viết 2	3		0.0			
							813309	Nhập môn dịch thuật	3		2.0			
							838098	Thực tập tốt nghiệp (DTA)	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
183	3118380364	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	DAN1188	132	2.95	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
183	3118380364	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	DAN1188	132	2.95	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
184	3118380366	Ngô Vũ Quốc	Trung	DAN1189	132	2.66	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
185	3118380367	Châu Quốc	Trường	DAN11810	132	2.81	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
186	3118380371	Đoàn Lê Cẩm	Tú	DAN1183	132	2.31	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
187	3118380375	Ngô Hoàng Quốc	Tuấn	DAN1187	132	2.80	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
188	3118380376	Nguyễn Minh	Tuấn	DAN1188	132	2.85	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
189	3118380381	Lý Thị Mộng	Tuyền	DAN1181	132	3.01	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
190	3118380388	Nguyễn Lan	Tường	DAN1188	132	2.63	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
191	3118380390	Hồng Thảo	Uyên	DAN11810	132	2.73	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
192	3118380392	Lê Ngọc Phương	Uyên	DAN1181	132	3.05	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
193	3118380393	Lê Thị Hoàng	Uyên	DAN1182	132	2.55	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
194	3118380398	Nguyễn Ngọc Thùy	Vân	DAN1185	132	2.89	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
195	3118380400	Trần Thị Hiền	Vân	DAN1187	135	2.29	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
196	3118380402	Nghiêm Tường	Vi	DAN1189	132	2.53	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
197	3118380409	Nguyễn Cao Thảo	Vy	DAN1184	132	2.61	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
198	3118380417	Trần Ngọc Thanh	Vy	DAN1182	132	2.49	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
199	3118380418	Trần Thị Trúc	Vy	DAN1183	132	2.86	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	813075 Phân tích diễn ngôn	2
	813076 Ngôn ngữ xã hội học	2
	813302 Thường thức âm nhạc	2
	813303 Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2
	813304 Ngữ dụng học	2
	813305 Ngữ pháp chức năng	2
Nhóm TC 02 :	8 TC (Min)	8
0201 .	813050 Văn học Anh	2
	813053 Văn học Mỹ	2
	838004 Luật kinh doanh	3
	838074 Quản trị du lịch	3
	838306 Marketing căn bản	3
	838307 Tiếng Anh trong nhà hàng khách sạn	3
	867005 Quản trị nguồn nhân lực	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Ngôn ngữ Anh (TM-DL) - K.16 đến K.19 (TNDAN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC CHINHTRI :													
CHINHTRI01 .						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
CHINHTRI02 .						861301	Triết học Mác - Lênin	3					
						861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					
						861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					
						861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					
Nhóm TC KLTN :			10 TC (Min)					10					
KLTN01 .						838099	Khóa luận tốt nghiệp (DTA)	10					
KLTN02 .						813077	Giao tiếp liên văn hóa	3					
						838112	Nghiệp vụ thư ký	2					
						838308	Tiếng Anh văn phòng	2					
						867002	Nguyên lý kế toán	3					
Nhóm TC NN2 :			7 TC (Min)					7					
NN201 .						813002	Tiếng Trung 2	2					
						813003	Tiếng Trung 3	3					
						813101	Tiếng Trung 1	2					
NN202 .						813102	Tiếng Pháp 1	2					
						813103	Tiếng Pháp 2	2					
						813104	Tiếng Pháp 3	3					
Nhóm TC PPNCKH :			2 TC (Min)					2					
PPNCKH01 .						838309	PPNC khoa học trong ngành Ngôn ngữ Anh	2					
PPNCKH02 .						868001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ VB2 Chính quy - Ngành Ngôn ngữ Anh - Khóa 16, 17, 18 và 20 (TNDAN516)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **61**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3520380007	Võ Thị Hồng	Chuyên	DAN5201	57	2.91	813020	Luyện âm	2		3.0			
							813051	Kỹ năng nghe 1	2		2.2			
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3520380017	Võ Anh	Hoàng	DAN5201	29	1.97	813026	Ngữ nghĩa học	2		0.0			
							813055	Đất nước học Mỹ	2		0.0			
							813062	Kỹ năng đọc 1	2		2.9			
							813063	Kỹ năng đọc 2	2		0.0			
							813065	Kỹ năng viết 2	3		0.0			
							813066	Viết nghiên cứu	3		0.0			
							813075	Phân tích diễn ngôn	2		0.0			
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3		0.0			
							813306	Kĩ năng nghe 3	2		0.0			
							813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		0.0			
							813308	Kĩ năng đọc 3	2		0.0			
							813310	Kỹ năng Biên dịch	3		0.0			
							838304	Thư tín thương mại	3		0.0			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3520380036	Võ Thị Yến	Nhi	DAN5201	61	3.05	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ VB2 Chính quy - Ngành Ngôn ngữ Anh - Khóa 16, 17, 18 và 20 (TNDAN516)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **61**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3520380038	Hoàng Bùi Minh	Quân	DAN5201	61	3.10	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.16 (TNDCM116N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116341002	Lê Thị Kiều	Diễm	DCM1162	136	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116341017	Nguyễn Thị Diễm	My	DCM1162	132	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3116341043	Trần Ngọc Đan	Vy	DCM1161	132	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1 :	7 TC (Min)	7
101 .	834052 Địa chất môi trường	2
	834097 Biến đổi khí hậu	2
	834205 Sinh thái môi trường	2
	834206 Cơ lưu chất	3
	834209 Kết cấu nền móng	2
	834210 Thủy lực môi trường	2
	834309 GIS ứng dụng trong môi trường	3
	834310 Vật lý môi trường nâng cao	3
	834320 Năng lượng tái tạo	2
	834322 Sức khỏe, an toàn và môi trường	3
	834339 Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.16 (TNDCM116N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		834340 Sức bền vật liệu	3										
Nhóm TC 2 :		17 TC (Min)	17										
201 .		834063 Quản lý tài nguyên nước	3										
		834065 Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3										
		834067 Quản lý môi trường biển và đới bờ	2										
		834069 Đánh giá rủi ro môi trường	2										
		834085 Tài nguyên khoáng sản và môi trường	2										
		834109 Qui hoạch môi trường	2										
		834225 Tái chế và tái sử dụng chất thải	2										
		834312 Đánh giá tác động môi trường	3										
		834314 Độc học môi trường	3										
		834315 Luật và chính sách môi trường	3										
		834318 Quản lí dự án môi trường	2										
		834319 Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3										
		834321 Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	3										
		834323 Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp	2										
		834342 Mô hình hóa môi trường	3										
Nhóm TC 3CN :		6 TC (Min)	6										
3CN01 .		834075 Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3										
		834212 Mạng lưới cấp thoát nước	3										
		834217 Kỹ thuật xử lý khí thải	3										
		834317 Xử lý ô nhiễm đất	3										
		834349 Kỹ thuật xử lý nước thải đô thị	3										
		834350 Các phương pháp oxy hóa nâng cao trong xử lý nước thải	3										
		834351 Đồ án PP oxy hóa nâng cao trong	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.16 (TNDCM116N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		xử lý nước thải											
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		834099 Khóa luận tốt nghiệp (DKM)	10										
KLTN02 .		834332 Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834343 Đồ án Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834344 Kỹ thuật phân tích môi trường nâng cao	3										
		834345 Đồ án Kỹ thuật phân tích môi trường nâng cao	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		834355 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành môi trường	2										
PPNCKH02 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117341001	Đặng Hoàng Gia	Anh	DCM1171	150	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117341006	Trần Duy	Bảo	DCM1172	145	2.14	866102	Tiếng Anh II	2		3.9			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117341008	Trần Văn	Bình	DCM1172	143	2.45	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117341011	Tăng Quốc	Cường	DCM1171	138	2.38	3CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3117341032	Phan Đăng	Khoa	DCM1172	153	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3117341032	Phan Đăng	Khoa	DCM1172	153	2.24	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117341041	Nguyễn Thanh	Ngân	DCM1171	152	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117341043	Nguyễn Đình Đại	Nghĩa	DCM1171	151	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3117341045	Trương Thị Hà	Nhị	DCM1172	157	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3117341046	Trần Nguyễn Cẩm	Nhung	DCM1171	155	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3117341048	Lý Thanh	Phong	DCM1172	145	2.48	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3117341049	Lâm Thị Ngọc	Phương	DCM1171	143	2.41	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3117341053	Nguyễn Hoàng	Sơn	DCM1171	152	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3117341053	Nguyễn Hoàng	Sơn	DCM1171	152	2.34	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3117341059	Nguyễn Thị	Thơm	DCM1171	153	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3117341073	Nguyễn Thanh	Tùng	DCM1171	145	2.54	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118341003	Thân Đăng	Danh	DCM1181	150	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3118341007	Nguyễn Tấn	Đạt	DCM1181	150	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3118341014	Nguyễn Ngọc	Huy	DCM1181	150	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3118341021	Đinh Thế	Long	DCM1181	150	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3118341022	Lương Thị Bích	Nga	DCM1181	150	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3118341023	Nguyễn Hữu Hiền	Nhân	DCM1181	150	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3118341026	Nguyễn Hoàng Ngọc	Như	DCM1181	150	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3118341029	Vũ Kim	Phụng	DCM1181	151	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3118341032	Phạm Trúc	Quỳnh	DCM1181	150	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1 :	7 TC (Min)	7
101 .	834052 Địa chất môi trường	2
	834097 Biến đổi khí hậu	2
	834205 Sinh thái môi trường	2
	834206 Cơ lưu chất	3
	834209 Kết cấu nền móng	2
	834210 Thủy lực môi trường	2
	834309 GIS ứng dụng trong môi trường	3
	834310 Vật lý môi trường nâng cao	3
	834320 Năng lượng tái tạo	2
	834322 Sức khỏe, an toàn và môi trường	3
	834339 Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3
	834340 Sức bền vật liệu	3
Nhóm TC 2 :	17 TC (Min)	17
201 .	834063 Quản lý tài nguyên nước	3
	834065 Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		834067 Quản lý môi trường biển và đới bờ	2										
		834069 Đánh giá rủi ro môi trường	2										
		834085 Tài nguyên khoáng sản và môi trường	2										
		834109 Qui hoạch môi trường	2										
		834225 Tái chế và tái sử dụng chất thải	2										
		834312 Đánh giá tác động môi trường	3										
		834314 Độc học môi trường	3										
		834315 Luật và chính sách môi trường	3										
		834318 Quản lí dự án môi trường	2										
		834319 Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3										
		834321 Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	3										
		834323 Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp	2										
		834342 Mô hình hóa môi trường	3										
Nhóm TC 3CN :		6 TC (Min)	6										
3CN01 .		834075 Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3										
		834212 Mạng lưới cấp thoát nước	3										
		834217 Kỹ thuật xử lý khí thải	3										
		834317 Xử lý ô nhiễm đất	3										
		834349 Kỹ thuật xử lý nước thải đô thị	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành Công nghệ KTMT (chuyên ngành CN xử lí nước) - K.17 đến 19 (TNDCM117N)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		834099 Khóa luận tốt nghiệp (DKM)	10										
KLTN02 .		834332 Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834343 Đồ án Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834344 Kỹ thuật phân tích môi trường nâng cao	3										
		834345 Đồ án Kỹ thuật phân tích môi trường nâng cao	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		834355 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành môi trường	2										
PPNCKH02 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117411007	Huỳnh Kim	Kha	DCT117C1	152	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3117411009	Đặng Quang	Minh	DCT117C1	152	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3117411010	Mã Hoàng	Quân	DCT117C1	152	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
4	3118410075	Nguyễn Mẫn	Đạt	DCT118C1	155	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3118410145	Âu Hải	Huy	DCT118C1	155	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3118410162	Từ Chí	Huy	DCT118C1	155	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3118410237	Lâm Phi	Long	DCT118C1	149	2.22	841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
8	3118410367	Ochiai	Shigeru	DCT118C1	145	2.30	841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.2			
							841107	Lập trình Java	4		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3118411001	Nguyễn Trần Hoàng	Ân	DCT118C1	143	1.90	841040	Kĩ thuật lập trình	3		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841301	Giải tích	4		3.6			
							841309	Toán rời rạc	3		2.0			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3118411002	Đinh Lê Đức	Duy	DCT118C1	155	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
11	3118411007	Nguyễn Thế	Hải	DCT118C1	130	2.08	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841040	Kĩ thuật lập trình	3		3.5			
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		1.9			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		2.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
12	3118411010	Phạm	Huy	DCT118C1	155	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3118411015	Nguyễn Thành	Linh	DCT118C1	140	2.05	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							841313	Tiếng Anh B2 - 1	3		2.8			
							841314	Tiếng Anh B2 - 2	3		3.9			
							864001	Xác suất thống kê A	3		1.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3118411016	Hồ Ngọc	Long	DCT118C1	139	2.19	841047	Công nghệ phần mềm	4		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3118411019	Trương Nguyễn Yến	Nhi	DCT118C1	155	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
16	3118411023	Lê Quang	Sang	DCT118C1	155	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3118411024	Lê Hoàng	Tân	DCT118C1	155	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3118411027	Trần Trung	Tấn	DCT118C1	149	2.46	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3118411029	Bùi Lê Hồng	Thắng	DCT118C1	155	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3118411035	Nguyễn Tấn	Tới	DCT118C1	155	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3118411036	Nguyễn Nhựt	Trường	DCT118C1	149	2.51	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3118411039	Bùi Huỳnh Quốc	Vĩnh	DCT118C1	130	2.33	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841050	Kiểm thử phần mềm	3		3.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	30 TC (Min)	30
0101 .	841059 Quản trị mạng	3
	841062 Quản lý dự án phần mềm	3
	841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3
	841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3
	841074 Phân tích thiết kế giải thuật	3
	841111 Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4
	841116 Đồ họa máy tính	3
	841119 An ninh mạng máy tính	3
	841315 Kỹ năng nghề nghiệp Công nghệ thông tin	3
	841316 Kiến thức nền tảng về bảo mật	3
	841320 Phát triển ứng dụng internet of things	3
	841325 Nhập môn thị giác máy tính	3
Nhóm TC	10 TC (Min)	10

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) - K.17 đến 19 (TNDCT117CLC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

CHINHTRI :

CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10
KLTN01 .	841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10
KLTN02 .	841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3
	841073 Seminar chuyên đề	4
	841308 Khai phá dữ liệu	3
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.16 (TNDCT16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116410025	Lương Vĩ	Hải	DCT1162	132	1.86			0					
2	3116410044	Nguyễn Đức	Huy	DCT1161	132	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3116410077	Bùi Thanh	Nghĩa	DCT1164	132	1.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3116410080	Lương Kim	Nguyên	DCT1165	134	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3116410133	Nguyễn Minh	Trung	DCT1164	126	2.13	841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		2.5			
							841068	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3116410141	Trần Anh	Tuấn	DCT1165	132	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	9 TC (Min)	9
0101 .	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841051 Thiết kế giao diện	3
	841052 Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3
	841059 Quản trị mạng	3
	841061 Mạng máy tính nâng cao	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3
	841119 An ninh mạng máy tính	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.16 (TNDCT16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3										
		841307 Lập trình mạng	3										
Nhóm TC GIAITICH :		4 TC (Min)	4										
GIAITICH01 .		841301 Giải tích	4										
GIAITICH02 .		841001 Giải tích 1	2										
		841002 Giải tích 2	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.16 (TNDCT16M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116410017	Đỗ Tấn	Đạt	DCT1161	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3116410021	Trương Quỳnh	Giang	DCT1161	135	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3116410027	Phan Thanh	Hải	DCT1163	129	1.88	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3116410063	Nguyễn Đăng	Khôi	DCT1164	119	1.87	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		3.4			
							841111	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3116410132	Huỳnh Chí	Trung	DCT1165	89	2.11	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3					
							841047	Công nghệ phần mềm	4					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841119	An ninh mạng máy tính	3		0.0			
							841307	Lập trình mạng	3		0.6			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.16 (TNDCT16M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3116410140	Nguyễn Lê Quốc Tuấn	DCT1164	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	9 TC (Min)	9
0101 .	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841051 Thiết kế giao diện	3
	841052 Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3
	841065 Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3
	841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3
	841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
Nhóm TC GIAITICH :	4 TC (Min)	4
GIAITICH01 .	841301 Giải tích	4
GIAITICH02 .	841001 Giải tích 1	2
	841002 Giải tích 2	2
Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10
KLTN01 .	841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10
KLTN02 .	841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3
	841073 Seminar chuyên đề	4
	841308 Khai phá dữ liệu	3
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.16 (TNDCT16M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2											
PPNCKH02 .	841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2											

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.16 (TNDCT16P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116410028	Trần Nguyễn Ngọc	Hải	DCT1163	113	2.75	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3116410182	Võ Hồng	Sơn	DCT1164	129	2.16	841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.16 (TNDCT16P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	9 TC (Min)	9
0101 .	841059 Quản trị mạng	3
	841061 Mạng máy tính nâng cao	3
	841065 Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3
	841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841119 An ninh mạng máy tính	3
	841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
	841307 Lập trình mạng	3
Nhóm TC GIAITICH :	4 TC (Min)	4
GIAITICH01 .	841301 Giải tích	4
GIAITICH02 .	841001 Giải tích 1	2
	841002 Giải tích 2	2
Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10
KLTN01 .	841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10
KLTN02 .	841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3
	841073 Seminar chuyên đề	4
	841308 Khai phá dữ liệu	3
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2

Ngày in : 05/07/2023 17:01

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117410003	Trần Thị Thúy	An	DCT1172	150	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3117410009	Trần Đức	Anh	DCT1176	150	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3117410018	Đào Công	Bình	DCT1175	150	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3117410019	Nguyễn Duy	Bình	DCT1176	150	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3117410024	Nguyễn Thị Băng	Châu	DCT1174	150	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3117410030	Cao Phương	Dung	DCT1172	150	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3117410083	Nguyễn Thị Hải	Hòa	DCT1176	150	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
8	3117410135	Trương Chí	Linh	DCT1173	150	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3117410138	Châu Nhật	Long	DCT1176	145	1.99	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
10	3117410159	Phan Hửu	Nghĩa	DCT1173	150	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
11	3117410166	Lê Viết	Nguyên	DCT1173	149	2.26	841101	Đại số	4		2.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
12	3117410173	Lê Thị Yến	Nhi	DCT1173	150	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3117410218	Lý Trường	Sơn	DCT1176	150	2.15	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3118410034	Phạm Ngọc	Bội	DCT11812	150	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3118410057	Nguyễn Tiến	Dũng	DCT1187	150	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
16	3118410126	Huỳnh Thị Minh	Hoa	DCT1183	133	1.99	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3118410152	Nguyễn Hoàng	Huy	DCT1182	150	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3118410159	Quách Bảo	Huy	DCT1188	143	2.24	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3118410216	Lê Tùng	Lâm	DCT11811	138	2.31	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3118410219	Nguyễn Trương Hùng	Lâm	DCT1182	150	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3118410225	Đỗ Thị	Linh	DCT1186	150	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3118410238	Lê Văn	Long	DCT1182	145	2.41	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3118410262	Nguyễn Thương	Mến	DCT1189	150	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
24	3118410270	Nguyễn Ngọc	Minh	DCT1184	118	2.28	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		0.7			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3118410270	Nguyễn Ngọc	Minh	DCT1184	118	2.28	841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		1.6			
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3		0.5			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
25	3118410279	Nguyễn Duy	Nam	DCT1181	112	1.86	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841047	Công nghệ phần mềm	4		3.3			
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		2.3			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
26	3118410299	Lê Trí	Nhân	DCT1185	145	2.73	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
27	3118410308	Nguyễn Bá Phi	Nhật	DCT11810	150	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
28	3118410316	Phan Nguyễn Hồng	Nhung	DCT1184	150	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
29	3118410330	Nguyễn Thế	Phong	DCT1186	150	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
30	3118410332	Trần Thanh	Phong	DCT1188	150	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
31	3118410346	Nguyễn Lê	Quang	DCT1186	136	1.93	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3118410346	Nguyễn Lê	Quang	DCT1186	136	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
32	3118410352	Huỳnh Minh	Quân	DCT11811	143	2.03	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							841101	Đại số	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
33	3118410377	Lâm Tấn	Tài	DCT1186	135	2.27	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841304	Phát triển ứng dụng web 1	3		2.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3118410382	Nguyễn Trần Đắc	Tài	DCT11810	124	1.90	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.0			
							841120	An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
35	3118410396	You Chí	Thành	DCT11810	156	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
36	3118410413	Nguyễn Ngọc	Thịnh	DCT1181	129	2.07	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3118410413	Nguyễn Ngọc	Thịnh	DCT1181	129	2.07	GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
37	3118410420	Nguyễn Thị	Thu	DCT1188	150	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
38	3118410469	Phạm Thanh	Tùng	DCT1182	143	2.18	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
39	3118410471	Đoàn Thị Bích	Tuyền	DCT1184	150	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
40	3118410473	Âu Đình	Uy	DCT1186	150	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
41	3118410475	Lê Hữu	Uyn	DCT1187	153	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
42	3118410478	Nguyễn Thị Tường	Vi	DCT11810	150	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	27 TC (Min)	27
0101 .	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841051 Thiết kế giao diện	3
	841052 Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3
	841059 Quản trị mạng	3
	841061 Mạng máy tính nâng cao	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3
	841119 An ninh mạng máy tính	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
	841307 Lập trình mạng	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Hệ thống thông tin) - K.17 đến 19 (TNDCT17H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC GIAITICH :		4 TC (Min)	4										
GIAITICH01 .		841301 Giải tích	4										
GIAITICH02 .		841001 Giải tích 1	2										
		841002 Giải tích 2	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117410014	Trần Quốc	Bảo	DCT1172	150	1.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3117410022	Phan Tứ Thái	Bình	DCT1172	150	1.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3117410049	Hồ Hải	Đăng	DCT1176	143	1.99	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3117410063	Trần Viết Thanh	Hải	DCT1174	153	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3117410081	Trương Minh	Hiếu	DCT1174	150	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3117410170	Nguyễn Thành	Nhân	DCT1177	151	2.10	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3117410208	Trần Thanh Tuấn	Quyền	DCT1175	126	2.17	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841061	Mạng máy tính nâng cao	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3117410226	Nguyễn Duy	Tân	DCT1176	150	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3117410228	Phạm Phương	Thanh	DCT1171	144	2.11	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3117410233	Trần Chí	Thành	DCT1175	152	1.88	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
11	3117410263	Hoàng Tất	Toàn	DCT1175	150	2.02	841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
12	3117410294	Võ Thị Tường	Vân	DCT1176	144	2.50	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3118410029	Vũ Trung	Bảo	DCT1188	149	2.09	841101	Đại số	4		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3118410046	Trần Thanh	Của	DCT1189	147	2.83	841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3118410061	Trần Nhật	Duy	DCT11810	150	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
16	3118410089	Nguyễn Hoàng	Đức	DCT11810	141	2.04	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841059	Quản trị mạng	3		3.9			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3118410104	Trần Ngọc	Hải	DCT1189	150	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3118410130	Nguyễn Bá	Hoàng	DCT1187	144	2.22	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3118410182	Bùi Thế	Khang	DCT1184	135	2.21	841044	Lập trình hướng đối tượng	4		3.0			
							841061	Mạng máy tính nâng cao	3					
							841101	Đại số	4		2.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3118410182	Bùi Thế	Khang	DCT1184	135	2.21	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3118410188	Nguyễn Quốc	Khánh	DCT11810	150	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3118410201	Nguyễn Ngọc	Khỏe	DCT11810	150	2.33	864001	Xác suất thống kê A	3		2.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3118410246	Thái Bảo	Long	DCT1189	144	2.28	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3118410260	Phạm Minh	Mẫn	DCT1187	150	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
24	3118410296	Đỗ Nguyễn Nam	Nhân	DCT1182	144	2.00	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
25	3118410297	La Thanh	Nhân	DCT1183	147	2.22	841307	Lập trình mạng	3		R			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
26	3118410302	Phan Thanh	Nhân	DCT1187	150	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
27	3118410358	Tiêu Anh	Quốc	DCT1185	141	2.18	841061	Mạng máy tính nâng cao	3		3.8			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
28	3118410381	Nguyễn Thành	Tài	DCT1189	146	2.22	841307	Lập trình mạng	3		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
29	3118410404	Nguyễn Hoàng	Thế	DCT1184	150	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
30	3118410484	Trịnh Thế	Vinh	DCT1184	153	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	27 TC (Min)	27
0101 .	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841051 Thiết kế giao diện	3
	841052 Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3
	841065 Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3
	841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3
	841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC GIAITICH :	4 TC (Min)	4
GIAITICH01 .	841301 Giải tích	4
GIAITICH02 .	841001 Giải tích 1	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Mạng máy tính) - K.17 đến 19 (TNDCT17M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		841002 Giải tích 2	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117410001	Hàng Minh	An	DCT1171	150	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3117410016	Võ Trường	Bắc	DCT1173	147	2.11	866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3117410029	Hán Thái	Diêm	DCT1171	150	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3117410056	Lương Hữu	Giang	DCT1175	150	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3117410057	Trần Thanh	Giang	DCT1176	150	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3117410060	Lê Văn	Hải	DCT1171	150	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3117410074	Hoàng	Hiệp	DCT1175	150	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
8	3117410080	Trịnh Đức	Hiếu	DCT1173	150	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3117410097	Hứa Hoàng	Huy	DCT1174	150	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
10	3117410120	Nguyễn Hữu	Khiêm	DCT1173	146	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3117410130	Lường Tú	Linh	DCT1175	150	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
12	3117410146	Ngô Đình Vịnh	Luật	DCT1176	150	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3117410161	Võ Sĩ	Nghĩa	DCT1175	150	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3117410162	Lê Thế	Nghiệp	DCT1176	150	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3117410165	Phạm Hồ Danh	Ngọc	DCT1172	153	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
16	3117410169	Lê Thanh	Nhàn	DCT1176	150	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3117410172	Vũ Minh	Nhật	DCT1172	149	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3117410191	Trần Thanh	Phong	DCT1175	150	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3117410192	Trần Phạm Thiên	Phú	DCT1176	153	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3117410199	Mai Thị	Phương	DCT1174	150	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3117410202	Nguyễn Thiện	Quang	DCT1176	150	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
22	3117410205	Đoàn Như Nhật	Quyên	DCT1172	150	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3117410212	Nguyễn Xuân Hoàng	Sang	DCT1172	150	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
24	3117410220	Phùng Tấn	Sướng	DCT1171	141	2.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
25	3117410221	Nguyễn Văn	Sỹ	DCT1172	85	1.61	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841044	Lập trình hướng đối tượng	4		3.2			
							841047	Công nghệ phần mềm	4		0.0			
							841051	Thiết kế giao diện	3		3.0			
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		2.5			
							841111	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4		0.2			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3117410221	Nguyễn Văn	Sỹ	DCT1172	85	1.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
26	3117410239	Phùng Hà	Thảo	DCT1172	150	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
27	3117410249	Lâm Vĩnh	Thuận	DCT1175	150	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
28	3117410260	Nguyễn Hà	Tín	DCT1172	150	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
29	3117410270	Huỳnh Nhật	Trí	DCT1175	149	2.77	841101	Đại số	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
30	3117410277	Ngô Chí	Trung	DCT1175	153	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
31	3117410305	Lương Mai Sơn	Vũ	DCT1172	144	2.42	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
32	3118410004	Trần Phước	An	DCT1182	150	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
33	3118410006	Bành Bửu	Anh	DCT1183	100	1.90	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3					
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841114	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3118410027	Trần Quốc	Bảo	DCT1186	150	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
35	3118410028	Võ Văn Gia	Bảo	DCT1187	144	2.15	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
36	3118410032	Huỳnh Viết	Bình	DCT11810	150	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
37	3118410033	Trần Văn	Bộ	DCT11811	150	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
38	3118410035	Nguyễn Thái	Bôn	DCT1181	150	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
39	3118410037	Vũ Đình	Cao	DCT1182	150	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
40	3118410038	Nguyễn Thanh	Châu	DCT1183	150	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
41	3118410040	Nguyễn Thanh	Chiến	DCT1185	144	2.78	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
42	3118410041	Trần Minh	Chiến	DCT1186	150	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
43	3118410044	Văn Hoàng	Chương	DCT1188	150	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
44	3118410047	Bùi Minh	Cương	DCT11810	150	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
45	3118410059	Nguyễn Phước	Duy	DCT1189	150	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
46	3118410062	Nguyễn Mai	Dương	DCT11811	146	2.07	841101	Đại số	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
47	3118410064	Đỗ Văn	Dưỡng	DCT1181	148	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
48	3118410067	Đinh Nguyễn Tấn	Đạt	DCT1184	150	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3118410068	Hồ Sỹ	Đạt	DCT1185	150	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
50	3118410069	Huỳnh Phạm Quốc	Đạt	DCT1186	150	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
51	3118410073	Lưu Thành	Đạt	DCT1189	147	3.46	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
52	3118410076	Nguyễn Tấn	Đạt	DCT11812	134	2.39	841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
53	3118410078	Phạm Tiến	Đạt	DCT1181	144	2.56	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
54	3118410081	Lê Hoàng An	Đình	DCT1184	144	2.59	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
55	3118410088	Lưu Anh	Đức	DCT1189	143	2.50	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
56	3118410093	Lê Công	Được	DCT1181	148	3.09	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
57	3118410094	Nguyễn Ngọc Tiến	Em	DCT1182	150	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
58	3118410095	Tất Khánh	Gia	DCT1183	144	3.31	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
58	3118410095	Tất Khánh	Gia	DCT1183	144	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
59	3118410096	Đỗ Trường	Giang	DCT1184	150	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
60	3118410100	Phan Công	Hà	DCT1186	150	3.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
61	3118410102	Phạm Tường	Hải	DCT1187	150	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
62	3118410109	Lý Nhật	Hào	DCT1181	150	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
63	3118410111	Thái Kiến	Hào	DCT1183	146	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
64	3118410113	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	DCT1184	150	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
65	3118410115	Bùi Trung	Hậu	DCT1186	150	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
66	3118410120	Lương Trung	Hiếu	DCT11810	119	2.07	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3		0.0			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
67	3118410121	Nguyễn Minh	Hiếu	DCT11811	130	2.08	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866102	Tiếng Anh II	2		3.2			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
67	3118410121	Nguyễn Minh	Hiếu	DCT11811	130	2.08	PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
68	3118410124	Tô Huỳnh Thiện	Hiếu	DCT1181	130	2.13	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
69	3118410125	Trần Kim	Hiếu	DCT1182	141	2.60	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
70	3118410127	Lê Thanh	Hòa	DCT1184	146	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
71	3118410128	Lưu Đức	Hòa	DCT1185	150	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
72	3118410131	Nguyễn Minh	Hoàng	DCT1188	150	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
73	3118410132	Nguyễn Viết	Hoàng	DCT1189	138	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
74	3118410133	Phạm Đăng	Hoàng	DCT11810	147	2.30	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
75	3118410136	Nguyễn Long	Hồ	DCT1181	144	1.86	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
76	3118410139	Trịnh Quang	Hợp	DCT1183	150	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
77	3118410144	Thạch Chí	Hùng	DCT1188	140	2.26	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
78	3118410146	Bùi Quang	Huy	DCT11810	150	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
79	3118410148	Huỳnh Hoàng	Huy	DCT11811	150	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
80	3118410149	Lê Thanh	Huy	DCT11812	150	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
81	3118410151	Nguyễn Đức Gia	Huy	DCT1181	150	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
82	3118410154	Nguyễn Mậu Vũ	Huy	DCT1183	150	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
83	3118410161	Trần Quốc	Huy	DCT11810	153	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
84	3118410168	Lâm Vĩnh	Hưng	DCT1183	142	2.05	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
85	3118410171	Thái Vĩnh	Hưng	DCT1186	154	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
86	3118410173	Võ Minh	Hưng	DCT1188	150	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
87	3118410179	Phạm Đức	Khải	DCT1182	156	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
88	3118410180	Phạm Văn	Khải	DCT1183	144	2.54	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
89	3118410185	Nguyễn Triều Minh	Khang	DCT1187	150	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
90	3118410186	Trịnh Gia	Khang	DCT1188	147	2.55	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
91	3118410190	Phạm Nhật	Khánh	DCT11812	150	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
92	3118410192	Vòng Lương	Khánh	DCT1182	140	2.19	841022	Hệ điều hành	3		3.7			
							841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		3.8			
							841101	Đại số	4		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
93	3118410197	Nguyễn Đăng	Khoa	DCT1187	144	2.31	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
94	3118410198	Nguyễn Đăng	Khoa	DCT1188	150	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
95	3118410202	Hà Minh	Khôi	DCT11811	150	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
96	3118410203	Trần Lê Anh	Khôi	DCT11812	145	2.82	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
97	3118410212	Đặng Như Thế	Kỳ	DCT1188	153	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
98	3118410213	Noor - A Kim	Lam	DCT1189	141	2.42	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
99	3118410221	Đàm Thoại	Lân	DCT1184	144	2.40	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
100	3118410226	Lê Văn	Linh	DCT1187	150	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
101	3118410227	Nguyễn Hoàng	Linh	DCT1188	150	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
102	3118410229	Trần Ngọc Tuyết	Linh	DCT1189	144	2.52	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
102	3118410229	Trần Ngọc Tuyết	Linh	DCT1189	144	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
103	3118410232	Dương Hưng	Long	DCT11810	150	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
104	3118410233	Đặng Hải	Long	DCT11811	150	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
105	3118410234	Đỗ Đình Bảo	Long	DCT11812	144	2.51	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
106	3118410240	Nguyễn Thiên	Long	DCT1183	153	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
107	3118410242	Phan Đồng Thiên	Long	DCT1185	150	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
108	3118410263	Lạc Khải	Minh	DCT11810	150	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
109	3118410264	Lê Công Anh	Minh	DCT11811	143	2.22	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
110	3118410265	Lê Hồ Kim	Minh	DCT11812	150	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
111	3118410269	Nguyễn Ngọc	Minh	DCT1183	150	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
112	3118410271	Phạm Nhật	Minh	DCT1185	137	1.91	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841101	Đại số	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
113	3118410278	Lê Phạm Phương	Nam	DCT11812	150	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
114	3118410280	Nguyễn Minh Phương	Nam	DCT1182	150	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
115	3118410284	Võ Hoài	Nam	DCT1185	135	2.24	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
115	3118410284	Võ Hoài	Nam	DCT1185	135	2.24	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		1.2			
							841107	Lập trình Java	4		0.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
116	3118410288	Nguyễn Di	Nguy	DCT1188	145	2.50	866102	Tiếng Anh II	2		R			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
117	3118410289	Nguyễn Minh	Nguyên	DCT1189	145	2.83	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
118	3118410291	Triệu Phùng Tân	Nguyên	DCT11810	112	1.99	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	4		3.3			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
119	3118410300	Nguyễn Hữu	Nhân	DCT1186	150	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
120	3118410304	Trần Duy	Nhân	DCT1188	144	2.81	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
121	3118410310	Trương Minh	Nhật	DCT11812	150	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
122	3118410313	Trần Yến	Nhi	DCT1183	150	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
123	3118410317	Lu Mỹ	Như	DCT1185	144	2.64	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
124	3118410319	Trần Trọng	Ninh	DCT1187	150	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
125	3118410320	Đặng Thị Kiều	Oanh	DCT1188	150	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
126	3118410328	Giang Thế	Phong	DCT1184	150	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
127	3118410335	Nguyễn Phong	Phú	DCT11810	153	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
128	3118410336	Trần Thanh	Phú	DCT11811	150	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
129	3118410338	Nguyễn Thanh	Phúc	DCT1181	150	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
130	3118410341	Vũ Anh	Phúc	DCT1183	150	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
131	3118410347	Phạm Minh	Quang	DCT1187	150	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
132	3118410351	Huỳnh Kiếng	Quân	DCT11810	150	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
133	3118410353	Nguyễn Anh	Quân	DCT11812	150	2.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
134	3118410355	Nguyễn Phạm Minh	Quân	DCT1182	150	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
135	3118410362	Vũ Đức	Quyền	DCT1188	132	2.23	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.9			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
135	3118410362	Vũ Đức	Quyền	DCT1188	132	2.23	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
136	3118410363	Lý Xuân	Sang	DCT1189	143	2.84	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
137	3118410365	Trần Ngọc	Sang	DCT11811	144	2.69	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
138	3118410369	Huỳnh Phú	Sơn	DCT1181	144	3.22	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
139	3118410373	Phan Công	Sơn	DCT1184	146	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
140	3118410379	Nguyễn Công	Tài	DCT1187	150	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
141	3118410380	Nguyễn Tấn	Tài	DCT1188	144	2.92	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
142	3118410384	Nguyễn Thiện	Tâm	DCT11811	150	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
143	3118410385	Mai Bá	Tân	DCT11812	144	2.72	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
144	3118410390	Nguyễn Ngọc	Thái	DCT1185	150	1.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
145	3118410395	Trương Phúc	Thành	DCT1189	150	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
146	3118410399	Hoàng Ngọc	Thắng	DCT11812	143	2.73	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
146	3118410399	Hoàng Ngọc	Thắng	DCT11812	143	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
147	3118410400	Hồ Đức	Thắng	DCT1181	150	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
148	3118410402	Nguyễn Hữu	Thắng	DCT1182	150	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
149	3118410403	Nguyễn Phạm Quốc	Thắng	DCT1183	114	2.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841044	Lập trình hướng đối tượng	4		1.5			
							841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	3		2.5			
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841107	Lập trình Java	4		1.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							GIAITICH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
150	3118410408	Nguyễn Ngọc	Thiện	DCT1188	150	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
151	3118410409	Nguyễn Ngọc	Thiện	DCT1189	136	2.07	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841101	Đại số	4		2.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
152	3118410411	Mai Phước	Thịnh	DCT11811	150	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
153	3118410412	Nguyễn Ngọc	Thịnh	DCT11812	150	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
154	3118410414	Nguyễn Phước	Thịnh	DCT1182	137	2.34	841022	Hệ điều hành	3		3.8			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
154	3118410414	Nguyễn Phước	Thịnh	DCT1182	137	2.34	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
155	3118410417	Nguyễn Tấn	Thông	DCT1185	150	3.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
156	3118410419	Hồ Thị	Thơm	DCT1187	150	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
157	3118410422	Trần Gia	Thuận	DCT11810	150	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
158	3118410433	Trần Thuận	Tiến	DCT1187	150	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
159	3118410434	Nguyễn Minh	Tin	DCT1188	147	2.93	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
160	3118410435	Nguyễn Đình	Tín	DCT1189	137	2.04	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
161	3118410436	Âu Khánh	Toàn	DCT11810	150	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
162	3118410437	Lê Quốc	Toàn	DCT11811	128	2.23	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
163	3118410438	Lê Thanh	Toàn	DCT11812	150	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
164	3118410439	Trần Quốc	Toàn	DCT1181	150	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
165	3118410443	Nguyễn Ngọc Hoàng Bảo	Trân	DCT1185	150	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
166	3118410444	Hàng Trần Vỹ	Trí	DCT1186	147	2.21	841052	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
167	3118410445	Hoàng Minh	Trí	DCT1187	138	1.96	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
168	3118410448	Quang Ngọc	Triệu	DCT11810	150	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
169	3118410449	Tống Võ Mỹ	Trinh	DCT11811	153	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
170	3118410451	Lại Đức	Trọng	DCT11812	152	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
171	3118410453	Lê Thành	Trung	DCT1181	150	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
172	3118410454	Nguyễn Hữu	Trung	DCT1182	141	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
173	3118410462	Nguyễn Quốc	Tuấn	DCT1189	147	2.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
174	3118410463	Phạm Anh	Tuấn	DCT11810	143	1.87	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841101	Đại số	4		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
175	3118410476	Nguyễn Thái	Văn	DCT1188	147	2.50	841046	Phát triển ứng dụng web 2	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
176	3118410480	Võ Đình	Viễn	DCT11812	150	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
177	3118410483	Nguyễn Hữu	Vinh	DCT1183	150	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
178	3118410488	Lê Thị Hồng	Vũ	DCT1188	150	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
179	3118410492	Vũ Thị Hồng	Xương	DCT11811	144	2.13	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	27 TC (Min)	27
0101 .	841059 Quản trị mạng	3
	841061 Mạng máy tính nâng cao	3
	841065 Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3
	841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841119 An ninh mạng máy tính	3
	841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
	841307 Lập trình mạng	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Công nghệ thông tin (CN Kĩ thuật phần mềm) - K.17 đến 19 (TNDCT17P)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC GIAITICH :		4 TC (Min)	4										
GIAITICH01 .		841301 Giải tích	4										
GIAITICH02 .		841001 Giải tích 1	2										
		841002 Giải tích 2	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		841324 PPNC khoa học trong Công nghệ thông tin	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDCV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117520037	Đoàn Phú	Minh	DCV1181	143	2.39	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850056	Thông tin di động số	2		3.3			
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118520014	Nguyễn Đình Huy	Hoàng	DCV1181	151	2.68	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3118520021	Nguyễn Hoàng	Linh	DCV1181	149	2.85	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118520042	Đặng Tuấn	Quyền	DCV1182	150	2.55	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDCV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3118520052	Trần Bình	Thư	DCV1182	142	2.66	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							850308	Hệ thống viễn thông	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3118520054	Mai Thương Trường	Tín	DCV1181	150	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118520056	Nguyễn Bá	Trân	DCV1182	151	2.64	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118520061	Nguyễn Sơn	Trường	DCV1181	138	2.12	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1					
							852098	Thực tập tốt nghiệp (DKT) (DCV)	6					
							864005	Giải tích 1	3		3.8			
							864007	Đại số tuyến tính	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 4 TC (Min) 4

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDCV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
0101 .		850013 Tiếng anh chuyên ngành	2										
		850014 Toán kỹ thuật	2										
		850015 An toàn lao động	2										
Nhóm TC 02 :		21 TC (Min)	21										
0201 .		849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3										
		849002 Thị giác máy tính	2										
		849304 Công nghệ bán dẫn	2										
		850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3										
		850310 Thiết kế vi mạch số	3										
		850311 Xử lí ảnh	3										
		850312 Xử lý tiếng nói	3										
		850313 Lập trình mạng	3										
		850323 Điều khiển dùng WebServer	3										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851001 Điện tử y sinh	2										
		852301 Hệ thống nhúng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :													

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDCV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
KLTN01 .		852099 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118520004	Lý Gia	Bửu	DCV1181	151	2.87	850051	Truyền sóng và anten	3		3.2			
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118520006	Phùng Phạm Thanh	Danh	DCV1181	153	2.28	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3118520012	Phạm Đình	Hiệp	DCV1181	151	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118520019	Nguyễn Anh	Khoa	DCV1182	151	2.63	850051	Truyền sóng và anten	3		3.2			
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3118520022	Nguyễn Thành	Long	DCV1182	126	1.90	850020	Điện tử tương tự	4		3.6			
							850034	Kỹ thuật siêu cao tần	2		1.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3118520022	Nguyễn Thành	Long	DCV1182	126	1.90	850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		2.1			
							850051	Truyền sóng và anten	3					
							850056	Thông tin di động số	2					
							850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		2.9			
							850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3		3.1			
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3		R			
							864007	Đại số tuyến tính	3		1.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118520025	Vũ Thành	Long	DCV1181	150	2.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850051	Truyền sóng và anten	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118520040	Lê Như Minh	Phúc	DCV1181	151	2.37	850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118520045	Nguyễn Xuân	Thái	DCV1181	152	2.23	850056	Thông tin di động số	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3118520045	Nguyễn Xuân	Thái	DCV1181	152	2.23	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118520051	Huỳnh Xuân	Thuận	DCV1181	151	2.94	850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118520059	Đặng Chí	Trọng	DCV1181	150	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118520064	Mạc Thanh	Xuân	DCV1182	151	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC 02 :	21 TC (Min)	21
0201 .	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	850316 Mạng di động thế hệ sau	3
	850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3
	850319 An ninh mạng	3
	850320 Thông tin vệ tinh số	2
	850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	851001 Điện tử y sinh	2
	852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT điện tử, viễn thông (c/n CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDCV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		852302 Dịch vụ mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3										
		852303 Dịch vụ mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	2										
		852304 Mạng truyền dẫn quang ghép theo bước sóng WDM	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		852099 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kĩ thuật điện) - K.16 (TNDDD116DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116490051	Ngô Ngọc Sơn	DDD1162	137	2.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116490060	Ngô Minh Tiến	DDD1162	115	2.32	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849010	Điện tử công suất	3		2.3			
						849398	Thực tập tốt nghiệp	4					
						850028	Đồ án 1	1		0.0			
						850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		3.5			
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3					
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kĩ thuật điện) - K.16 (TNDDD116DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :		
0101 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
0102 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2
Nhóm TC 02 :		
0201 .	849399 Khóa luận tốt nghiệp (DDD)	6
0202 .	849317 Thiết kế nguồn điện	3
	849318 Chuyên đề điện, điện tử	2
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC 03 :	5 TC (Min)	5
0301 .	849011 Điều khiển số hệ thống điện cơ	2
	849019 SCADA	2
	849021 Kỹ thuật chiếu sáng	2
	849022 Kỹ thuật điện lạnh	2
	849023 Kỹ thuật robot	2
	849030 Năng lượng hạt nhân	2
	849314 Điện tử công suất ứng dụng	2
	849315 Thực tế chuyên môn ngành điện	2
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	851005 Tiết kiệm năng lượng	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kỹ thuật điện tử) - K.16 (TNDDD116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116490014	Nguyễn Văn	Dư	DDD1161	136	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116490017	Nguyễn Ngọc Minh	Đăng	DDD1162	136	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3116490070	Trần	Vân	DDD1162	133	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kỹ thuật điện tử) - K.16 (TNDDD116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :		
0101 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
0102 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2
Nhóm TC 02 :		
0201 .	849399 Khóa luận tốt nghiệp (DDD)	6
0202 .	849317 Thiết kế nguồn điện	3
	849318 Chuyên đề điện, điện tử	2
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC 03 :	5 TC (Min)	5
0301 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	849305 Thực tế chuyên môn ngành điện tử	2
	850041 Thiết kế hệ thống VLSI	2
	850308 Hệ thống viễn thông	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850322 Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3
	851001 Điện tử y sinh	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kĩ thuật điện) - K.17 (TNDDD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117490005	Phạm Duy	Bình	DDD1171	145	2.20	866101	Tiếng Anh I	2		3.4			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117490016	Bùi Hoàng	Hà	DDD1171	146	2.65	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117490018	Nguyễn Hữu Hoàng	Hải	DDD1171	151	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117490036	Trần Quang	Lâm	DDD1171	150	2.27	849306	Cung cấp điện	2					
5	3117490040	Lê Tiến	Nam	DDD1172	152	2.05	849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117490058	Huỳnh Tân	Thành	DDD1171	152	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kĩ thuật điện) - K.17 (TNDDD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :		
0101 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
0102 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2
Nhóm TC 02_KLTN :		
02_KLTN01 .	849099 Khóa luận tốt nghiệp (DDD)	10
02_KLTN02 .	849033 Thiết kế nguồn điện	3
	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3
	850371 Chuyên đề điện, điện tử	4
Nhóm TC 03 :	15 TC (Min)	15
0301 .	849011 Điều khiển số hệ thống điện cơ	2
	849019 SCADA	2
	849021 Kỹ thuật chiếu sáng	2
	849022 Kỹ thuật điện lạnh	2
	849023 Kỹ thuật robot	2
	849030 Năng lượng hạt nhân	2
	849314 Điện tử công suất ứng dụng	2
	849315 Thực tế chuyên môn ngành điện	2
	849320 Robot công nghiệp	3
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	851005 Tiết kiệm năng lượng	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kỹ thuật điện tử) - K.17 (TNDDD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116490006	Phạm Thanh	Bình	DDD1171	151	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117490007	Nguyễn Anh	Chinh	DDD1172	150	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117490009	Lý Tuấn	Dũng	DDD1172	156	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117490010	Nghiêm Văn	Dương	DDD1171	143	2.34	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117490015	Võ Thanh Hoàng	Giang	DDD1172	151	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117490020	Nguyễn Văn	Hiếu	DDD1171	143	2.53	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kỹ thuật điện tử) - K.17 (TNDDD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3117490020	Nguyễn Văn	Hiếu	DDD1171	143	2.53	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117490027	Nguyễn Trung	Hưng	DDD1171	151	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3117490049	Dương Hửu	Phước	DDD1171	151	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3117490059	Lê Đức	Thịnh	DDD1172	153	1.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện, Điện tử (CN Kỹ thuật điện tử) - K.17 (TNDDD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :		
0101 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
0102 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2
Nhóm TC 02_KLTN :		
02_KLTN01 .	849099 Khóa luận tốt nghiệp (DDD)	10
02_KLTN02 .	849033 Thiết kế nguồn điện	3
	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3
	850371 Chuyên đề điện, điện tử	4
Nhóm TC 03 :	17 TC (Min)	17
0301 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	849305 Thực tế chuyên môn ngành điện tử	2
	850041 Thiết kế hệ thống VLSI	2
	850308 Hệ thống viễn thông	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850322 Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3
	851001 Điện tử y sinh	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118490001	Đỗ Trần Tiến Anh	DDE1181	151	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118490002	Nguyễn Hoàng Anh	DDE1182	109	1.82	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						849007	Khí cụ điện	2		0.0			
						849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1					
						849010	Điện tử công suất	3					
						849013	Giải tích hệ thống điện	3		3.2			
						849306	Cung cấp điện	2		3.4			
						849307	Bảo vệ rơ le và tự động hóa trong hệ thống điện	3					
						849311	Thực hành hệ thống điện	1		0.0			
						850020	Điện tử tương tự	4		3.8			
						850022	Thí nghiệm điện tử 1	2		0.5			
						850023	Kiến trúc máy tính	2					
						850028	Đồ án 1	1		0.0			
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
						850305	Truyền số liệu và mạng máy tính	3		3.9			
						864001	Xác suất thống kê A	3		3.6			
						864007	Đại số tuyến tính	3		2.4			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3118490002	Nguyễn Hoàng	Anh	DDE1182	109	1.82	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
3	3118490007	Phan Đắc	Doanh	DDE1181	145	1.86	850017	Giải tích mạch điện	4		3.9			
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							864005	Giải tích 1	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
4	3118490012	Trần Anh	Duy	DDE1182	127	1.97	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849009	Thực hành máy điện và khí cụ điện	1		0.0			
							849012	Truyền động điện	2					
							849017	PLC	3		3.5			
							849306	Cung cấp điện	2					
							849307	Bảo vệ rơ le và tự động hóa trong hệ thống điện	3					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							850018	Trường điện từ	2		3.3			
							850037	CAD/CAM	3					
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		3.1			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		1.4			
							851003	Thực hành kỹ thuật điện	2		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3118490018	Bùi Quốc	Giang	DDE1181	152	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118490019	Phan Tấn	Giang	DDE1182	149	2.46	850023	Kiến trúc máy tính	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118490021	Hoàng Nam	Hải	DDE1181	145	2.01	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849017	PLC	3		3.9			
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118490025	Trần Phạm Minh	Huân	DDE1182	149	2.19	849310	Thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118490028	Trần Hà	Hưng	DDE1181	151	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118490035	Phan Kim Hoàng	Long	DDE1182	150	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118490036	Vũ Duy	Long	DDE1181	149	2.81	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3118490038	Nguyễn Tiến	Mạnh	DDE1182	146	2.09	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850018	Trường điện từ	2		0.0			
							850037	CAD/CAM	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118490044	Lê Tuấn	Nhã	DDE1182	152	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118490047	Trần Minh	Phụng	DDE1182	147	2.08	849310	Thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118490048	Trần Đức	Quân	DDE1181	151	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3118490058	Trần Thanh	Thiện	DDE1182	151	2.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3118490062	Lê Đình	Trí	DDE1182	132	1.90	02_KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.4			
							864005	Giải tích 1	3		3.4			
							864006	Giải tích 2	3		1.0			
							864007	Đại số tuyến tính	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3118490062	Lê Đình	Trí	DDE1182	132	1.90	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3118490065	Lê Hoàng	Tuấn	DDE1182	150	2.11	850017	Giải tích mạch điện	4		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3118490068	Bùi Nguyễn Ngọc	Tỷ	DDE1182	143	2.37	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :

0101 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
0102 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2
Nhóm TC 02_KLTN :		
02_KLTN01 .	849099 Khóa luận tốt nghiệp (DDD)	10
02_KLTN02 .	849033 Thiết kế nguồn điện	3
	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3
	850373 Thiết kế, mô phỏng và vận hành hệ thống điện có nguồn phân tán	4
Nhóm TC 03 :	15 TC (Min)	15
0301 .	849011 Điều khiển số hệ thống điện cơ	2
	849019 SCADA	2
	849021 Kỹ thuật chiếu sáng	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kỹ thuật Điện - K.18, 19 (TNDDE118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		849022 Kỹ thuật điện lạnh	2										
		849023 Kỹ thuật robot	2										
		849030 Năng lượng hạt nhân	2										
		849314 Điện tử công suất ứng dụng	2										
		849315 Thực tế chuyên môn ngành điện	2										
		849320 Robot công nghiệp	3										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851005 Tiết kiệm năng lượng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Địa lí (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDDI116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116111022	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	DDI116A1	118	2.33	863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3116111027	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	DDI116A1	132	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3117110005	Nguyễn Khắc	Duy	DDI117A1	132	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3117110006	Nguyễn Hữu	Hậu	DDI117A1	127	2.50	811024	Thổ nhưỡng - Sinh quyển	3		3.9			
							811064	Phương pháp dạy học địa lý 1	3		3.9			
							811107	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lý	2		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Địa lí (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDDI116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3117110006	Nguyễn Hữu	Hậu	DDI117A1	127	2.50	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	811071 Địa lý biển Đông	2
	811097 Địa lí dân cư	2
	811103 Các thiên tai trên trái đất	2
	811307 Hệ thống thông tin địa lí – GIS	2
	811308 Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới	2
	811309 Địa chất và khoáng sản Việt Nam	2
	811319 Các vấn đề địa lí toàn cầu	2
	811323 Đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lý ở phổ thông	2
Nhóm TC 03 :	4 TC (Min)	4
0301 .	811070 Địa lí địa phương	2
	811106 Địa lí Đông Nam á	2
	811109 Sinh thái học đại cương	2
	811303 Lịch sử phát triển khoa học Địa lý	2
	811320 Phương pháp NCKH ngành Địa lí	2
Nhóm TC KLTN :	8 TC (Min)	8
KLTN01 .	811399 Khóa luận tốt nghiệp (DDI)	8
KLTN02 .	811072 Địa lý đô thị	2
	811073 Địa danh Việt Nam	2
	811076 Địa lý du lịch Việt Nam	2
	811077 Địa lý tự nhiên miền nhiệt đới	2
	811110 Địa lí các nguồn tài nguyên	2
	811304 Biến đổi khí hậu	2
	811321 Việt Nam hội nhập và phát triển	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Địa lí (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDDI116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116112006	Phan Huy	Hoàng	DDI116B1	136	2.34	763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							811021	Bản đồ học đại cương	3		3.0			
							811023	Khí quyển - Thủy quyển	3					
							811024	Thổ nhưỡng - Sinh quyển	3					
							811101	Địa hình bề mặt trái đất	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3116112015	Nguyễn Thị Mỹ	Thanh	DDI116B1	125	2.48	866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2		0.9			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3116112024	Lý Mỹ	Yến	DDI116B1	103	2.29	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							763004	TLH lứa tuổi THCS và TLH Sư phạm	2					
							763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							811055	Địa lý tự nhiên các lục địa 1	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Địa lí (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDDI116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3116112024	Lý Mỹ Yến	DDI116B1	103	2.29	811302	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3		0.9			
						811311	Địa lí kinh tế kinh tế xã hội các châu lục 2	2		3.2			
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0.0			
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3.0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1		0.0			
						866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
4	3117111023	Nguyễn Lâm Thùy Trâm	DDI117B1	123	2.32	811107	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lý	2		3.7			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Địa lí (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDDI116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	811002 Con người và môi trường	2
	811071 Địa lý biển Đông	2
	811105 Nhập môn Địa lý nhân văn	2
	811307 Hệ thống thông tin địa lí – GIS	2
	811318 Đa dạng sinh học Việt Nam	2
	811319 Các vấn đề địa lí toàn cầu	2
	811324 Đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học địa lý THCS	2
Nhóm TC 03 :	4 TC (Min)	4
0301 .	811070 Địa lí địa phương	2
	811106 Địa lí Đông Nam á	2
	811109 Sinh thái học đại cương	2
	811303 Lịch sử phát triển khoa học Địa lý	2
	811320 Phương pháp NCKH ngành Địa lí	2
Nhóm TC KLTN :	8 TC (Min)	8
KLTN01 .	811399 Khóa luận tốt nghiệp (DDI)	8
KLTN02 .	811072 Địa lý đô thị	2
	811073 Địa danh Việt Nam	2
	811076 Địa lý du lịch Việt Nam	2
	811077 Địa lý tự nhiên miền nhiệt đới	2
	811110 Địa lí các nguồn tài nguyên	2
	811304 Biến đổi khí hậu	2
	811321 Việt Nam hội nhập và phát triển	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K14 đến K15 (TNDDT112DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **152**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3115500004	Nguyễn Hữu Cần	DDT1152	152	2.00	850039	Xử lí tín hiệu với FPGA	2		2.8			

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	850002 Quản lý doanh nghiệp	2
	850003 Giao tiếp và truyền thông	2
Nhóm TC 02 :	4 TC (Min)	4
0201 .	850047 Thiết kế ASIC	2
	850048 Vật liệu vi điện tử	2
	850049 Thiết kế vi mạch số	2
	850050 Điện tử hàng không	2
Nhóm TC 03 :	10 TC (Min)	10
0301 .	850099 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	10
0302 .	850065 Hệ thống vô tuyến thông minh	3
	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3
	850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4
Nhóm TC TA :	7 TC (Min)	7
TA01 .	866001 Tiếng Anh (1)	2
	866002 Tiếng Anh (2)	2
	866003 Tiếng Anh (3)	3
TA02 .	866101 Tiếng Anh I	2
	866102 Tiếng Anh II	2
	866103 Tiếng Anh III	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K16 (TNDDT116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116500040	Trần Minh	Tâm	DDT1161	135	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116500047	La Ứng	Thời	DDT1162	137	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K16 (TNDDT116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC CHUYENNGANH :	11 TC (Min)	11
CHUYENNGANH 01 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	850042 Thiết kế hệ thống nhúng	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850310 Thiết kế vi mạch số	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850323 Điều khiển dùng WebServer	3
	850324 Kỹ thuật IoT	3
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	850399 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	6
KLTN02 .	850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2

Ngày in : 05/07/2023 17:01

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật truyền thông) - K16 (TNDDT116TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116500001	Hà Văn	Chiến	DDT1162	135	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116500071	Trần Dương	Linh	DDT1161	135	2.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật truyền thông) - K16 (TNDDT116TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC CHUYENNGANH :	11 TC (Min)	11
CHUYENNGANH 01 .	850314 Mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3
	850315 Mạng truyền dẫn quang băng rộng	3
	850316 Mạng di động thế hệ sau	3
	850317 Mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	3
	850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3
	850319 An ninh mạng	3
	850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	850399 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	6
KLTN02 .	850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K17 (TNDDT117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117500010	Nguyễn Đăng	Duy	DDT1172	151	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117500037	Trần Lương Đức	Nguyên	DDT1171	150	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117500038	Ngô Thanh	Nhã	DDT1172	151	2.55	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117500062	Nguyễn Anh	Tuấn	DDT1171	150	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117500067	Trịnh Công	Vinh	DDT1171	151	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC CHUYENNGAN	21 TC (Min)	21

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K17 (TNDDT117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
H :													
CHUYENNGANH 01 .		849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3										
		849002 Thị giác máy tính	2										
		849304 Công nghệ bán dẫn	2										
		850042 Thiết kế hệ thống nhúng	2										
		850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3										
		850310 Thiết kế vi mạch số	3										
		850311 Xử lí ảnh	3										
		850312 Xử lý tiếng nói	3										
		850313 Lập trình mạng	3										
		850323 Điều khiển dùng WebServer	3										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851001 Điện tử y sinh	2										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		850099 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật truyền thông) - K17 (TNDDT117TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117500015	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	DDT1172	150	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117500040	Nguyễn Thị Thùy	Nhung	DDT1171	151	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC CHUYENNGANH :	21 TC (Min)	21
CHUYENNGANH 01 .	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	850314 Mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3
	850315 Mạng truyền dẫn quang băng rộng	3
	850316 Mạng di động thế hệ sau	3
	850317 Mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	3
	850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3
	850319 An ninh mạng	3
	850320 Thông tin vệ tinh số	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, Truyền thông (CN Kĩ thuật truyền thông) - K17 (TNDDT117TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851001 Điện tử y sinh	2										
		852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		850099 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDDV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118500010	Trần Dương Hải	Đăng	DDV1181	150	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118500019	Nguyễn Thiện	Khiêm	DDV1181	141	2.13	850017	Giải tích mạch điện	4		3.2			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3118500043	Nguyễn Hữu	Phong	DDV1181	151	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118500051	Nguyễn Hữu	Thái	DDV1182	136	2.43	850017	Giải tích mạch điện	4		3.5			
							850030	Tín hiệu và hệ thống	2		3.7			
							850098	Thực tập tốt nghiệp (DDT) (DDV)	6					
							850308	Hệ thống viễn thông	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3118500054	Nguyễn Văn	Tin	DDV1181	123	2.07	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDDV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3118500054	Nguyễn Văn	Tin	DDV1181	123	2.07	850017	Giải tích mạch điện	4		3.6			
							850018	Trường điện từ	2					
							850051	Truyền sóng và anten	3					
							850056	Thông tin di động số	2		3.3			
							864006	Giải tích 2	3		3.7			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3118500064	Trần Nhất	Vương	DDV1181	152	2.32	850032	Lý thuyết thông tin	2		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDDV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
			861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3									
	CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3									
			861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2									
			861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2									
			861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									
			861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2									
	Nhóm TC CHUYENNGANH :		21 TC (Min)	21									
	CHUYENNGANH 01 .		849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3									
			849002 Thị giác máy tính	2									
			849304 Công nghệ bán dẫn	2									
			850042 Thiết kế hệ thống nhúng	2									
			850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3									
			850310 Thiết kế vi mạch số	3									
			850311 Xử lí ảnh	3									
			850312 Xử lý tiếng nói	3									
			850313 Lập trình mạng	3									
			850323 Điều khiển dùng WebServer	3									
			850324 Kỹ thuật IoT	3									
			851001 Điện tử y sinh	2									
	Nhóm TC KLTN :												
	KLTN01 .		850099 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	10									
	KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3									
			850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4									
			850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3									
	Nhóm TC		2 TC (Min)	2									

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật điện tử) - K18, 19 (TNDDV118DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
PPNCKH :													
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118500005	Nguyễn Hoàng	Chí	DDV1182	146	2.20	850017	Giải tích mạch điện	4		3.9			
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							850322	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118500020	Trần Đăng	Khoa	DDV1182	153	2.39	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3118500024	Nguyễn Vũ	Linh	DDV1181	142	2.09	850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850054	Kỹ thuật thông tin quang	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							864006	Giải tích 2	3		3.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118500031	Phạm Hoàng	Minh	DDV1182	141	2.19	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850056	Thông tin di động số	2					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3118500031	Phạm Hoàng	Minh	DDV1182	141	2.19	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3118500032	Lê Sơn	Nam	DDV1181	152	2.19	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118500033	Đỗ Thị Kim	Ngân	DDV1182	151	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118500037	Lê Thị Yến	Nhi	DDV1182	151	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118500041	Nguyễn Hải Tấn	Phát	DDV1182	150	2.27	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118500044	Huỳnh Phú Hải	Quan	DDV1182	153	2.29	850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118500045	Trần Đăng	Quang	DDV1181	136	1.93	850032	Lý thuyết thông tin	2		3.4			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3					
							850056	Thông tin di động số	2					
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3118500045	Trần Đăng	Quang	DDV1181	136	1.93	850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHUYENNGANH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3118500053	Lê Thị Cẩm	Tiên	DDV1182	151	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118500058	Trần Thanh	Triều	DDV1182	151	2.18	850051	Truyền sóng và anten	3					
							850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC CHUYENNGANH :		21 TC (Min)	21										
CHUYENNGANH 01 .		849304 Công nghệ bán dẫn	2										
		850314 Mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3										
		850315 Mạng truyền dẫn quang băng rộng	3										
		850316 Mạng di động thế hệ sau	3										
		850317 Mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	3										
		850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3										
		850319 An ninh mạng	3										
		850320 Thông tin vệ tinh số	2										
		850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2										
		850324 Kỹ thuật IoT	3										
		851001 Điện tử y sinh	2										
		852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		850099 Khóa luận tốt nghiệp (DDT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành KT Điện tử, viễn thông (CN Kĩ thuật viễn thông) - K18, 19 (TNDDV118TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

học chuyên ngành kỹ thuật

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Chính trị (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDGD116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116201004	Ngô Gia	Bảo	DGD116A1	138	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
2	3117200002	Nguyễn Thái Thùy	Dương	DGD117A1	134	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3117200007	Lê Minh	Hoàng	DGD117A1	134	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3117200023	Phạm Bảo	Thi	DGD117A1	134	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3117200029	Hoàng Thị Thanh	Vân	DGD117A1	127	2.70	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Chính trị (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDGD116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3117200029	Hoàng Thị Thanh Vân	DGD117A1	127	2.70	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	12 TC (Min)	12
0101 .	820052 Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
	820071 Quan hệ công chúng	2
	820304 Thường thức Mỹ thuật	3
	820307 Khoa học tổ chức	2
	820308 Thống kê trong khoa học xã hội và nhân văn	2
	820309 Lịch sử tư tưởng chính trị	2
	820310 Lịch sử - Văn hóa Nam Bộ	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	820315 Chính trị học so sánh	2
	820317 Kỹ năng giao tiếp và đàm phán	2
	820319 Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2
	820320 Kỹ năng xây dựng kế hoạch và quản lí thời gian	2
Nhóm TC 03 :	6 TC (Min)	6
0301 .	820329 Lịch sử triết học phương Đông	3
	820330 Lịch sử triết học phương Tây trước Mác	3
	820331 Lịch sử triết học phương Tây hiện đại	3
	820332 Kinh tế học đại cương	3
Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Chính trị (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDGD116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
KLTN01 .		820099 Khóa luận tốt nghiệp (DGD)	10										
KLTN02 .		820321 Thực hành NCKH chuyên ngành	4										
		820322 Logic biện chứng	3										
		820325 PP tiếp cận và xử lý các tình huống chính trị	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Chính trị (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDGD116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117201012	Trần Thị Thanh	Ngân	DGD117B1	136	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	12 TC (Min)	12
0101 .	820052 Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
	820071 Quan hệ công chúng	2
	820304 Thường thức Mỹ thuật	3
	820307 Khoa học tổ chức	2
	820308 Thống kê trong khoa học xã hội và nhân văn	2
	820309 Lịch sử tư tưởng chính trị	2
	820310 Lịch sử - Văn hóa Nam Bộ	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	820315 Chính trị học so sánh	2
	820317 Kỹ năng giao tiếp và đàm phán	2
	820319 Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2
	820320 Kỹ năng xây dựng kế hoạch và quản lí thời gian	2
Nhóm TC 03 :	6 TC (Min)	6

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Chính trị (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDGD116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
0301 .		820107 Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2										
		820108 Lịch sử Việt Nam đại cương	2										
		820339 Dân số học	2										
		820340 Giáo dục đạo đức	2										
		820342 Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		820099 Khóa luận tốt nghiệp (DGD)	10										
KLTN02 .		820321 Thực hành NCKH chuyên ngành	4										
		820322 Logic biện chứng	3										
		820325 PP tiếp cận và xử lý các tình huống chính trị	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116190051	Phạm Yên Ánh	Hồng	DGM1163	132	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3116190059	Nguyễn Thị Thanh	Hương	DGM1164	132	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3116190075	Lê Thị Tuyết	Mai	DGM1161	128	2.73	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3116190091	Võ Thị Minh	Nguyên	DGM1163	125	2.44	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3116190103	Vũ Hồng Anh	Phi	DGM1161	125	2.66	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3116190106	Nguyễn Thị Thúy	Phượng	DGM1164	117	2.35	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3116190111	Nguyễn Thị Anh	Sương	DGM1164	130	2.45	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3117190002	Nguyễn Thị Thùy	An	DGM1172	129	2.74	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3117190002	Nguyễn Thị Thùy	An	DGM1172	129	2.74	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3117190006	Nguyễn Hoàng Kim	Anh	DGM1172	132	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3117190012	Cao Thị Ngọc	Ánh	DGM1174	125	2.19	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3117190032	Huỳnh Văn	Đây	DGM1172	132	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3117190036	Hoàng Thị Thu	Hà	DGM1172	132	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3117190049	Mai Thanh	Huyền	DGM1171	130	2.67	819301	Nhạc 2	2		0.5			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3117190051	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	DGM1173	127	2.78	866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3117190051	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	DGM1173	127	2.78	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3117190053	Nguyễn Ngọc Phượng	Khánh	DGM1171	125	2.32	866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3117190064	Trần Thị Mỹ	Linh	DGM1172	134	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
17	3117190084	Thị	Nguyên	DGM1174	134	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3117190094	Hoàng Thị Mĩ	Niềm	DGM1172	127	3.15	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3117190094	Hoàng Thị Mĩ	Niềm	DGM1172	127	3.15	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3117190101	Nguyễn Thị	Phương	DGM1171	132	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
20	3117190102	Nguyễn Thị Kim	Phương	DGM1172	129	2.38	866103	Tiếng Anh III	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
21	3117190107	Nguyễn Thị Thu	Sang	DGM1172	125	2.68	866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
22	3117190119	Đào Hoài	Thu	DGM1172	121	2.54	819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		3.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
23	3117190125	Nguyễn Mai Hoài	Thương	DGM1174	106	2.73	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3117190125	Nguyễn Mai Hoài	Thương	DGM1174	106	2.73	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3		1.6			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
24	3117190136	Lê Thị Thúy	Vy	DGM1173	132	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
25	3117190140	Phan Hồ Thị Như	Ý	DGM1172	134	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
26	3118190001	Lê Thị Vân	An	DGM1181	127	2.83	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
27	3118190002	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	DGM1182	120	2.52	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
27	3118190002	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	DGM1182	120	2.52	819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
28	3118190004	Trần Thị Trâm	Anh	DGM1183	122	2.78	819101	Tâm lí học mầm non 1	3		3.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
29	3118190010	Phạm Xuân	Diệu	DGM1182	125	2.47	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
30	3118190012	Nguyễn Thị	Dung	DGM1181	130	2.98	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
30	3118190012	Nguyễn Thị	Dung	DGM1181	130	2.98	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
31	3118190013	Nguyễn Thị Thùy	Dung	DGM1182	130	2.48	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
32	3118190015	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	DGM1183	132	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
33	3118190016	Trần Thị Thùy	Dương	DGM1181	109	2.61	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819311	Phát triển và tổ chức chương trình giáo dục MN	4		0.0			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
34	3118190017	Nguyễn Thị	Đình	DGM1182	133	3.05	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3118190017	Nguyễn Thị	Đình	DGM1182	133	3.05	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
35	3118190022	Lương Bội	Hân	DGM1181	134	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
36	3118190024	Trần Ngọc	Hân	DGM1182	130	2.57	866102	Tiếng Anh II	2		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
37	3118190027	Phạm Thị Thu	Hiền	DGM1182	125	3.08	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
38	3118190029	Ka	Hòs	DGM1181	122	2.43	819101	Tâm lí học mầm non 1	3		2.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3118190029	Ka	Hòs	DGM1181	122	2.43	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
39	3118190030	Ka	Hội	DGM1182	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
40	3118190032	Ka	Huin	DGM1183	132	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
41	3118190035	Trương Thị Thúy	Huyền	DGM1183	132	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
42	3118190036	Nguyễn Thị Thu	Hương	DGM1181	118	2.26	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
43	3118190038	Nguyễn Hồng Vĩnh	Khuyên	DGM1183	127	2.84	819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
44	3118190039	Nguyễn Tạ Cẩm	Lệ	DGM1181	127	2.81	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3118190039	Nguyễn Tạ Cẩm	Lệ	DGM1181	127	2.81	819303	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường MN	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
45	3118190040	Phạm Thị Mỹ	Lệ	DGM1182	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
46	3118190043	Đinh Thị Khánh	Linh	DGM1182	127	2.81	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
47	3118190045	Hoàng Yến	Linh	DGM1181	112	2.65	819021	Nhạc 1	2		2.2			
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.8			
							819303	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường MN	3		0.0			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3118190045	Hoàng Yến	Linh	DGM1181	112	2.65	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
48	3118190047	Lê Thùy	Linh	DGM1182	133	3.25	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
49	3118190055	Nguyễn Thị Huỳnh	Nga	DGM1181	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
50	3118190058	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DGM1181	78	2.73	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819052	Phòng bệnh trẻ em	2		3.2			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1		2.0			
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3		3.8			
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819303	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường MN	3		0.0			
							819304	Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							819308	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	4		3.6			
							819309	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (ĐH)	3		3.6			
							819311	Phát triển và tổ chức chương trình giáo dục MN	4					
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
50	3118190058	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DGM1181	78	2.73	863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
51	3118190061	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	DGM1183	117	2.35	819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		3.9			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
52	3118190063	Hồ Thị Yến	Nhi	DGM1182	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
53	3118190064	Lê Ngọc Tuyết	Nhi	DGM1183	132	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
53	3118190064	Lê Ngọc Tuyết	Nhi	DGM1183	132	2.83	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
54	3118190066	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DGM1181	136	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
55	3118190072	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	DGM1183	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
56	3118190073	Ka	Nhừm	DGM1181	70	2.69	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819021	Nhạc 1	2		2.8			
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2		0.0			
							819059	Giáo dục học mầm non	2		3.9			
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		0.0			
							819084	Thực hành sư phạm 1	1		0.0			
							819087	Thực hành sư phạm 4	1		1.2			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1		0.0			
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0.0			
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		0.0			
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		0.0			
							819308	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	4		0.0			
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3.6			
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
56	3118190073	Ka	Nhừm	DGM1181	70	2.69	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0.0			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
57	3118190083	Phùng Thị Trúc	Quỳnh	DGM1182	132	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
58	3118190092	Trần Anh	Thi	DGM1181	134	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
59	3118190097	Nguyễn Anh	Thư	DGM1183	133	3.23	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
60	3118190101	Nguyễn Ánh	Tuyết	DGM1181	132	3.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
60	3118190101	Nguyễn Ánh	Tuyết	DGM1181	132	3.34	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
61	3118190114	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	DGM1182	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
62	3118190116	Phạm Nguyễn Thảo	Vy	DGM1181	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
63	3118190119	Trần Thị Thảo	Vy	DGM1183	132	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
64	3118190120	Nguyễn Thị Thu	Vy	DGM1181	130	2.67	866102	Tiếng Anh II	2		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
65	3118190121	Huỳnh Thị Hoàng	Yến	DGM1182	132	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
66	3118190123	Phùng Hoàng	Yến	DGM1183	111	2.41	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2		2.2			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
66	3118190123	Phùng Hoàng Yến	DGM1183	111	2.41	819088	Thực hành sư phạm 5	1		1.3			
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		2.2			
						819304	Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3.7			
						866102	Tiếng Anh II	2		1.6			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	819027 Giáo dục gia đình	2
	819030 Tâm lí học nhân cách	2
	819032 Hát dân ca	2
	819053 Giáo dục môi trường	2
	819058 Giáo dục hòa nhập	2
	819305 Tâm lý học quản lý	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	819057 Chuẩn bị cho trẻ vào trường PT	2
	819111 Tổ chức môi trường GD cho trẻ MN	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.16 đến K.19 (TNDGM116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		819113 GD giới tính cho trẻ MN	2										
		819118 Biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc MN	2										
		819315 Ứng dụng CNTT trong GDMN	2										
		819316 GD giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ MN	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		819399 Khóa luận tốt nghiệp (DGM)	8										
KLTN02 .		819054 Nghề giáo viên mầm non	2										
		819055 Quản lý trong giáo dục mầm non	2										
		819056 Đánh giá trong giáo dục mầm non	2										
		819112 GD cảm xúc trẻ MN	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3214190001	Nguyễn Thị Thùy An	DGM2141	41	3.73	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819026	Múa mầm non	3		4	4		
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		2	0	0	
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2		0			
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		0			
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1		0			
						819085	Thực hành sư phạm 2	1		0			
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3		3	0		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3		0			
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4		3			
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		0			
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		1			
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3214190001	Nguyễn Thị Thùy	An	DGM2141	41	3.73	819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		0			
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		3			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3	4		
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3		4	3		
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0			
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		2	0	0	
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
2	3214190012	Hoàng Thị Kim	Cúc	DGM2143	34	6.24	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3214190012	Hoàng Thị Kim	Cúc	DGM2143	34	6.24	819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		3	2		
							866002	Tiếng Anh (2)	2		4	2		
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
3	3214190022	Đặng Ngọc Xuân	Duyên	DGM2141	139	7.05	819025	Nhạc 2	3		4	0		

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3214190022	Đặng Ngọc Xuân	Duyên	DGM2141	139	7.05	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
4	3214190032	Trần Thị	Giàu	DGM2142	18	3.32	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0	0		
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3		0			
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0	0		
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3214190032	Trần Thị Giàu	DGM2142	18	3.32	819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		3	3		
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
5	3214190033	Đỗ Thị Thái Hà	DGM2143	16	6.00	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819020	Mỹ thuật mầm non	3					
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3					
						819026	Múa mầm non	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3214190033	Đỗ Thị Thái Hà	DGM2143	16	6.00	819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3214190033	Đỗ Thị Thái Hà	DGM2143	16	6.00	863005	Giáo dục học đại cương	2		4	3		
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
6	3214190038	Vũ Phương Hồng Hạnh	DGM2141	0	1.33	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819020	Mỹ thuật mầm non	3					
						819021	Nhạc 1	2		0			
						819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		0	0		
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3					
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3214190038	Vũ Phương Hồng	Hạnh	DGM2141	0	1.33	819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		3	3		
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		0			
							863005	Giáo dục học đại cương	2		2	2		
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3214190038	Vũ Phương Hồng Hạnh	DGM2141	0	1.33	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		0	0		
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		0			
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
7	3214190039	Phạm Như Hảo	DGM2142	0	3.22	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819020	Mỹ thuật mầm non	3					
						819021	Nhạc 1	2		1	1		
						819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	3		
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3					
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3214190039	Phạm Như Hảo	DGM2142	0	3.22	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		4	4		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		2	2		
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3	3		
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3214190039	Phạm Như	Hảo	DGM2142	0	3.22	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865001	Tiếng Việt thực hành	2		4	4		
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		4	2		
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
8	3214190041	Nguyễn Thị Thu	Hằng	DGM2141	142	7.10	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
9	3214190044	Nguyễn Thị Ngọc	Hậu	DGM2141	0	1.44	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819021	Nhạc 1	2		0			
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		0	0		
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819052	Phòng bệnh trẻ em	2		3	3		
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3214190044	Nguyễn Thị Ngọc Hậu	DGM2141	0	1.44	819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		3	3		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		2	2		
						863005	Giáo dục học đại cương	2		0			
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3214190044	Nguyễn Thị Ngọc Hậu	DGM2141	0	1.44	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		0	0		
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		2	2		
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
10	3214190045	Nguyễn Thị Diệu Hiền	DGM2142	18	3.53	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		2	2		
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3		0			
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3214190045	Nguyễn Thị Diệu Hiền	DGM2142	18	3.53	819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0	0		
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		3	3		
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
						866003	Tiếng Anh (3)	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3214190045	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	DGM2142	18	3.53	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
11	3214190057	Đoàn Võ Quỳnh	Hương	DGM2143	34	4.02	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		4	3		
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2		0			
							819026	Múa mầm non	3		0			
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0			
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1		0			
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3		0			
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3214190057	Đoàn Võ Quỳnh	Hương	DGM2143	34	4.02	819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		0			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3		0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		0			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
12	3214190061	Võ Ly	Hương	DGM2143	141	7.06	819084	Thực hành sư phạm 1	1		4			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
13	3214190071	Nguyễn Thị Phương	Liên	DGM2141	101	6.19	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819026	Múa mầm non	3		0			
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2		4			
							819084	Thực hành sư phạm 1	1		0			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1		1			
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3		2	2		
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		3			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3214190071	Nguyễn Thị Phương	Liên	DGM2141	101	6.19	863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3		3	3		
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		4	0	0	
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
14	3214190093	Nguyễn Hồ Kim	Ngân	DGM2143	69	6.18	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		2			
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		3			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3214190093	Nguyễn Hồ Kim	Ngân	DGM2143	69	6.18	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
15	3214190101	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	DGM2141	57	5.29	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2		0			
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		0			
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1		0			
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3		0			
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3214190101	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	DGM2141	57	5.29	819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		0			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0			
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
16	3214190102	Phạm Hồng	Nguyên	DGM2142	142	7.26	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
17	3214190107	Lâm Thảo	Nhi	DGM2141	0	3.11	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819021	Nhạc 1	2		1	1		
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	3		
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3214190107	Lâm Thảo Nhi	DGM2141	0	3.11	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		4	4		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3	3		
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3	3		
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3214190107	Lâm Thảo Nhi	DGM2141	0	3.11	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		4	4		
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		2	2		
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
18	3214190112	Phạm Thị Hằng Nhi	DGM2142	36	4.60	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		4	2		
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2		0			
						819026	Múa mầm non	3		0			
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		0			
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1		0			
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3214190112	Phạm Thị Hằng	Nhi	DGM2142	36	4.60	819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3		0			
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		0			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3		0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		0			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
19	3214190115	Trần Yến	Nhi	DGM2142	22	5.50	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		4	2		
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3		4	4		

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3214190115	Trần Yến Nhi	DGM2142	22	5.50	819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		3	1		
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3214190115	Trần Yến Nhi	DGM2142	22	5.50	863001	Tâm lý học đại cương	2		4	3		
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		4	2		
						866002	Tiếng Anh (2)	2		4	2		
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
20	3214190134	Huỳnh Ngọc Thảo	DGM2143	74	5.42	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1		0			
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4		0			
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		0			
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		0			
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3214190134	Huỳnh Ngọc Thảo	DGM2143	74	5.42	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3	3		
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
21	3214190135	Lê Phạm Phương Thảo	DGM2141	51	4.46	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		4	2		
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2		0			
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		0			
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1		3			
						819085	Thực hành sư phạm 2	1		0			
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3		4	3		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3		0			
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3214190135	Lê Phạm Phương Thảo	DGM2141	51	4.46	819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		0			
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		0			
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0			
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
22	3214190139	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	DGM2143	2	1.16	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
						819021	Nhạc 1	2		0			
						819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	0		
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0	0		
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3		0			
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3214190139	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	DGM2143	2	1.16	819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0	0		
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		3	3		
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0	0		
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		2	2		
							863005	Giáo dục học đại cương	2		0			
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3214190139	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	DGM2143	2	1.16	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		0			
						866002	Tiếng Anh (2)	2		0	0		
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
23	3214190140	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	DGM2141	68	6.79	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		4	1		
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3214190140	Nguyễn Ngọc Thanh	Thảo	DGM2141	68	6.79	819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		3	3		
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		1			
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
24	3214190145	Đặng Thị Bích	Thủy	DGM2151	35	7.34	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3214190145	Đặng Thị Bích	Thủy	DGM2151	35	7.34	819101	Tâm lí học mầm non 1	3		4	4		
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
25	3214190165	Nguyễn Thị Thùy	Trang	DGM2141	98	5.51	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3		4	0		
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2		0			
							819058	Giáo dục hòa nhập	2		4			
							819059	Giáo dục học mầm non	2		4	2		
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2		4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3214190165	Nguyễn Thị Thùy Trang	DGM2141	98	5.51	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		4	3		
						819088	Thực hành sư phạm 5	1		4			
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		4			
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		4	1		
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2		0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
						865006	Pháp luật đại cương	2		0			
						866002	Tiếng Anh (2)	2		4	4		
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
26	3214190173	Nguyễn Thị Tố Trâm	DGM2142	68	6.25	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819021	Nhạc 1	2		4	1		
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		4	4		
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3214190173	Nguyễn Thị Tố	Trâm	DGM2142	68	6.25	819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		3			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
27	3214190181	Trương Thị Phương	Trinh	DGM2142	18	3.47	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0	0		
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3		0			
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
27	3214190181	Trương Thị Phương Trinh	DGM2142	18	3.47	819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0	0		
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0	0		
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3214190185	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DGM2142	54	7.11	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3214190185	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DGM2142	54	7.11	865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		4	2	2	
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
29	3214190190	Trần Nguyễn Phương	Uyên	DGM2142	134	6.18	319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4		3			
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3	4		
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		4	3		
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
30	3214190191	Hà Phan Tường	Vân	DGM2143	2	3.44	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819021	Nhạc 1	2		4	4		
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	3		
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
30	3214190191	Hà Phan Tường Vân	DGM2143	2	3.44	819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		3	3		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		2	2		
						863005	Giáo dục học đại cương	2		2	2		
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		4	4		

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
30	3214190191	Hà Phan Tường Vân	DGM2143	2	3.44	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
31	3214190192	Võ Hoàng Thùy Vân	DGM2141	18	3.63	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0	0		
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3		0			
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3214190192	Võ Hoàng Thùy Vân	DGM2141	18	3.63	819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0	0		
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0	0		
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
32	3214190193	Phạm Đường Khánh Vi	DGM2142	137	7.33	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		3	3		
						866002	Tiếng Anh (2)	2		4	4		
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
33	3214190206	Phạm Ngọc Yến	DGM2143	124	6.99	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4		V			
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4		V			
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2		0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
						865006	Pháp luật đại cương	2		0			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
34	3214190213	Trần Thị Mỹ Hà	DGM2142	36	7.11	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3214190213	Trần Thị Mỹ	Hà	DGM2142	36	7.11	819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
35	3214190234	Trần Thị Thanh	Nguyên	DGM2142	0	1.42	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
							819021	Nhạc 1	2		0	0		
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		2	2		
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0	0		
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3214190234	Trần Thị Thanh	Nguyên	DGM2142	0	1.42	819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0	0		
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		3	3		
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3214190234	Trần Thị Thanh	Nguyên	DGM2142	0	1.42	861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0	0		
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3	2		
							863005	Giáo dục học đại cương	2		4	3		
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865001	Tiếng Việt thực hành	2		4	4		
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		4	3		
							866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
36	3215190007	Hà Thị Kim	Châu	DGM2151	0	3.44	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819021	Nhạc 1	2		4	4		
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	3	3	
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3					
							819026	Múa mầm non	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3215190007	Hà Thị Kim Châu	DGM2151	0	3.44	819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		4	4		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3215190007	Hà Thị Kim Châu	DGM2151	0	3.44	861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3	3	3	
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3	3		
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		4	4		
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		2	2	2	
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
37	3215190012	Trần Hồng Minh Châu	DGM2152	69	6.25	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		2	2		
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		3			
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
37	3215190012	Trần Hồng Minh	Châu	DGM2152	69	6.25	819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3	2		
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
38	3215190019	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	DGM2151	36	6.76	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		4	3		
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3215190019	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	DGM2151	36	6.76	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3215190019	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	DGM2151	36	6.76	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
39	3215190026	Phan Thị Mai	Dung	DGM2152	18	4.47	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		2			
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3		4	4		
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		3	3		
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3215190026	Phan Thị Mai	Dung	DGM2152	18	4.47	819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		1	1		
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2		2	2		
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
40	3215190029	Lê Thị Hương	Duyên	DGM2152	88	5.10	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819025	Nhạc 2	3		4	4		
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2		0			
							819053	Giáo dục môi trường	2		0			
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2		1	1		
							819058	Giáo dục hòa nhập	2		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3215190029	Lê Thị Hương Duyên	DGM2152	88	5.10	819059	Giáo dục học mầm non	2		3	3		
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3		0			
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2		0			
						819087	Thực hành sư phạm 4	1		0			
						819088	Thực hành sư phạm 5	1		0			
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0			
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3		4			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
41	3215190033	Võ Thị Hồng Đào	DGM2152	76	5.72	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1		0			
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4		0			
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		0			
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		0			
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
41	3215190033	Võ Thị Hồng Đào	DGM2152	76	5.72	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
42	3215190038	Phan Mỹ Hạnh	DGM2152	69	5.89	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
						319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		4	3		
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4		3			
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		4			
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		3			
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		4			
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		4	3		
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		2	2		
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
42	3215190038	Phan Mỹ	Hạnh	DGM2152	69	5.89	863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
43	3215190039	Nguyễn Thị Mỹ	Hảo	DGM2151	0	2.89	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819021	Nhạc 1	2		4	4		
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		2	2	2	
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3215190039	Nguyễn Thị Mỹ Hảo	DGM2151	0	2.89	819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		2	2		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3	3	3	
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3	3		
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		4	4		
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		2	2	2	

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3215190039	Nguyễn Thị Mỹ	Hảo	DGM2151	0	2.89	866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
44	3215190042	Võ Thị Ngọc	Hân	DGM2151	70	6.26	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		3	3		
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		4	3		
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3215190042	Võ Thị Ngọc	Hân	DGM2151	70	6.26	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
45	3215190044	Nguyễn Thái	Hiền	DGM2151	82	5.13	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2		0			
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2		0	0		
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		2	2		
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3		0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1		0			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		4	2		
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		4			
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		4			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
46	3215190051	Dương Nguyên Thu	Huệ	DGM2151	10	5.78	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	3	3	

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
46	3215190051	Dương Nguyên Thu Huệ	DGM2151	10	5.78	819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3					
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		4	4		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
46	3215190051	Dương Nguyên Thu	Huệ	DGM2151	10	5.78	819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
47	3215190078	Lê Thị Hồng	Mơ	DGM2152	18	3.16	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3		0			
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0			
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3		0			
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3215190078	Lê Thị Hồng Mơ	DGM2152	18	3.16	819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0			
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3215190078	Lê Thị Hồng	Mơ	DGM2152	18	3.16	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
48	3215190079	Lê Thị Ly	Na	DGM2152	124	6.47	819020	Mỹ thuật mầm non	3		4			
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		3			
							819025	Nhạc 2	3		4	4		
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		3	3		
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		3	3		
							866002	Tiếng Anh (2)	2		2	4	3	
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
49	3215190082	Phạm Thị Ngọc	Nga	DGM2151	52	4.56	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		4	3		
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2		1			
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		0			
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3215190082	Phạm Thị Ngọc	Nga	DGM2151	52	4.56	819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1		0			
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3		0			
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4		0	0		
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4		0	0		
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0	0		
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		4			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
50	3215190085	Trần Thị Hoàng	Ngân	DGM2152	93	6.33	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2		0			
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2		0	0		
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
50	3215190085	Trần Thị Hoàng	Ngân	DGM2152	93	6.33	819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3		0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1		0			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0			
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
51	3215190087	Đặng Thị Tuyết	Nghi	DGM2152	93	6.76	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2		0			
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2		0	0		
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3		0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1		0			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0			
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
51	3215190087	Đặng Thị Tuyết	Nghi	DGM2152	93	6.76	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
52	3215190100	Đặng Như	Nguyệt	DGM2152	107	7.88	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
53	3215190102	Đỗ Yến	Nhi	DGM2152	76	5.47	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1		0			
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4		0			
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		0			
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
53	3215190102	Đỗ Yến	Nhi	DGM2152	76	5.47	819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		0			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
54	3215190110	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	DGM2152	142	6.66	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
55	3215190120	Lê Thị Thùy	Phương	DGM2152	8	4.67	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	3	3	
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
55	3215190120	Lê Thị Thùy Phương	DGM2152	8	4.67	819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		4	4		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
55	3215190120	Lê Thị Thùy	Phương	DGM2152	8	4.67	866001	Tiếng Anh (1)	2		4	3	3	
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
56	3215190134	Thạch	Thảo	DGM2152	105	6.23	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819053	Giáo dục môi trường	2		0			
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2		4	1		
							819058	Giáo dục hòa nhập	2		0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2		0			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1		0			
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
57	3215190149	Tô Thị Mỹ	Tiên	DGM2151	76	6.41	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1		0			
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
57	3215190149	Tô Thị Mỹ	Tiên	DGM2151	76	6.41	819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4		2			
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		3			
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		2			
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		4			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
58	3215190152	Nguyễn Kim	Tố	DGM2152	142	7.01	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
59	3215190154	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	DGM2151	83	6.84	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4		3			
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		4			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		4	4		

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
59	3215190154	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	DGM2151	83	6.84	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
60	3215190172	Lê Thi Thanh	Tuyến	DGM2151	14	3.08	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3		3			
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		4	3	3	
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0			
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3		0			
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1					
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
60	3215190172	Lê Thi Thanh	Tuyến	DGM2151	14	3.08	819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		0			
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		4	3	3	
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
61	3215190174	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	DGM2151	0	3.56	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
61	3215190174	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	DGM2151	0	3.56	319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
						819020	Mỹ thuật mầm non	3					
						819021	Nhạc 1	2		4	4		
						819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		3	3	3	
						819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
						819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
						819025	Nhạc 2	3					
						819026	Múa mầm non	3					
						819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
						819052	Phòng bệnh trẻ em	2		4	4		
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		4	4		
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
61	3215190174	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	DGM2151	0	3.56	819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3	3	3	
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3	3		
							863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865001	Tiếng Việt thực hành	2		4	4		
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		3	3	3	
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
62	3215190181	Nguyễn Ngọc Phước	Vinh	DGM2151	43	5.49	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3215190181	Nguyễn Ngọc Phước	Vinh	DGM2151	43	5.49	819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2		0	2		
							819026	Múa mầm non	3		0			
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
							819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819084	Thực hành sư phạm 1	1		4			
							819085	Thực hành sư phạm 2	1					
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		3	3		
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3		4			
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
							819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
							819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
							819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		3			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3215190181	Nguyễn Ngọc Phước	Vinh	DGM2151	43	5.49	863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
63	3215190182	Phạm Thúy	Vy	DGM2151	107	7.98	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819053	Giáo dục môi trường	2					
							819058	Giáo dục hòa nhập	2					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819088	Thực hành sư phạm 5	1					
							863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
64	3215190186	Trương Võ Như	Ý	DGM2152	0	0.33	319496	(TN) Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh	4					
							319498	(TN) Giáo dục học mầm non	4					
							819020	Mỹ thuật mầm non	3					
							819021	Nhạc 1	2		0	0		
							819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2		2	2	2	
							819023	V/học thiếu nhi & đọc kể diễn cảm	2					
							819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819025	Nhạc 2	3					
							819026	Múa mầm non	3					
							819028	Tâm lý học hoạt động vui chơi	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
64	3215190186	Trương Võ Như Ý	DGM2152	0	0.33	819052	Phòng bệnh trẻ em	2		0			
						819053	Giáo dục môi trường	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819058	Giáo dục hòa nhập	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2					
						819063	PP phát triển ngôn ngữ	2					
						819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3					
						819071	Tổ chức thực hiện c/trình GD MN (ĐH)	3					
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819084	Thực hành sư phạm 1	1					
						819085	Thực hành sư phạm 2	1					
						819086	Thực hành sư phạm 3	1					
						819087	Thực hành sư phạm 4	1					
						819088	Thực hành sư phạm 5	1					
						819101	Tâm lí học mầm non 1	3					
						819102	Tâm lí học mầm non 2	3					
						819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		0			
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819105	PP làm quen với văn học (ĐH)	4					
						819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4					
						819107	PP giáo dục thể chất (ĐH)	4					
						819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4					
						819109	PP khám phá KH và MTXQ (ĐH)	4					
						819110	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (ĐH)	4					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục mầm non - K.14 (TNDGM214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **5.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
64	3215190186	Trương Võ Như Ý	DGM2152	0	0.33	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		0			
						863005	Giáo dục học đại cương	2		0			
						863006	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường MN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863010	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		1	1		
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		0	0	0	
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3217190008	Liêu Kim	Dung	DGM2171	131	2.43	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3217190010	Phạm Nhật	Hảo	DGM2171	125	2.46	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3217190015	Lâm Thanh	Hiền	DGM2172	125	2.73	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3217190017	Đồng Thị	Huế	DGM2172	138	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3217190017	Đồng Thị	Huế	DGM2172	138	2.62	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3217190018	Bùi Thị Ngọc	Huyền	DGM2171	131	2.61	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819059	Giáo dục học mầm non	2		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3217190038	Chim Thị Kiều	Mỹ	DGM2172	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3217190042	Nguyễn Thị Kiều	Ngọc	DGM2172	97	2.08	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819087	Thực hành sư phạm 4	1		3.8			
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3		3.0			
							819106	PP giáo dục âm nhạc (ĐH)	4		2.9			
							819304	Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (GDMN)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3217190045	Nguyễn Thị Uyển	Nhi	DGM2172	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3217190047	Trần Thị Yến	Nhi	DGM2172	132	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3217190051	Đỗ Thị	Nữ	DGM2172	127	2.39	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3217190054	Phan Thị Hoàng	Quanh	DGM2171	134	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3217190056	Võ Tô Trúc	Sang	DGM2171	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
13	3217190057	Đỗ Phương	Tâm	DGM2172	132	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3217190057	Đỗ Phương	Tâm	DGM2172	132	2.74	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3217190058	Nguyễn Trương Thanh	Tâm	DGM2171	132	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3217190061	Ngô Phương	Thảo	DGM2171	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3217190062	Nguyễn Bùi Phương	Thảo	DGM2172	89	2.10	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819059	Giáo dục học mầm non	2		3.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2		3.4			
							819088	Thực hành sư phạm 5	1		0.0			
							819108	PP tổ chức hoạt động tạo hình (ĐH)	4		3.6			
							819302	Văn học trẻ em (dành cho trẻ mầm non)	3		3.0			
							819309	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (ĐH)	3		0.0			
							819311	Phát triển và tổ chức chương trình giáo dục MN	4		3.9			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		2.2			
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3.4			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3217190062	Nguyễn Bùi Phương	Thảo	DGM2172	89	2.10	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3217190065	Phan Trần Phương	Thảo	DGM2172	134	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3217190066	Nguyễn Huỳnh Phương	Thi	DGM2171	132	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3217190075	Phạm Võ Bảo	Trâm	DGM2171	120	2.22	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819301	Nhạc 2	2		3.5			
							819302	Văn học trẻ em (dành cho trẻ mầm non)	3		3.8			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
20	3217190081	Nguyễn Huỳnh Xuân	Trúc	DGM2171	122	2.74	863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3217190081	Nguyễn Huỳnh Xuân	Trúc	DGM2171	122	2.74	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
21	3217190095	Trần Thị Minh	Ngọc	DGM2172	125	2.46	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
22	3217190099	Lê Kim	Thùy	DGM2171	134	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
23	3218190020	Trần Thị Như	Huỳnh	DGM2181	132	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
24	3218190025	Bùi Nguyễn Thiên	Kim	DGM2182	132	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
25	3218190028	Nguyễn Ngọc	Lệ	DGM2182	125	2.84	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3218190028	Nguyễn Ngọc	Lệ	DGM2182	125	2.84	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
26	3218190029	Nguyễn Bình Phương	Liên	DGM2181	119	2.24	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		3.7			
							819101	Tâm lí học mầm non 1	3		3.2			
							819303	Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường MN	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
27	3218190030	Bùi Bích Khánh	Linh	DGM2182	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
28	3218190032	Lê Thụy Mỹ	Linh	DGM2182	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
29	3218190037	Trần Thị Huỳnh	My	DGM2181	132	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
30	3218190038	Phạm Thy	My	DGM2182	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
31	3218190042	Nguyễn Minh	Ngọc	DGM2181	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
31	3218190042	Nguyễn Minh	Ngọc	DGM2181	132	2.48	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
32	3218190044	Du Kỳ	Nguyên	DGM2181	123	2.86	819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							819087	Thực hành sư phạm 4	1					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
33	3218190049	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	DGM2182	127	3.02	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819086	Thực hành sư phạm 3	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
34	3218190050	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DGM2181	132	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
35	3218190051	Nguyễn Xuân	Nhi	DGM2182	118	2.45	819024	Kỹ năng làm đồ chơi	2					
							819304	Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (GDMN)	2		0.0			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3218190051	Nguyễn Xuân	Nhi	DGM2182	118	2.45	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
36	3218190053	Nguyễn Tâm	Như	DGM2181	130	2.55	866102	Tiếng Anh II	2		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
37	3218190064	Lê Thị Ngọc	Thảo	DGM2181	109	2.25	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							819102	Tâm lí học mầm non 2	3		1.6			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0.0			
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3.4			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
38	3218190066	Nguyễn Hà Thiên	Thơ	DGM2181	132	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3218190066	Nguyễn Hà Thiên	Thơ	DGM2181	132	2.38	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
39	3218190067	Đinh Thị Mộng	Thu	DGM2182	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
40	3218190074	Nguyễn Thị Phương	Trang	DGM2181	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
41	3218190076	Chiêm Ngọc Quế	Trân	DGM2181	130	2.32	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17 đến K.18 (TNDGM217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	819027 Giáo dục gia đình	2
	819030 Tâm lí học nhân cách	2
	819032 Hát dân ca	2
	819053 Giáo dục môi trường	2
	819058 Giáo dục hòa nhập	2
	819305 Tâm lý học quản lý	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	819057 Chuẩn bị cho trẻ vào trường PT	2
	819111 Tổ chức môi trường GD cho trẻ MN	2
	819113 GD giới tính cho trẻ MN	2
	819118 Biên đạo múa theo các tác phẩm âm nhạc MN	2
	819315 Ứng dụng CNTT trong GDMN	2
	819316 GD giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ MN	2
Nhóm TC KLTN :	8 TC (Min)	8
KLTN01 .	819399 Khóa luận tốt nghiệp (DGM)	8
KLTN02 .	819054 Nghề giáo viên mầm non	2
	819055 Quản lý trong giáo dục mầm non	2
	819056 Đánh giá trong giáo dục mầm non	2
	819112 GD cảm xúc trẻ MN	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.15 - K.16 (TNDGM316)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **37**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3315190253	Trần Thu Thanh	DGM3161	29	7.69	319398	(TN) Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường mầm non	3					
						319399	(TN) Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc và tạo hình	3					
						819127	Tổ chức thực hiện chương trình GDMN (LT2)	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **31**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3318190002	Nguyễn Thị Lâm Anh	DGM3182	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
						819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819120	Tâm lí học trẻ em	2		2.4			
						819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
						819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
						819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
						819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
						819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
						819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
						819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
						819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3318190004	Nguyễn Thị Phương	Chi	DGM3181	2	1.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		3.2			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		3.6			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		3.6			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3318190007	Phan Thị Lệ	Diễm	DGM3182	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3318190007	Phan Thị Lệ	Diễm	DGM3182	0	0.00	819120	Tâm lí học trẻ em	2		1.2			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		3.6			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3318190010	Hồ Trần Thùy	Dung	DGM3182	31	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3318190017	Nguyễn Thị Thùy	Dương	DGM3182	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		0.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3318190017	Nguyễn Thị Thùy Dương	DGM3182	0	0.00	819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
						819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
						819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
						819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
						819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
						819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
						819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
						819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3318190061	Trần Ngọc Mai	DGM3182	2	1.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
						819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
						819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
						819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
						819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3318190061	Trần Ngọc Mai	DGM3182	2	1.00	819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
						819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
						819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
						819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3318190063	Lê Thị Ngọc Mỹ	DGM3182	2	1.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
						819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		3.2			
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		3.2			
						819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
						819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
						819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
						819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
						819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		3.6			
						819305	Tâm lý học quản lý	2		3.6			
						819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3318190063	Lê Thị Ngọc	Mỹ	DGM3182	2	1.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3318190067	Võ Thị Kim	Ngân	DGM3182	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		1.6			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		3.6			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3318190076	Nguyễn Thị Ý	Nhiên	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3318190076	Nguyễn Thị Ý	Nhiên	DGM3181	0	0.00	819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		0.0			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3318190083	Huỳnh Anh	Oanh	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3318190083	Huỳnh Anh	Oanh	DGM3181	0	0.00	819120	Tâm lí học trẻ em	2		2.0			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		2.4			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		3.2			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		3.2			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3318190089	Thái Nguyễn Mai	Phương	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		2.8			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		2.4			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3318190089	Thái Nguyễn Mai Phương	DGM3181	0	0.00	819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
						819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
						819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		3.2			
						819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
						819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3318190094	Trần Thị Mỹ Quyên	DGM3182	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
						819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
						819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
						819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
						819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
						819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
						819120	Tâm lí học trẻ em	2		2.0			
						819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
						819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
						819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
						819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
						819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
						819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
						819305	Tâm lý học quản lý	2		3.6			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3318190094	Trần Thị Mỹ	Quyên	DGM3182	0	0.00	819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
13	3318190104	Hoàng Trần Uyên	Thảo	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		2.0			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3318190104	Hoàng Trần Uyên	Thảo	DGM3181	0	0.00	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3318190105	Lê Thị Thu	Thảo	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		0.0			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3318190107	Phạm Thị Thu	Thảo	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3318190107	Phạm Thị Thu	Thảo	DGM3181	0	0.00	819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		0.8			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3318190117	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	DGM3182	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		0.0			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3318190117	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	DGM3182	0	0.00	819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
17	3318190121	Nguyễn Thị	Trang	DGM3182	10	3.40	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3318190121	Nguyễn Thị	Trang	DGM3182	10	3.40	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3318190124	Văn Thị Ngọc	Trầm	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		0.8			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
							819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3318190127	Phan Trần Thảo	Trinh	DGM3182	10	2.80	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 31

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3318190127	Phan Trần Thảo	Trinh	DGM3182	10	2.80	819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					
							819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
							819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
20	3318190139	Trần Như	Xuân	DGM3181	0	0.00	819027	Giáo dục gia đình	2					
							819055	Quản lý trong giáo dục mầm non	2					
							819056	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					
							819059	Giáo dục học mầm non	2		0.0			
							819081	PP nghiên cứu trẻ em	2					
							819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3					
							819120	Tâm lí học trẻ em	2		0.4			
							819121	PP hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (LT2)	2		0.0			
							819122	PP giáo dục âm nhạc cho trẻ MN (LT2)	2					
							819123	PP giáo dục thể chất cho trẻ MN (LT2)	2					
							819124	PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ MN (LT2)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Mầm non - K.17,18 (TNDGM317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **31**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3318190139	Trần Như Xuân	DGM3181	0	0.00	819125	PP hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh (LT2)	2					
						819126	PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ MN (LT2)	2		0.0			
						819305	Tâm lý học quản lý	2		0.0			
						819320	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.16 đến K.17 (TNDGT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116150033	Trần Thị Khánh	DGT1164	101	2.64	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		0.0			
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2		0.0			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		2.0			
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2		0.0			
						815090	Thực hành sư phạm 1	1		0.0			
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815119	Văn học thiếu nhi	3		R			
						815317	Thủ công - kỹ thuật và PPDH Thủ công - kỹ thuật	3					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3		0.0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3116150047	Đoàn Thị Kim Ngân	DGT1161	132	3.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.16 đến K.17 (TNDGT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3116150047	Đoàn Thị Kim	Ngân	DGT1161	132	3.49	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3116150101	Lê Thị Thanh	Thủy	DGT1164	120	2.33	863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3117150006	Nguyễn Hồ Thiên	Châu	DGT1172	123	2.69	815051	Tiếng Việt 2	2		0.0			
							815053	Cấu trúc đại số	2		3.5			
							815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		3.1			
							815317	Thủ công - kỹ thuật và PPDH Thủ công - kỹ thuật	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3117150037	Phan Thị Ngọc	Hương	DGT1181	131	2.82	815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815317	Thủ công - kỹ thuật và PPDH Thủ công - kỹ thuật	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.16 đến K.17 (TNDGT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3117150053	Lê Nguyễn Thúy Na	DGT1173	132	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3117150135	Trần Hoàng Ngọc Yến	DGT1174	132	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	815021 Giáo dục môi trường	2
	815102 Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2
	815107 Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2
	815302 Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh Tiểu học	2
Nhóm TC 02 :	8 TC (Min)	8
0201 .	815075 PPDH Âm nhạc	2
	815078 PPDH Mỹ thuật	2
	815105 Âm nhạc	2
	815106 Mĩ thuật	2
	815116 Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2
Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10
KLTN01 .	815099 Khóa luận tốt nghiệp (DGT)	10
KLTN02 .	815079 Từ Hán Việt	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.16 đến K.17 (TNDGT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
							815086 G/dục hòa nhập HS khuyết tật bậc TH	2					
							815087 B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2					
							815109 Một số vấn đề thi pháp học	2					
							815110 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2					
							815111 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2					
							815112 Cơ sở đại số ở tiểu học	2					
							815113 Cơ sở hình học ở tiểu học	2					
							815114 Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2					
							815115 Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2					
							815117 Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2					
							815118 Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118150017	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	DGT1183	136	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3118150089	Nguyễn Ngọc Hà	Phương	DGT1184	129	2.49	815327	Thực hành sư phạm 1	2		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3118150142	Võ Lê Thảo	Vy	DGT1183	136	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	815021 Giáo dục môi trường	2
	815058 Lý luận văn học	2
	815086 G/dục hòa nhập HS khuyết tật bậc TH	2
	815107 Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		815112 Cơ sở đại số ở tiểu học	2										
		815302 Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh Tiểu học	2										
Nhóm TC 02 :		8 TC (Min)	8										
0201 .		815075 PPDH Âm nhạc	2										
		815078 PPDH Mỹ thuật	2										
		815105 Âm nhạc	2										
		815106 Mĩ thuật	2										
		815116 Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2										
		815118 Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2										
		815320 Giáo dục nghệ thuật 1	3										
		815321 Giáo dục nghệ thuật 2	3										
		815322 Sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Toán ở Tiểu học	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		815313 Khóa luận tốt nghiệp (DGT)	10										
KLTN02 .		815079 Từ Hán Việt	2										
		815087 B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành GD Tiểu học - K.18 đến K.19 (TNDGT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		HS tiểu học											
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815109	Một số vấn đề thi pháp học	2					
						815110	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2					
						815111	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2					
						815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	2					
						815114	Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2					
						815115	Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2					
						815117	Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3214150019	Nguyễn Thị Dung	DGT2142	49	4.87	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		0			
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815051	Tiếng Việt 2	2		1	1		
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		0			
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		0			
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		0			
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2		0			
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1		0			
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3214150019	Nguyễn Thị Dung	DGT2142	49	4.87	815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815106	Mĩ thuật	2		0			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3		0			
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0			
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1		0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
2	3214150025	Lưu Trịnh Phát Đạt	DGT2141	70	5.38	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2		0			
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2		0			
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3214150025	Lưu Trịnh Phát Đạt	DGT2141	70	5.38	815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1		0			
						815092	Thực hành sư phạm 3	1		0			
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3		0			
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3		0			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		0			
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2		0			
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
3	3214150035	Nguyễn Thu Hằng	DGT2141	88	6.81	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3214150035	Nguyễn Thu Hằng	DGT2141	88	6.81	815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
4	3214150039	Nguyễn Thị Hiền	DGT2141	115	6.18	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		4	2		
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		0			
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
						866001	Tiếng Anh (1)	2		4	4		
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
5	3214150047	Nguyễn Thu Hồng	DGT2141	0	3.06	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		4	4		
						815021	Giáo dục môi trường	2		4	4		
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3214150047	Nguyễn Thu Hồng	DGT2141	0	3.06	815050	Tiếng Việt 1	3		2	2		
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		4	4		
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3214150047	Nguyễn Thu Hồng	DGT2141	0	3.06	815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		3	3		
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		2	2		
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3214150047	Nguyễn Thu	Hồng	DGT2141	0	3.06	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
6	3214150049	Uông Nguyễn Tiểu	Huê	DGT2141	53	5.16	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		4	3		
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		4	2		
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815050	Tiếng Việt 1	3		0			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		4	2		
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		2	2		
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		2			
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		1	1		
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3214150049	Uông Nguyễn Tiểu	Huê	DGT2141	53	5.16	815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863005	Giáo dục học đại cương	2		3	3		
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
7	3214150052	Đỗ Thụy Mỹ	Huyền	DGT2142	121	6.96	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		4	2		
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
8	3214150064	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	DGT2142	0	0.63	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
							815021	Giáo dục môi trường	2		0			
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815050	Tiếng Việt 1	3		0			
							815051	Tiếng Việt 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3214150064	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	DGT2142	0	0.63	815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3214150064	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	DGT2142	0	0.63	815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2					
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		2	2		
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		0			
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
9	3214150095	Quách Hồng	Ngọc	DGT2141	33	7.45	315498	(TN) Tiếng Việt	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3214150095	Quách Hồng Ngọc	DGT2141	33	7.45	315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3214150095	Quách Hồng Ngọc	DGT2141	33	7.45	815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
10	3214150121	Lê Trịnh Tuyết Thanh	DGT2142	0	0.50	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		4	4		
						815021	Giáo dục môi trường	2		0			
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3214150121	Lê Trịnh Tuyết Thanh	DGT2142	0	0.50	815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3214150121	Lê Trịnh Tuyết Thanh	DGT2142	0	0.50	815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		0			
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3214150123	Trần Phạm Vy Thanh	DGT2142	11	4.75	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815021	Giáo dục môi trường	2		4	3		
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0	0		
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3214150123	Trần Phạm Vy Thanh	DGT2142	11	4.75	815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3214150123	Trần Phạm Vy	Thanh	DGT2142	11	4.75	866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
12	3214150136	Nguyễn Vũ Anh	Thư	DGT2141	68	5.64	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		3	3		
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2		0			
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2		0			
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2		0			
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1		0			
							815092	Thực hành sư phạm 3	1		0			
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3		0			
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3		0			
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		0			
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2		0			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3214150136	Nguyễn Vũ Anh	Thư	DGT2141	68	5.64	863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
13	3214150146	Tô Cẩm	Tiên	DGT2142	68	6.61	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		4	2		
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3214150146	Tô Cẩm Tiên	DGT2142	68	6.61	815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
14	3214150166	Tạ Văn Trường	DGT2141	0	2.75	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		4	4		
						815021	Giáo dục môi trường	2		4	3		
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		1	1		
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3214150166	Tạ Văn Trường	DGT2141	0	2.75	815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		3	3		
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		3	3		
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3214150166	Tạ Văn Trường	DGT2141	0	2.75	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		2	2		
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
15	3214150168	Trần Thị Cẩm Tú	DGT2142	33	5.92	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2		3	3		
						815054	Số học	3		2	2		
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2		3	3		

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3214150168	Trần Thị Cẩm Tú	DGT2142	33	5.92	815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		3	3		
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		4	4		
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		4	4		
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3214150168	Trần Thị Cẩm	Tú	DGT2142	33	5.92	863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		4	4	4	
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
16	3214150178	Nguyễn Thị Thảo	Vy	DGT2142	29	6.30	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815051	Tiếng Việt 2	2		0			
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2		4	2		
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3214150178	Nguyễn Thị Thảo Vy	DGT2142	29	6.30	815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3214150178	Nguyễn Thị Thảo	Vy	DGT2142	29	6.30	863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
17	3214150221	Phan Thị Hải	Hà	DGT2142	33	7.36	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3214150221	Phan Thị Hải Hà	DGT2142	33	7.36	815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
18	3214150227	Trần Ngọc Minh Thư	DGT2141	116	6.34	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3214150227	Trần Ngọc Minh Thư	DGT2141	116	6.34	815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		4			
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2		4			
						815078	PPDH Mỹ thuật	2		4			
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2		3			
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0	0		
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		3			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
19	3215150005	Nguyễn Hoàng Anh	DGT2151	31	6.03	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2		4	2		
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3215150005	Nguyễn Hoàng Anh	DGT2151	31	6.03	815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3215150005	Nguyễn Hoàng	Anh	DGT2151	31	6.03	866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
20	3215150007	Nguyễn Quốc Bảo	Anh	DGT2151	38	6.39	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2		3			
							815054	Số học	3		4			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		3			
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		4			
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3215150007	Nguyễn Quốc Bảo	Anh	DGT2151	38	6.39	815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2		4			
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		3			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
21	3215150009	Nguyễn Thị Minh	Anh	DGT2151	38	5.67	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2		2			
							815054	Số học	3		3			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3215150009	Nguyễn Thị Minh	Anh	DGT2151	38	5.67	815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		3			
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		3			
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2		4			
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
21	3215150009	Nguyễn Thị Minh Anh	DGT2151	38	5.67	863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		3			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
22	3215150013	Võ Hoàng Anh	DGT2153	46	3.93	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		3	2	2	
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		0			
						815050	Tiếng Việt 1	3		2	1	1	
						815051	Tiếng Việt 2	2		2			
						815052	Tiếng Việt 3	2		4			
						815053	Cấu trúc đại số	2		2	2		
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		3			
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2		4			
						815058	Lý luận văn học	2		3	4		
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		3	3		
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		1			
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2		2			
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2		2			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		3			
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2		4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3215150013	Võ Hoàng Anh	DGT2153	46	3.93	815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2		3			
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2		4			
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2		3			
						815071	PPDH Thể dục	2		3			
						815078	PPDH Mỹ thuật	2		3			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3		2			
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2		4			
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		4			
						815106	Mĩ thuật	2		2			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		4	1		
						815119	Văn học thiếu nhi	3		4			
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2		3	3		
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		4	0		
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		4	0		
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0			
						863005	Giáo dục học đại cương	2		4	3		
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3			
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		0			
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2			
						865006	Pháp luật đại cương	2		0			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
23	3215150019	Dương Thị Bảo Châu	DGT2153	33	7.45	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3215150019	Dương Thị Bảo Châu	DGT2153	33	7.45	815052	Tiếng Việt 3	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3215150019	Dương Thị Bảo	Châu	DGT2153	33	7.45	815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
24	3215150021	Huỳnh Kim	Chi	DGT2153	58	6.07	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		4			
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2		4	4		
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		4			
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3215150021	Huỳnh Kim Chi	DGT2153	58	6.07	815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		4	2	2	
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		2			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863005	Giáo dục học đại cương	2		4	3		
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
25	3215150026	Lê Dung	DGT2151	60	5.24	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		3			
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3215150026	Lê Dung	DGT2151	60	5.24	815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		3			
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2		0			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		3			
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2		4			
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2		0			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		3			
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2		4			
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2		0			
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2		3			
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2		0			
						815078	PPDH Mỹ thuật	2		0			
						815093	Thực hành sư phạm 4	1		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3		4			
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2		0			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3		3			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		3	3		
						815119	Văn học thiếu nhi	3		3			
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2		3	3		
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		4			
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1		4			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3		0.0			
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3215150026	Lê	Dung	DGT2151	60	5.24	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
26	3215150045	Lê Nguyễn Hồng	Hạnh	DGT2151	0	1.38	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		3	3	3	
							815021	Giáo dục môi trường	2		0			
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815050	Tiếng Việt 1	3		0			
							815051	Tiếng Việt 2	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3215150045	Lê Nguyễn Hồng	Hạnh	DGT2151	0	1.38	815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		2	2	2	
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2					
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		2	2	2	
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
26	3215150045	Lê Nguyễn Hồng	Hạnh	DGT2151	0	1.38	863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		1	1	1	
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
27	3215150052	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	DGT2152	139	7.07	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
28	3215150056	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	DGT2153	33	6.06	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3215150056	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	DGT2153	33	6.06	815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
28	3215150056	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	DGT2153	33	6.06	866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
29	3215150068	Ngô Thị Ngọc	Lan	DGT2151	31	6.58	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815051	Tiếng Việt 2	2		4	2		
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3215150068	Ngô Thị Ngọc	Lan	DGT2151	31	6.58	815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2					
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
30	3215150088	Võ Thị Thùy	Linh	DGT2153	106	7.11	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
30	3215150088	Võ Thị Thùy	Linh	DGT2153	106	7.11	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
31	3215150089	Đỗ Ngọc Kim	Loan	DGT2151	103	5.77	815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		3			
							815053	Cấu trúc đại số	2		0			
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		4			
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2		3			
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		4			
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2		2			
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3		3			
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3		0			
							815119	Văn học thiếu nhi	3		3			
							863001	Tâm lý học đại cương	2		4	4		
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		3			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
32	3215150090	Ngô Thị	Loan	DGT2153	33	4.71	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3215150090	Ngô Thị Loan	DGT2153	33	4.71	815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2		2			
						815054	Số học	3		0			
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2		4			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		0			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		0			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3215150090	Ngô Thị Loan	DGT2153	33	4.71	815105	Âm nhạc	2		1			
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3		3			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
33	3215150105	Nguyễn Thị Bích Ngọc	DGT2151	31	6.85	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2		4	3		
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
33	3215150105	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	DGT2151	31	6.85	815058	Lý luận văn học	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2					
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
33	3215150105	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	DGT2151	31	6.85	863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
34	3215150113	Đinh Yến	Nhi	DGT2153	31	4.71	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815051	Tiếng Việt 2	2		3	2		
							815052	Tiếng Việt 3	2		2			
							815054	Số học	3		0			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		0			
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		4			
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3215150113	Đinh Yến Nhi	DGT2153	31	4.71	815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		3			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		1			
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
34	3215150113	Đinh Yến	Nhi	DGT2153	31	4.71	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		3			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
35	3215150117	Nguyễn Thị Huệ	Nhi	DGT2153	18	1.74	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		2			
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		0			
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815050	Tiếng Việt 1	3		0			
							815051	Tiếng Việt 2	2		0			
							815052	Tiếng Việt 3	2		2			
							815053	Cấu trúc đại số	2		0			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		0			
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		0	3		
							815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		0			
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		0			
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2		0			
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		0			
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		0			
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2		0			
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2		0			
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2		0			
							815071	PPDH Thể dục	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3215150117	Nguyễn Thị Huệ	Nhi	DGT2153	18	1.74	815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1		0			
							815091	Thực hành sư phạm 2	1		0			
							815092	Thực hành sư phạm 3	1		0			
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3		0			
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		0			
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3		0			
							815105	Âm nhạc	2		1			
							815106	Mĩ thuật	2		0			
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		0	0		
							815119	Văn học thiếu nhi	3		0			
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2		0	0		
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		0			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		0			
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		3			
							863005	Giáo dục học đại cương	2		0			
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3		0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0			
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
35	3215150117	Nguyễn Thị Huệ	Nhi	DGT2153	18	1.74	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
36	3215150121	Đặng Thị Hồng	Nhung	DGT2151	0	0.13	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
							815021	Giáo dục môi trường	2		0			
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815050	Tiếng Việt 1	3		0			
							815051	Tiếng Việt 2	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3215150121	Đặng Thị Hồng Nhung	DGT2151	0	0.13	815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3215150121	Đặng Thị Hồng Nhung	DGT2151	0	0.13	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		1	1	1	
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
37	3215150125	Mai Thị Quỳnh Như	DGT2151	63	6.47	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		3			
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		3			
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
37	3215150125	Mai Thị Quỳnh Như	DGT2151	63	6.47	815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3		3			
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
38	3215150129	Phan Thị Quỳnh Như	DGT2152	33	6.67	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3215150129	Phan Thị Quỳnh Như	DGT2152	33	6.67	815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
38	3215150129	Phan Thị Quỳnh	Như	DGT2152	33	6.67	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
39	3215150140	Võ Thị Bé	Quyên	DGT2153	0	0.00	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
							815021	Giáo dục môi trường	2		0			
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815050	Tiếng Việt 1	3		0			
							815051	Tiếng Việt 2	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3215150140	Võ Thị Bé Quyên	DGT2153	0	0.00	815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3215150140	Võ Thị Bé Quyên	DGT2153	0	0.00	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		0			
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
40	3215150142	Đinh Tú Quỳnh	DGT2152	14	3.24	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		3	2	2	
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815051	Tiếng Việt 2	2		0			
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2		0			
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3215150142	Đinh Tú Quỳnh	DGT2152	14	3.24	815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		0			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
40	3215150142	Đinh Tú	Quỳnh	DGT2152	14	3.24	815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		0			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		2			
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2		0			
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3		0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2		0			
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
41	3215150146	Nguyễn Thị Bích	Sang	DGT2153	48	4.80	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		0			
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		0			
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
41	3215150146	Nguyễn Thị Bích Sang	DGT2153	48	4.80	815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		0			
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2		0			
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1		0			
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815106	Mĩ thuật	2		0			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3		0			
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0			
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1		0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
41	3215150146	Nguyễn Thị Bích	Sang	DGT2153	48	4.80	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3		4			
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
42	3215150150	Hồ Thanh	Thái	DGT2151	0	0.13	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
							815021	Giáo dục môi trường	2		0			
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815050	Tiếng Việt 1	3		0			
							815051	Tiếng Việt 2	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
42	3215150150	Hồ Thanh Thái	DGT2151	0	0.13	815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
42	3215150150	Hồ Thanh Thái	DGT2151	0	0.13	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		1	1	1	
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
43	3215150153	Đoàn Thiên Thanh	DGT2153	70	7.36	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3215150153	Đoàn Thiên Thanh	DGT2153	70	7.36	815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
44	3215150155	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	DGT2151	11	2.79	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		4	3	3	
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			
						815051	Tiếng Việt 2	2		1	1		
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2		0			
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3215150155	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	DGT2151	11	2.79	815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		0			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3215150155	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh	DGT2151	11	2.79	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		2	2		
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2		2	2		
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3		0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2		2	2		
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
45	3215150163	Trương Thị Thu	Thảo	DGT2153	33	4.71	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2		2			
							815054	Số học	3		0			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		4			
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
45	3215150163	Trương Thị Thu Thảo	DGT2153	33	4.71	815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		0			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		0			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		1			
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
45	3215150163	Trương Thị Thu Thảo	DGT2153	33	4.71	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3		3			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
46	3215150166	Phan Hoàng Thi	DGT2151	0	0.75	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
						815021	Giáo dục môi trường	2		3	3		
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
46	3215150166	Phan Hoàng Thi	DGT2151	0	0.75	815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		2	2	2	
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
46	3215150166	Phan Hoàng	Thi	DGT2151	0	0.75	861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		1	1	1	
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
47	3215150167	Nguyễn Thế	Thịnh	DGT2151	16	6.19	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815051	Tiếng Việt 2	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2					
							815054	Số học	3					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3215150167	Nguyễn Thế	Thịnh	DGT2151	16	6.19	815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2					
							815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2					
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
47	3215150167	Nguyễn Thế	Thịnh	DGT2151	16	6.19	815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
48	3215150171	Nguyễn Hoài	Thu	DGT2153	16	4.61	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815051	Tiếng Việt 2	2		3	3		
							815052	Tiếng Việt 3	2					
							815053	Cấu trúc đại số	2		3	3		
							815054	Số học	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
48	3215150171	Nguyễn Hoài Thu	DGT2153	16	4.61	815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		2	2		
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
48	3215150171	Nguyễn Hoài Thu	DGT2153	16	4.61	815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2	2		
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3	3		
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3	3		
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3		3	3		
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866002	Tiếng Anh (2)	2		3	3		
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
49	3215150178	Ka' Thúy	DGT2153	26	5.55	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		4	2	2	
						815051	Tiếng Việt 2	2		4	3		

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3215150178	Ka' Thúy	DGT2153	26	5.55	815052	Tiếng Việt 3	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3215150178	Ka' Thúy	DGT2153	26	5.55	815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2		4	3		
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
50	3215150179	Hồ Anh Thư	DGT2152	51	5.47	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		0			
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		0			
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		0			
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
50	3215150179	Hồ Anh Thư	DGT2152	51	5.47	815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2		0			
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1		0			
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815106	Mĩ thuật	2		0			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3		3			
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0			
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1		0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
50	3215150179	Hồ Anh	Thư	DGT2152	51	5.47	CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
51	3215150183	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	DGT2152	51	7.51	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815106	Mĩ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
51	3215150183	Nguyễn Hoàng Anh Thư	DGT2152	51	7.51	815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
52	3215150207	Đặng Ngọc Trâm	DGT2152	0	0.00	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
						815021	Giáo dục môi trường	2		0			
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
52	3215150207	Đặng Ngọc Trâm	DGT2152	0	0.00	815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
52	3215150207	Đặng Ngọc	Trâm	DGT2152	0	0.00	861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		0			
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
53	3215150211	Lâm Nguyễn Bảo	Trân	DGT2153	34	3.40	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815020	Tập hợp - Lôgic	2		3	2	2	
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		0			
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2		2			
							815053	Cấu trúc đại số	2		4	3		

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
53	3215150211	Lâm Nguyễn Bảo Trân	DGT2153	34	3.40	815054	Số học	3		0			
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		0			
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		0			
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		0			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		0			
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2		1			
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1		4			
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		0			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815106	Mĩ thuật	2		0			
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
53	3215150211	Lâm Nguyễn Bảo Trân	DGT2153	34	3.40	815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		1			
						863005	Giáo dục học đại cương	2		4	3		
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3			
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1		3			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
54	3215150214	Đặng Ngọc Phương Trinh	DGT2152	0	1.00	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
						815021	Giáo dục môi trường	2		3	3		
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
54	3215150214	Đặng Ngọc Phương	Trinh	DGT2152	0	1.00	815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		2	2	2	
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2					
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
54	3215150214	Đặng Ngọc Phương	Trinh	DGT2152	0	1.00	861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		3	3	3	
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
55	3215150218	Tạ Mỹ	Trinh	DGT2152	33	4.27	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2		0			
							815054	Số học	3		0			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
55	3215150218	Tạ Mỹ Trinh	DGT2152	33	4.27	815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2		0			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		0			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		0			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		0			
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
55	3215150218	Tạ Mỹ Trinh	DGT2152	33	4.27	815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3		0			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
56	3215150220	Bùi Trần Thanh Trúc	DGT2153	36	6.10	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2		2			
						815054	Số học	3		4			
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2		4			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		4			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
56	3215150220	Bùi Trần Thanh Trúc	DGT2153	36	6.10	815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		3			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		4			
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		4			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
56	3215150220	Bùi Trần Thanh Trúc	DGT2153	36	6.10	863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
57	3215150227	Nguyễn Thị Cẩm Tú	DGT2153	0	0.00	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
						815021	Giáo dục môi trường	2		0			
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
57	3215150227	Nguyễn Thị Cẩm Tú	DGT2153	0	0.00	815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863005	Giáo dục học đại cương	2					
						863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
57	3215150227	Nguyễn Thị Cẩm Tú	DGT2153	0	0.00	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866001	Tiếng Anh (1)	2		0			
						866002	Tiếng Anh (2)	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
58	3215150228	Trần Lê Diệp Tú	DGT2151	0	0.13	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
						815021	Giáo dục môi trường	2		0			
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
58	3215150228	Trần Lê Diệp Tú	DGT2151	0	0.13	815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
58	3215150228	Trần Lê Diệp	Tú	DGT2151	0	0.13	861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		1	1	1	
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
59	3215150232	Trần Thị Kim	Tuyến	DGT2151	72	6.39	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2		0			
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2		1			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
59	3215150232	Trần Thị Kim	Tuyến	DGT2151	72	6.39	815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2		3			
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3		0			
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3		0			
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		0	0		
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2		0	0		
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
60	3215150241	Ngô Nguyễn Thảo	Vân	DGT2152	65	6.37	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2		3			
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
							815058	Lý luận văn học	2		4			
							815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
60	3215150241	Ngô Nguyễn Thảo	Vân	DGT2152	65	6.37	815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1		4			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
61	3215150250	Lê Thị Hạnh	Yến	DGT2152	33	6.70	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
61	3215150250	Lê Thị Hạnh Yến	DGT2152	33	6.70	815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
61	3215150250	Lê Thị Hạnh Yến	DGT2152	33	6.70	815105	Âm nhạc	2					
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
62	3215150254	Trần Thị Bạch Yến	DGT2153	33	5.57	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2		2			
						815054	Số học	3		0			
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2		3			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3215150254	Trần Thị Bạch Yến	DGT2153	33	5.57	815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		4			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		3			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		1			
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
62	3215150254	Trần Thị Bạch Yến	DGT2153	33	5.57	863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		2			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3		3			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
63	3215150258	Trần Thị Cẩm Nhiên	DGT2151	0	0.13	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
						315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
						815020	Tập hợp - Lôgic	2		0			
						815021	Giáo dục môi trường	2		0			
						815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815050	Tiếng Việt 1	3		0			
						815051	Tiếng Việt 2	2					
						815052	Tiếng Việt 3	2					
						815053	Cấu trúc đại số	2					
						815054	Số học	3					
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
						815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					
						815058	Lý luận văn học	2					
						815059	Đại cương văn học Việt Nam	2					
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
63	3215150258	Trần Thị Cẩm	Nhiên	DGT2151	0	0.13	815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
							815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2					
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
							815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
							815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
							815071	PPDH Thể dục	2					
							815075	PPDH Âm nhạc	2					
							815078	PPDH Mỹ thuật	2					
							815090	Thực hành sư phạm 1	1					
							815091	Thực hành sư phạm 2	1					
							815092	Thực hành sư phạm 3	1					
							815093	Thực hành sư phạm 4	1					
							815095	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt	2		0			
							815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2					
							815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
							815105	Âm nhạc	2					
							815106	Mĩ thuật	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
							815119	Văn học thiếu nhi	3					
							815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
							861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
63	3215150258	Trần Thị Cẩm	Nhiên	DGT2151	0	0.13	861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
							863001	Tâm lý học đại cương	2					
							863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2					
							863005	Giáo dục học đại cương	2					
							863007	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường Tiểu học	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							863115	Thực tập sư phạm 1	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2					
							866001	Tiếng Anh (1)	2		1	1	1	
							866002	Tiếng Anh (2)	2					
							866003	Tiếng Anh (3)	3					
							CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					
64	3215150264	Trương Quỳnh	Trang	DGT2151	33	4.29	315498	(TN) Tiếng Việt	4					
							315499	(TN) Phương pháp dạy học Toán	4					
							815022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	2					
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
							815052	Tiếng Việt 3	2		0			
							815054	Số học	3		0			
							815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2					
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
64	3215150264	Trương Quỳnh Trang	DGT2151	33	4.29	815058	Lý luận văn học	2		0			
						815062	PPDH Tiếng Việt 1	2					
						815063	PPDH Tiếng Việt 2	2					
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		0			
						815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2					
						815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
						815068	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2					
						815069	Thủ công – Kỹ thuật	2					
						815070	PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2					
						815071	PPDH Thể dục	2					
						815075	PPDH Âm nhạc	2					
						815078	PPDH Mỹ thuật	2					
						815090	Thực hành sư phạm 1	1					
						815091	Thực hành sư phạm 2	1					
						815092	Thực hành sư phạm 3	1					
						815093	Thực hành sư phạm 4	1					
						815101	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	3					
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815103	ứng dụng xác suất thống kê ở trường Tiểu học	2		0			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3					
						815105	Âm nhạc	2		0			
						815106	Mĩ thuật	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2					
						815119	Văn học thiếu nhi	3					
						815156	Phương pháp dạy học Toán 2	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.14 (TNDGT214)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **131**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **5.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
64	3215150264	Trương Quỳnh Trang	DGT2151	33	4.29	863003	TLH lứa tuổi Tiểu học & TLH sư phạm	2		0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2					
						863013	Công tác đội TNTP HCM	1					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						865006	Pháp luật đại cương	2					
						866003	Tiếng Anh (3)	3		0			
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.17 (TNDGT217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3217150005	Lê Thái Bảo	DGT2172	80	2.11	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2					
						815051	Tiếng Việt 2	2		0.0			
						815052	Tiếng Việt 3	2		2.4			
						815055	Phương pháp dạy học Toán 1	2		3.6			
						815058	Lý luận văn học	2		0.0			
						815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
						815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		3.8			
						815093	Thực hành sư phạm 4	1		0.0			
						815104	Đạo đức và PPGD Đạo đức	3		3.4			
						815119	Văn học thiếu nhi	3		3.0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		3.0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
						866102	Tiếng Anh II	2		0.3			
						866103	Tiếng Anh III	3		0.8			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3217150011	Trần Quốc Cường	DGT2171	134	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.17 (TNDGT217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3217150011	Trần Quốc	Cường	DGT2171	134	2.78	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3217150045	Chu Thị Mai	Linh	DGT2173	125	2.44	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3217150056	Lê Thị Hồng	Mỹ	DGT2171	86	2.16	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							815023	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	2		0.0			
							815053	Cấu trúc đại số	2		3.8			
							815057	Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học (3)	2		2.7			
							815062	PPDH Tiếng Việt 1	2		3.8			
							815065	Cơ sở Khoa học Xã hội	2		3.4			
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					
							815316	PPDH Tiếng Việt 2	3		3.3			
							861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3		0.0			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		0.0			
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.17 (TNDGT217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3217150056	Lê Thị Hồng	Mỹ	DGT2171	86	2.16	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3217150078	Lu Kiều	Oanh	DGT2173	116	2.45	815064	PPDH Tiếng Việt 3	2					
							863001	Tâm lý học đại cương	2		2.4			
							863011	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (GDTH)	2		3.0			
							863013	Công tác đội TNTP HCM	1		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3217150172	Vũ Minh	Trí	DGT2172	132	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	815021 Giáo dục môi trường	2
	815102 Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2
	815107 Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.17 (TNDGT217)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		815302 Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh Tiểu học	2										
Nhóm TC 02 :		8 TC (Min)	8										
0201 .		815075 PPDH Âm nhạc	2										
		815078 PPDH Mỹ thuật	2										
		815105 Âm nhạc	2										
		815106 Mĩ thuật	2										
		815116 Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		815099 Khóa luận tốt nghiệp (DGT)	10										
KLTN02 .		815079 Từ Hán Việt	2										
		815086 G/dục hòa nhập HS khuyết tật bậc TH	2										
		815087 B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2										
		815109 Một số vấn đề thi pháp học	2										
		815110 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2										
		815111 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2										
		815112 Cơ sở đại số ở tiểu học	2										
		815113 Cơ sở hình học ở tiểu học	2										
		815114 Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2										
		815115 Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2										
		815117 Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2										
		815118 Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.18 (TNDGT218)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3217150013	Nguyễn Thị	Dung	DGT2181	132	2.91	815318	Hoạt động trải nghiệm 1	2					
							815319	Hoạt động trải nghiệm 2	2					
							815325	Công nghệ và đời sống	2					
							815327	Thực hành sư phạm 1	2					
							815328	Thực hành sư phạm 2	2					
							815329	Thực hành sư phạm 3	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3218150029	Lê Lâm	Phương	DGT2181	133	2.95	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3218150039	Thạch Thị Anh	Thư	DGT2181	136	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3218150048	Nguyễn Thanh	Vĩ	DGT2181	126	2.61	815059	Đại cương văn học Việt Nam	2		3.2			
							815066	Cơ sở Khoa học Tự nhiên	2		0.8			
							815067	PPDH Tự nhiên - xã hội 1	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.18 (TNDGT218)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3218150048	Nguyễn Thanh Vĩ	DGT2181	126	2.61	815318	Hoạt động trải nghiệm 1	2					
						866103	Tiếng Anh III	3		0.2			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	815021 Giáo dục môi trường	2
	815058 Lý luận văn học	2
	815086 G/dục hòa nhập HS khuyết tật bậc TH	2
	815107 Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2
	815112 Cơ sở đại số ở tiểu học	2
	815302 Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh Tiểu học	2
Nhóm TC 02 :	8 TC (Min)	8
0201 .	815075 PPDH Âm nhạc	2
	815078 PPDH Mỹ thuật	2
	815105 Âm nhạc	2
	815106 Mĩ thuật	2
	815116 Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2
	815118 Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2
	815320 Giáo dục nghệ thuật 1	3
	815321 Giáo dục nghệ thuật 2	3
	815322 Sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Toán ở Tiểu học	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH VLVH (tín chỉ) - Ngành GD Tiểu học - K.18 (TNDGT218)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC KLTN : 10 TC (Min)			10										
KLTN01 .			815313 Khóa luận tốt nghiệp (DGT)	10									
KLTN02 .			815079 Từ Hán Việt	2									
			815087 B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2									
			815102 Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2									
			815109 Một số vấn đề thi pháp học	2									
			815110 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2									
			815111 PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2									
			815113 Cơ sở hình học ở tiểu học	2									
			815114 Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2									
			815115 Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2									
			815117 Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2									

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.15 - K.16 (TNDGT316)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **36**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3316150187	Nguyễn Thị Tường Vi	DGT3162	0	2.80	315398	(TN) Tiếng Việt	3					
						315399	(TN) Phương pháp dạy học Toán	3					
						815079	Từ Hán Việt	2					
						815087	B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2		3	3	3	
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		0	0	0	
						815109	Một số vấn đề thi pháp học	2					
						815110	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2					
						815111	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2					
						815112	Cơ sở đại số ở tiểu học	2		4	4	4	
						815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	2					
						815114	Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2		4	4	4	
						815115	Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2					
						815116	Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2					
						815117	Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2					
						815118	Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2		3	3	3	
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						CC_CDR	Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.15 - K.16 (TNDGT316)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **36**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.17, 18 (TNDGT317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **30**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3318150019	Võ Thị Thu Hồng	DGT3181	0	0.00	815079	Từ Hán Việt	2					
						815087	B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2		0.0			
						815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
						815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		0.0			
						815109	Một số vấn đề thi pháp học	2					
						815110	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2					
						815111	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2					
						815112	Cơ sở đại số ở tiểu học	2		0.0			
						815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	2					
						815114	Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2		0.0			
						815115	Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2					
						815116	Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2					
						815117	Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2					
						815118	Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2		0.0			
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.17, 18 (TNDGT317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 30

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3318150019	Võ Thị Thu	Hồng	DGT3181	0	0.00	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3318150073	Tô Thị Hồng	Vân	DGT3181	0	0.00	815079	Từ Hán Việt	2					
							815087	B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2		2.8			
							815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		3.2			
							815109	Một số vấn đề thi pháp học	2					
							815110	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2					
							815111	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2					
							815112	Cơ sở đại số ở tiểu học	2		3.2			
							815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	2					
							815114	Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2		3.6			
							815115	Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2					
							815116	Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2					
							815117	Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2					
							815118	Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2		2.8			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3318150078	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	DGT3181	0	0.00	815079	Từ Hán Việt	2					
							815087	B/dưỡng n/lực cảm thụ VH cho HS tiểu học	2		3.2			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.17, 18 (TNDGT317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **30**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3318150078	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	DGT3181	0	0.00	815102	Giới thiệu Danh nhân văn hóa cho HSTH	2					
							815107	Phát triển NN cho HSTH trên bình diện trường từ vựng ngữ nghĩa	2		0.0			
							815109	Một số vấn đề thi pháp học	2					
							815110	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt	2					
							815111	PP bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán	2					
							815112	Cơ sở đại số ở tiểu học	2		0.0			
							815113	Cơ sở hình học ở tiểu học	2					
							815114	Vận dụng ngữ pháp văn bản vào dạy học TLV cho HSTH	2		0.0			
							815115	Phát triển khả năng tư duy toán học cho HSTH	2					
							815116	Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong trường TH	2					
							815117	Lí luận đổi mới PPDH TV ở tiểu học	2					
							815118	Lí luận về đổi mới PPDH Toán Tiểu học	2		0.0			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3319150093	Nguyễn Anh	Thy	DGT3191	28	2.29	815112	Cơ sở đại số ở tiểu học	2		2.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành Giáo dục Tiểu học - K.17, 18 (TNDGT317)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **30**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Hóa học (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDHO116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117030016	Trịnh Thuận Phát	DHO117A1	128	2.12	803304	Hóa hữu cơ 2	4		3.9			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	803399 Khóa luận tốt nghiệp (DHO)	8
0102 .	803076 Danh pháp hóa học hữu cơ	2
	803080 Các PPDH tích cực THPT	2
	803083 Điện hóa ứng dụng	2
	803128 Hóa học các nguyên tố hiếm và đất hiếm	2
	803313 Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi THPT	2
Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	803074 Xúc tác và ứng dụng	2
	803110 Các phương pháp xử lý số liệu thực nghiệm	2
	803114 Thực hành phân tích hóa lý	1
	803115 Hóa học polyme	2
	803116 Hóa dầu	2
	803118 Tinh dầu	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Hóa học (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDHO116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		803308 Hóa ứng dụng	2										
		803309 Các phương pháp phân tích hóa lý và phổ ứng dụng	3										
		803310 Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2										
		803311 Hóa học tinh thể	2										
		803312 Lịch sử hóa học	2										
Nhóm TC 03 :		8 TC (Min)	8										
0301 .		803075 Bài tập hóa sơ cấp	2										
		803108 Hóa công nghệ - môi trường	2										
		803117 Hợp chất dị vòng	2										
		803119 Hóa thực phẩm	2										
		803122 Phân tích sắc ký	2										
		803318 Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2										
		803319 Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2										
		803320 Hóa học phức chất	2										
		803321 Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học THPT	2										
		803322 Thí nghiệm dạy học hóa học THPT	2										
Nhóm TC TOANCC :													
TOANCC01 .		803301 Toán cho hóa	4										
TOANCC02 .		803001 Toán cao cấp A1	2										
		803101 Toán cao cấp A2	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Hóa học (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDHO116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116032004	Nguyễn Thị Yến	Châu	DHO116B1	120	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							803059	Hóa phân tích 1	3		3.2			
							803304	Hóa hữu cơ 2	4		1.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3116032006	Lê Tấn	Giàu	DHO117B1	132	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	803399 Khóa luận tốt nghiệp (DHO)	8
0102 .	803083 Điện hóa ứng dụng	2
	803128 Hóa học các nguyên tố hiếm và đất hiếm	2
	803314 Tin học ứng dụng trong hóa học	2
	803315 Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi THCS	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Hóa học (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDHO116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		803316 Các phương pháp dạy học tích cực THCS	2										
Nhóm TC 02 :		12 TC (Min)	12										
0201 .		803074 Xúc tác và ứng dụng	2										
		803110 Các phương pháp xử lý số liệu thực nghiệm	2										
		803114 Thực hành phân tích hóa lý	1										
		803115 Hóa học polyme	2										
		803116 Hóa dầu	2										
		803118 Tinh dầu	2										
		803308 Hóa ứng dụng	2										
		803309 Các phương pháp phân tích hóa lý và phổ ứng dụng	3										
		803310 Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2										
		803311 Hóa học tinh thể	2										
		803312 Lịch sử hóa học	2										
Nhóm TC 03 :		8 TC (Min)	8										
0301 .		803078 Hóa nước	2										
		803082 Kiểm nghiệm thực phẩm	2										
		803084 Hợp chất thiên nhiên	2										
		803121 Hóa keo ứng dụng	2										
		803123 Phân tích trắc quang	2										
		803329 Bài tập hóa học	2										
		803330 Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học THCS	2										
		803331 Thí nghiệm dạy học hóa học THCS	2										
Nhóm TC TOANCC :													
TOANCC01 .		803301 Toán cho hóa	4										
TOANCC02 .		803001 Toán cao cấp A1	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Hóa học (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDHO116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
						803101	Toán cao cấp A2	2					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Hóa học - K.18 đến K.19 (TNDHO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117030035	Phạm Thị Thảo	Vy	DHO1181	135	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3118030006	Phạm Trung	Hiếu	DHO1181	137	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3118030012	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	DHO1181	135	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	803110 Các phương pháp xử lý số liệu thực nghiệm	2
	803114 Thực hành phân tích hóa lý	1
	803115 Hóa học polyme	2
	803116 Hóa dầu	2
	803118 Tinh dầu	2
	803308 Hóa ứng dụng	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Hóa học - K.18 đến K.19 (TNDHO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		803309 Các phương pháp phân tích hóa lý và phổ ứng dụng	3										
		803310 Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2										
		803311 Hóa học tinh thể	2										
		803312 Lịch sử hóa học	2										
Nhóm TC 03 :		8 TC (Min)	8										
0301 .		803075 Bài tập hóa sơ cấp	2										
		803108 Hóa công nghệ - môi trường	2										
		803117 Hợp chất dị vòng	2										
		803119 Hóa thực phẩm	2										
		803122 Phân tích sắc ký	2										
		803318 Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2										
		803319 Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2										
		803320 Hóa học phức chất	2										
		803321 Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học THPT	2										
		803322 Thí nghiệm dạy học hóa học THPT	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Hóa học - K.18 đến K.19 (TNDHO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
KLTN01 .		803399 Khóa luận tốt nghiệp (DHO)	8										
KLTN02 .		803074 Xúc tác và ứng dụng	2										
		803076 Danh pháp hóa học hữu cơ	2										
		803080 Các PPDH tích cực THPT	2										
		803083 Điện hóa ứng dụng	2										
		803084 Hợp chất thiên nhiên	2										
		803128 Hóa học các nguyên tố hiếm và đất hiếm	2										
		803313 Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi THPT	2										
Nhóm TC TOANCC :													
TOANCC01 .		803301 Toán cho hóa	4										
TOANCC02 .		803001 Toán cao cấp A1	2										
		803101 Toán cao cấp A2	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.16 (TNDKD116DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116510033	Nguyễn Tài	Nguyên	DKD1162	137	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116510037	Đặng Vũ Hồng	Phúc	DKD1162	137	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.16 (TNDKD116DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	5 TC (Min)	5
0101 .	849011 Điều khiển số hệ thống điện cơ	2
	849019 SCADA	2
	849021 Kỹ thuật chiếu sáng	2
	849022 Kỹ thuật điện lạnh	2
	849023 Kỹ thuật robot	2
	849030 Năng lượng hạt nhân	2
	849314 Điện tử công suất ứng dụng	2
	849315 Thực tế chuyên môn ngành điện	2
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	851005 Tiết kiệm năng lượng	2
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	851399 Khóa luận tốt nghiệp (DKD)	6
KLTN02 .	849317 Thiết kế nguồn điện	3
	849318 Chuyên đề điện, điện tử	2
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.16 (TNDKD116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116510012	Phan Phước	Đăng	DKD1162	138	2.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3116510014	Nguyễn Trường	Hải	DKD1161	127	2.13	849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1		0.5			
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3116510015	Nguyễn Văn	Hạnh	DKD1162	89	1.94	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850018	Trường điện từ	2		0.0			
							850020	Điện tử tương tự	4		3.0			
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							850029	Thực hành điện - điện tử	2		0.0			
							850033	Xử lí số tín hiệu	4		3.5			
							850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		0.0			
							850040	Thiết kế logic số	2		0.0			
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2		1.0			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		0.0			
							850310	Thiết kế vi mạch số	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.16 (TNDKD116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3116510015	Nguyễn Văn	Hạnh	DKD1162	89	1.94	851398	Thực tập tốt nghiệp	4					
							852301	Hệ thống nhúng	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3116510039	Trần Minh	Quang	DKD1162	123	2.05	849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1		0.8			
							849320	Robot công nghiệp	3		1.8			
							850033	Xử lí số tín hiệu	4		0.0			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.5			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3116510053	Phạm Châu Thiên	Văn	DKD1161	134	2.03	850018	Trường điện từ	2		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3116510061	Lê Hoàng	Hiếu	DKD1162	139	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.16 (TNDKD116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	5 TC (Min)	5
0101 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	849305 Thực tế chuyên môn ngành điện tử	2
	850041 Thiết kế hệ thống VLSI	2
	850308 Hệ thống viễn thông	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850322 Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3
	851001 Điện tử y sinh	2
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	851399 Khóa luận tốt nghiệp (DKD)	6
KLTN02 .	849317 Thiết kế nguồn điện	3
	849318 Chuyên đề điện, điện tử	2
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117510014	Trắc Vũ	Hảo	DKD1172	151	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117510024	Trần Nguyên	Khang	DKD1171	151	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117510046	Nguyễn Thanh	Phú	DKD1171	152	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118510002	Phạm Xuân	Bách	DKD1182	150	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3118510011	Phạm Kim Khanh	Em	DKD1181	151	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118510022	Ngô Nguyên	Khang	DKD1181	151	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118510026	Trần Minh	Long	DKD1181	140	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3118510030	Trương Ngọc	Minh	DKD1181	147	2.67	849307	Bảo vệ rơ le và tự động hóa trong hệ thống điện	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3118510030	Trương Ngọc	Minh	DKD1181	147	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118510031	Đỗ Nhật	Nam	DKD1182	151	2.09	849010	Điện tử công suất	3					
							849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118510039	Nguyễn Văn	Quang	DKD1181	143	2.30	849311	Thực hành hệ thống điện	1					
							850037	CAD/CAM	3		1.9			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118510046	Nguyễn Lê Cường	Thịnh	DKD1182	148	2.14	849017	PLC	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118510052	Bùi Minh	Truyền	DKD1181	151	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118510053	Phạm Quý	Tuấn	DKD1182	150	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	15 TC (Min)	15
0101 .	849011 Điều khiển số hệ thống điện cơ	2
	849019 SCADA	2
	849021 Kỹ thuật chiếu sáng	2
	849022 Kỹ thuật điện lạnh	2
	849023 Kỹ thuật robot	2
	849030 Năng lượng hạt nhân	2
	849314 Điện tử công suất ứng dụng	2
	849315 Thực tế chuyên môn ngành điện	2
	849320 Robot công nghiệp	3
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	851005 Tiết kiệm năng lượng	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	851099 Khóa luận tốt nghiệp (DKD)	10
KLTN02 .	849033 Thiết kế nguồn điện	3
	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện) - K.17 đến 19 (TNDKD117DI)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		850371 Chuyên đề điện, điện tử	4										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117510015	Lê Thị Kim	Hân	DKD1171	143	2.29	864006	Giải tích 2	3		3.2			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
2	3117510030	Nguyễn Tấn	Linh	DKD1171	153	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117510048	Nguyễn Minh	Phúc	DKD1171	143	1.94	849023	Kỹ thuật robot	2					
							850018	Trường điện từ	2		3.5			
							850020	Điện tử tương tự	4		3.3			
							850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118510015	Châu Nhật	Hào	DKD1182	121	1.82	849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1		0.0			
							850020	Điện tử tương tự	4		3.9			
							850028	Đồ án 1	1		0.0			
							850043	Thí nghiệm điện tử 2	2					
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		1.2			
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3		1.8			
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							852301	Hệ thống nhúng	2		3.7			
							864006	Giải tích 2	3		0.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3118510015	Châu Nhật	Hào	DKD1182	121	1.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3118510016	Trương Hoàng	Hào	DKD1181	143	2.82	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118510017	Diệp Gia	Hoàng	DKD1182	114	2.10	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849023	Kỹ thuật robot	2					
							849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1					
							849320	Robot công nghiệp	3					
							850018	Trường điện từ	2					
							850023	Kiến trúc máy tính	2					
							850310	Thiết kế vi mạch số	3					
							851098	Thực tập tốt nghiệp (DKD)	6					
							852301	Hệ thống nhúng	2		1.5			
							864007	Đại số tuyến tính	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3118510019	Nguyễn Thanh	Hoàng	DKD1182	112	2.26	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							849302	Đồ án 2 chuyên ngành điện tử	1		0.0			
							850020	Điện tử tương tự	4		3.5			
							850032	Lý thuyết thông tin	2		3.7			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3118510019	Nguyễn Thanh	Hoàng	DKD1182	112	2.26	850033	Xử lí số tín hiệu	4					
							850037	CAD/CAM	3		2.0			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		3.6			
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3		1.4			
							852301	Hệ thống nhúng	2		2.7			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3118510029	Trần Gia	Minh	DKD1182	150	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118510032	Lê Nguyễn Minh	Nghĩa	DKD1181	150	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118510037	Trần Đình	Phú	DKD1181	150	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118510038	Nguyễn Hồng	Phúc	DKD1182	149	2.24	850040	Thiết kế logic số	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118510042	Võ Minh	Tâm	DKD1182	139	2.42	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850323	Điều khiển dùng WebServer	3		1.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3118510042	Võ Minh	Tâm	DKD1182	139	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118510043	Nguyễn Ghi	Tất	DKD1181	149	2.39	850323	Điều khiển dùng WebServer	3		1.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118510044	Nguyễn Hữu	Thắng	DKD1182	150	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118510054	Thái Thanh	Tuấn	DKD1181	150	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	17 TC (Min)	17
0101 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	849305 Thực tế chuyên môn ngành điện tử	2
	850041 Thiết kế hệ thống VLSI	2
	850308 Hệ thống viễn thông	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850322 Cấu trúc dữ liệu và giải thuật ứng dụng	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện, Điện tử (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K.17 đến 19 (TNDKD117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		851001 Điện tử y sinh	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		851099 Khóa luận tốt nghiệp (DKD)	10										
KLTN02 .		849033 Thiết kế nguồn điện	3										
		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850371 Chuyên đề điện, điện tử	4										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **131**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116320026	Trần Thị Hiền	Diệu	DKE1162	132	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116320044	Đỗ Nữ Hương	Giang	DKE1162	111	2.08	832050	Kế toán tài chính 1	4		3.0			
							832051	Kế toán tài chính 2	4		3.3			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3116320053	Phạm Thị Thu	Hải	DKE1167	132	1.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3116320084	Mai Thị Thu	Huyền	DKE1169	135	2.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3116320085	Nguyễn Khánh	Huyền	DKE1165	132	1.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3116320092	Lê Huỳnh	Hương	DKE1162	112	1.79	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832051	Kế toán tài chính 2	4		3.2			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.5			
							866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3116320092	Lê Huỳnh	Hương	DKE1162	112	1.79	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3116320110	Lê Hữu	Lanh	DKE1168	116	2.09	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832050	Kế toán tài chính 1	4		2.8			
							832051	Kế toán tài chính 2	4		2.4			
							866102	Tiếng Anh II	2		3.6			
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
8	3116320119	Nguyễn Thị Lan	Linh	DKE1165	132	2.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3116320142	Phùng Nguyễn Quỳnh	My	DKE1168	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3116320152	Phùng Nguyễn Kim	Ngân	DKE1169	132	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3116320169	Trần Thị Diễm	Ngọc	DKE1168	119	1.71	832051	Kế toán tài chính 2	4		2.4			
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		2.8			
							832108	Kế toán chi phí	4		3.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3116320169	Trần Thị Diễm	Ngọc	DKE1168	119	1.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
12	3116320174	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	DKE1161	132	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3116320222	Lý Kim	Quyên	DKE1166	132	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3116320246	Lê Thị	Thảo	DKE1162	132	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3116320250	Nguyễn Thành Phương	Thảo	DKE1161	126	1.97	832051	Kế toán tài chính 2	4		3.6			
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
16	3116320260	Phạm Thị Lệ	Thi	DKE1164	132	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3116320269	Trần Ngọc	Thùy	DKE1162	132	2.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3116320271	Nguyễn Phạm Hồng	Thủy	DKE1161	132	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3116320298	Nguyễn Vỏ Thùy	Trang	DKE1165	132	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3116320326	Nguyễn Thị Tố	Uyên	DKE1168	132	1.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3116320329	Phạm Thị Thu	Vân	DKE1166	132	1.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3116320330	Triệu Bảo	Vân	DKE1161	132	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3116320332	Nguyễn Trần Lan	Vi	DKE1167	119	1.82	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		2.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3116320337	Trần Thúy	Vy	DKE1162	132	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3117320004	Lê Giang	Anh	DKE1174	132	2.14	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3117320004	Lê Giang	Anh	DKE1174	132	2.14	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3117320010	Nguyễn Thị Phương	Anh	DKE1179	132	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3117320014	Võ Mỹ	Anh	DKE1173	132	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3117320021	Trịnh Thanh	Bình	DKE1178	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3117320029	Trần Thị Bảo	Châu	DKE1176	98	1.71	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832055	Kiểm toán căn bản	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832302	Kế toán tài chính 3	3					
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		1.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3117320033	Trần Thị	Chinh	DKE1171	132	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3117320058	Nguyễn Thị Thùy	Dương	DKE1172	132	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3117320059	Phạm Nguyễn Thùy	Dương	DKE1173	136	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3117320074	Trần Thu	Hà	DKE1175	132	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3117320084	Phù Tú	Hảo	DKE1176	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3117320089	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	DKE1179	132	2.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3117320091	Vũ Thị Thanh	Hằng	DKE1172	134	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3117320103	Lý Nhật	Hoà	DKE1173	132	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3117320111	Đoàn Thị Như	Huệ	DKE1178	132	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3117320122	Trịnh Thị	Hương	DKE1176	132	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3117320136	Nguyễn Ngọc	Lài	DKE1178	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3117320138	Nguyễn Thị Diễm	Lan	DKE1179	132	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
41	3117320138	Nguyễn Thị Diễm	Lan	DKE1179	132	2.43	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3117320149	Nguyễn Vũ Phương	Linh	DKE1178	126	1.96	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.2			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3117320156	Tiêu Quý	Linh	DKE1175	132	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3117320161	Vương Thị Thùy	Loan	DKE1171	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3117320162	Nguyễn Thị	Lợi	DKE1172	135	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3117320171	Nguyễn Thị	Mến	DKE1171	130	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
47	3117320173	Đặng Hồ Trà	My	DKE1173	132	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3117320175	Đinh Thị Thanh	Nga	DKE1175	132	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3117320176	Lê Thị	Nga	DKE1176	132	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3117320176	Lê Thị	Nga	DKE1176	132	2.60	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3117320179	Bùi Thị	Ngà	DKE1179	132	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3117320180	Hồ Thị Ngọc	Ngà	DKE1171	132	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3117320183	Hà Thanh	Ngân	DKE1174	132	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3117320184	Lê Thanh	Ngân	DKE1175	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3117320186	Lê Thị Thanh	Ngân	DKE1177	132	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3117320196	Lê Thị Minh	Ngọc	DKE1176	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3117320207	Trần Ngọc Thảo	Nguyên	DKE1176	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3117320209	Nguyễn Phương Yến	Nguyệt	DKE1178	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3117320218	Trần Thị Tuyết	Nhi	DKE1178	132	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
59	3117320224	Huỳnh Phượng	Nhung	DKE1174	132	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3117320231	Đặng Thị Cẩm	Như	DKE1171	132	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3117320236	Nguyễn Thị Kim	Như	DKE1176	132	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3117320241	Lê Thị Tố	Ny	DKE1172	132	2.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3117320250	Chung Kim	Phụng	DKE1179	132	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3117320273	Nguyễn Thị	Quỳnh	DKE1173	102	2.19	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.7			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							832108	Kế toán chi phí	4		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
64	3117320273	Nguyễn Thị	Quỳnh	DKE1173	102	2.19	PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
65	3117320279	Vũ Minh	Tâm	DKE1178	132	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3117320291	Lê Thị Thanh	Thảo	DKE1172	132	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3117320306	Cao Hoài	Thu	DKE1173	132	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3117320311	Lê Thành	Thúy	DKE1178	132	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3117320315	Lê Thị Minh	Thư	DKE1172	132	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3117320318	Nguyễn Lệ	Thư	DKE1175	132	2.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3117320320	Nguyễn Minh	Thư	DKE1176	132	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3117320323	Nguyễn Thị Minh	Thư	DKE1178	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3117320334	Trần Thị Thủy	Tiên	DKE1171	134	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
74	3117320338	Bùi Thị Thu	Trang	DKE1175	132	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3117320339	Đỗ Thùy	Trang	DKE1176	132	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3117320346	Võ Nữ Thùy	Trang	DKE1174	132	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3117320349	Phạm Ngọc Khánh	Trâm	DKE1177	132	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3117320350	Phạm Trần Thùy	Trâm	DKE1178	132	2.08	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3117320364	Phạm Ngọc	Trong	DKE1171	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
80	3117320370	Phạm Thanh	Tuấn	DKE1175	132	2.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3117320373	Phan Thị Thanh	Tuyền	DKE1178	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3117320380	Trần Ngọc Phương	Uyên	DKE1175	102	2.12	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
82	3117320380	Trần Ngọc Phương	Uyên	DKE1175	102	2.12	832055	Kiểm toán căn bản	3		0.8			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.4			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							864001	Xác suất thống kê A	3		2.8			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		0.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
83	3117320381	Trần Thị Phương	Uyên	DKE1176	132	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3117320402	Nguyễn Thị Kim	Yến	DKE1176	132	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3118320004	Phan Nhả	An	DKE1182	132	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3118320008	Lê Thị Diệp	Anh	DKE1186	132	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3118320009	Lê Thị Yến	Anh	DKE1187	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3118320010	Mai Huỳnh Lan	Anh	DKE1188	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
89	3118320015	Nguyễn Thị Vân	Anh	DKE11812	132	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3118320018	Tô Ngọc	Anh	DKE1183	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
91	3118320019	Võ Thị Minh	Anh	DKE1184	132	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3118320028	Huỳnh Ngân	Bửu	DKE11811	132	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3118320032	Huỳnh Thị Lệ	Châu	DKE1183	132	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3118320035	Võ Thị Ngọc	Châu	DKE1186	126	2.22	832025	AV chuyên ngành kế toán	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
95	3118320041	Huỳnh Thu	Cúc	DKE1189	132	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3118320043	Huỳnh Thị Kim	Cương	DKE11810	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3118320044	Nguyễn Thị Kim	Cương	DKE11811	132	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
97	3118320044	Nguyễn Thị Kim	Cương	DKE11811	132	2.43	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3118320045	Phan Thị Ngọc	Diễm	DKE11812	132	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3118320046	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	DKE1181	132	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3118320052	Nguyễn Thùy	Dung	DKE1187	119	1.91	832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		2.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
101	3118320053	Nguyễn Thị Thúy	Duy	DKE1188	132	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3118320054	Trần Nhật	Duy	DKE1189	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3118320056	Lê Thị	Duyên	DKE11811	129	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
104	3118320059	Nguyễn Kỳ	Duyên	DKE1182	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3118320061	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	DKE1184	132	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
105	3118320061	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	DKE1184	132	3.08	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3118320066	Võ Tiến	Đạt	DKE1188	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3118320071	Lê Thị Thúy	Hà	DKE11812	130	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
108	3118320073	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	DKE1182	132	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3118320074	Phan Thị	Hà	DKE1183	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3118320079	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	DKE1186	126	2.34	832025	AV chuyên ngành kế toán	3		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
111	3118320082	Nguyễn Thị	Hảo	DKE1189	134	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
112	3118320083	Dương Thị Cẩm	Hằng	DKE11810	132	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3118320086	Lê Thị Thu	Hằng	DKE1181	132	2.53	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
113	3118320086	Lê Thị Thu	Hằng	DKE1181	132	2.53	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3118320087	Lê Thị Thu	Hằng	DKE1182	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3118320090	Trương Thị Ngọc	Hằng	DKE1184	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3118320091	Lê Thị Ngọc	Hân	DKE1185	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3118320092	Lý Gia	Hân	DKE1186	46	1.87	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		0.6			
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832050	Kế toán tài chính 1	4		3.1			
							832051	Kế toán tài chính 2	4					
							832054	Kế toán quản trị	4					
							832055	Kiểm toán căn bản	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		0.8			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3					
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832106	Kinh tế vĩ mô	3		3.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
117	3118320092	Lý Gia	Hân	DKE1186	46	1.87	832108	Kế toán chi phí	4					
							832110	Chuẩn mực kế toán	3					
							832302	Kế toán tài chính 3	3					
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		2.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
118	3118320093	Nguyễn Ngọc	Hân	DKE1187	132	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
119	3118320095	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	DKE1189	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3118320117	Nguyễn Thị Khánh	Hòa	DKE1181	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3118320120	Nguyễn Phạm Vũ	Hoàng	DKE1183	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
122	3118320121	Lê Nguyễn Nhật	Hồng	DKE1184	135	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
122	3118320121	Lê Nguyễn Nhật	Hồng	DKE1184	135	2.51	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
123	3118320126	Phạm Thị	Huệ	DKE1188	132	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3118320127	Hoàng Dương	Huy	DKE1189	120	2.23	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3					
							832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
125	3118320128	Trương Gia	Huy	DKE11810	132	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
126	3118320129	Âu Thị Bích	Huyền	DKE11811	132	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3118320131	Đào Thị Thu	Huyền	DKE1181	132	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3118320132	Lê Thị Ngọc	Huyền	DKE1182	129	2.03	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		1.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3118320133	Mai Thị Thu	Huyền	DKE1183	111	2.23	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
129	3118320133	Mai Thị Thu	Huyền	DKE1183	111	2.23	832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
130	3118320135	Phan Thị Mỹ	Huyền	DKE1185	135	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
131	3118320137	Lê Thị Quỳnh	Hương	DKE1186	132	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3118320139	Dương Thị Kiều	Khanh	DKE1188	132	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
133	3118320143	Thái Quang	Kiệt	DKE11812	97	2.01	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832051	Kế toán tài chính 2	4		3.7			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.7			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							832108	Kế toán chi phí	4		3.8			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		0.0			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
133	3118320143	Thái Quang	Kiệt	DKE11812	97	2.01	PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
134	3118320147	Châu Nguyễn Thiên	Lan	DKE1183	126	1.79	832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
135	3118320153	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	DKE1187	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
136	3118320166	Phan Trần Trúc	Linh	DKE1184	132	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3118320167	Trần Lê Xuân	Linh	DKE1185	119	1.98	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							832303	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
138	3118320171	Lý Hoàng	Long	DKE1189	132	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3118320173	Nguyễn Hữu	Lộc	DKE11810	124	2.14	832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
140	3118320174	Nguyễn Văn	Lộc	DKE11811	132	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3118320178	Nguyễn Hồng	Mai	DKE1182	132	2.42	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
142	3118320182	Nguyễn Thổ Trà	Mi	DKE1185	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
143	3118320193	Nguyễn Thị Hoàn	Mỹ	DKE1182	123	1.66	832054	Kế toán quản trị	4		3.7			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3118320194	Hà Phương	Na	DKE1183	132	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3118320197	Nguyễn Thị Hồng	Nga	DKE1185	132	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
146	3118320211	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	DKE1184	130	2.51	832051	Kế toán tài chính 2	4		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
147	3118320214	Phan Hoàng Thu	Ngân	DKE1187	132	2.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
148	3118320215	Trần Khánh	Ngân	DKE1188	120	1.95	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3		2.9			
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
149	3118320216	Trần Thị Bích	Ngân	DKE1189	132	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
150	3118320223	Đoàn Thị Bích	Ngọc	DKE1183	132	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3118320227	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	DKE1185	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
152	3118320228	Nguyễn Thị Lan	Ngọc	DKE1186	132	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
153	3118320229	Nguyễn Thị Thu	Ngọc	DKE1187	132	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
154	3118320235	Trần Thị Thảo	Nguyên	DKE11812	132	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
155	3118320249	Kim Bình Yến	Nhi	DKE11810	132	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3118320262	Nguyễn Thị Ái	Nhung	DKE11811	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
156	3118320262	Nguyễn Thị Ái	Nhung	DKE11811	132	2.95	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3118320264	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	DKE1181	132	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
158	3118320265	Phan Thị	Nhung	DKE1182	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
159	3118320271	Nguyễn Minh Quỳnh	Như	DKE1187	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3118320275	Phan Thị Quỳnh	Như	DKE1189	135	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
161	3118320290	Huỳnh Tấn	Phước	DKE1187	132	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
162	3118320291	Đặng Tú	Phương	DKE1188	134	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
163	3118320298	Trần Ngọc	Phương	DKE1183	132	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
164	3118320302	Nguyễn Thị Bích	Phượng	DKE1186	132	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
165	3118320304	Đoàn Minh	Quân	DKE1188	129	2.08	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
165	3118320304	Đoàn Minh	Quân	DKE1188	129	2.08	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
166	3118320305	Phan Thị Như	Quỳnh	DKE1189	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
167	3118320313	Phạm Anh	Quyên	DKE1182	132	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
168	3118320325	Trần Võ Thúy	Quỳnh	DKE11812	132	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
169	3118320327	Trần Yến	San	DKE1181	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
170	3118320337	Quách Thảo	Sương	DKE1189	135	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
171	3118320341	Nguyễn Hiệp	Tâm	DKE11812	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
172	3118320343	Nguyễn Ngọc	Thanh	DKE1182	129	2.49	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
173	3118320352	Nguyễn Thị	Thảo	DKE1188	122	2.51	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
173	3118320352	Nguyễn Thị	Thảo	DKE1188	122	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
174	3118320354	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DKE1189	134	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
175	3118320358	Phạm Thị Thanh	Thảo	DKE11812	113	2.12	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3		0.0			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		0.0			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
176	3118320359	Phan Thị Như	Thảo	DKE1181	132	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
177	3118320362	Lê Thị Hồng	Thắm	DKE1184	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
178	3118320367	Phan Cẩm	Thi	DKE1187	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
179	3118320369	Hà Thị Kim	Thoa	DKE1189	132	3.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
180	3118320376	Trần Thị	Thơ	DKE1181	132	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
181	3118320377	Võ Ngọc	Thơ	DKE1182	132	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
182	3118320381	Nguyễn Minh	Thuận	DKE1185	126	2.58	832025	AV chuyên ngành kế toán	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
183	3118320384	Phạm Võ Trúc	Thuy	DKE1188	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
184	3118320386	Tăng Trần Mỹ	Thùy	DKE11810	110	1.74	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3		0.0			
							832050	Kế toán tài chính 1	4		2.9			
							832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		0.0			
							832062	Tổ chức công tác kế toán	3		3.4			
							832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							866101	Tiếng Anh I	2		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
185	3118320396	Trần Diễm	Thúy	DKE1187	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
186	3118320404	Trần Anh	Thư	DKE1181	132	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
187	3118320407	Trịnh Võ Anh	Thư	DKE1184	132	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
187	3118320407	Trịnh Võ Anh	Thư	DKE1184	132	2.21	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
188	3118320408	Trương Thị Minh	Thư	DKE1185	132	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
189	3118320415	Bùi Thảo	Tiên	DKE11812	129	2.26	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
190	3118320417	Trần Thị Thủy	Tiên	DKE1182	132	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
191	3118320418	Nguyễn Hoàng	Tiến	DKE1183	126	2.10	832051	Kế toán tài chính 2	4		3.3			
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		1.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
192	3118320424	Lê Phan Thảo	Trang	DKE1189	132	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
193	3118320427	Nguyễn Thị Huyền	Trang	DKE11811	132	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
194	3118320437	Trương Thị Hoài	Trang	DKE1188	132	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
195	3118320439	Huỳnh Ngọc	Trâm	DKE11810	132	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
195	3118320439	Huỳnh Ngọc	Trâm	DKE11810	132	2.37	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
196	3118320460	Châu Thục	Trinh	DKE1182	132	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
197	3118320465	Nguyễn Ngọc	Trinh	DKE1186	126	1.94	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3		3.8			
							832302	Kế toán tài chính 3	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
198	3118320466	Nguyễn Thị Tú	Trinh	DKE1187	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
199	3118320467	Phan Thị Kiều	Trinh	DKE1188	127	2.20	832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
200	3118320474	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	DKE1182	135	1.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
201	3118320475	Huỳnh Nhật	Trường	DKE1183	132	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
202	3118320477	Huỳnh Thanh	Tú	DKE1185	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
203	3118320478	Lê Cẩm	Tú	DKE1186	129	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
203	3118320478	Lê Cẩm	Tú	DKE1186	129	2.27	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
204	3118320481	Nguyễn Thị Kim	Tuệ	DKE1189	132	1.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
205	3118320482	Nguyễn Thị Mỹ	Tuyền	DKE11810	132	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
206	3118320484	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DKE11812	125	2.25	832098	Thực tập tốt nghiệp (KE)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
207	3118320487	Nguyễn Minh	Tuyến	DKE1183	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
208	3118320489	Bùi Hồng	Uyên	DKE1185	132	1.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
209	3118320491	Huỳnh Nguyễn Tú	Uyên	DKE1187	132	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
210	3118320516	Tôn Thảo	Vy	DKE1185	132	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
211	3118320519	Võ Phương	Vy	DKE1187	132	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
212	3118320526	Huỳnh Hoàng	Yến	DKE1182	135	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
212	3118320526	Huỳnh Hoàng	Yến	DKE1182	135	2.33	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
213	3118320529	Mã Thị Thu	Yến	DKE1184	132	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	3 TC (Min)	3
0101 .	832111 Kế toán hành chính sự nghiệp	3
0102 .	832059 Tài chính doanh nghiệp 2	3
0103 .	832112 Kế toán ngân hàng thương mại	3
Nhóm TC 02 :	3 TC (Min)	3
0201 .	832114 Tiền lương, tiền công	3
0202 .	832113 Tài chính công	3
0203 .	832061 Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3
Nhóm TC 03 :	2 TC (Min)	2
0301 .	832305 Nghiên cứu định lượng trong kế toán	2
0302 .	832304 Hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán	2
Nhóm TC 04 :	3 TC (Min)	3
0401 .	832033 Thị trường tài chính	3
0402 .	832065 Thanh toán quốc tế	3
0403 .	832306 Hệ thống kiểm soát nội bộ	3
Nhóm TC CHINHTRI :		
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kế toán - K.16 đến K.19 (TNDKE116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		832399 Khóa luận tốt nghiệp (DKE)	8										
KLTN02 .		832057 Kế toán Mỹ	3										
		832117 Kiểm toán hoạt động	3										
		832307 Thực hành khai báo thuế	3										
		832308 Excel trong phân tích kinh doanh	2										
		832310 Excel trong kiểm toán	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		832309 PPNC khoa học trong ngành Kế toán	2										
Nhóm TC TOANCC :		4 TC (Min)	4										
TOANCC01 .		832104 Toán cao cấp (C1,C2)	4										
TOANCC02 .		867007 Toán cao cấp C1	3										
		867008 Toán cao cấp C2	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116340049	Nguyễn Lê Tuấn	Thành	DKM1161	135	2.25	866103	Tiếng Anh III	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116340067	Nguyễn Tấn	Việt	DKM1161	132	2.11	834305	Toán cao cấp	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117340005	Bành Ân	Ân	DKM1171	136	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117340022	Hoàng Thị Ngọc	Huyền	DKM1172	135	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117340063	Đặng Huệ	Phương	DKM1171	133	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117340064	Phạm Thị Bích	Phương	DKM1172	136	2.48	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117340113	Phạm Thị Kim	Xuân	DKM1171	137	2.42	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	6 TC (Min)	6
0101 .	834027 Đa dạng sinh học	2
	834086 Sinh vật chỉ thị môi trường	2
	834109 Qui hoạch môi trường	2
	834309 GIS ứng dụng trong môi trường	3
	834310 Vật lý môi trường nâng cao	3
	834311 Hóa sinh môi trường	2
	834342 Mô hình hóa môi trường	3
Nhóm TC 02 :	15 TC (Min)	15
0201 .	834052 Địa chất môi trường	2
	834059 Kinh tế môi trường	2
	834065 Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3
	834069 Đánh giá rủi ro môi trường	2
	834075 Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3
	834081 Nông nghiệp sạch	2
	834090 Dân số và sự phát triển bền vững	2
	834097 Biến đổi khí hậu	2
	834106 Công nghệ sinh học môi trường	2
	834317 Xử lý ô nhiễm đất	3
	834318 Quản lí dự án môi trường	2
	834319 Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3
	834320 Năng lượng tái tạo	2
	834321 Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	3
	834322 Sức khỏe, an toàn và môi trường	3
Nhóm TC 03CN :	6 TC (Min)	6

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
03CN01 .		834087 Truyền thông môi trường	2										
		834332 Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	2										
		834333 Tăng trưởng xanh	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		834099 Khóa luận tốt nghiệp (DKM)	10										
KLTN02 .		834323 Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp	2										
		834324 Bố trí thí nghiệm và thống kê môi trường	2										
		834325 Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng (CBEM)	2										
		834326 Tiểu luận Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng (CBEM)	4										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		834355 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành môi trường	2										
PPNCKH02 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
Nhóm TC TACN_MT :													

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n Khoa học môi trường) - K.16 đến K.19 (TNDKM116K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
TACN_MT01 .		834012 Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 1	2										
		834013 Tiếng Anh chuyên ngành 2	2										
TACN_MT02 .		834411 Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 1	4										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n QL môi trường và tài nguyên) - K.16 đến K.19 (TNDKM116Q)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116340007	Huỳnh Hồng	Diệp	DKM1161	130	2.12	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834104	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 3A	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116340029	Triệu Thị	Kim	DKM1162	133	2.20	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3116340047	Phan Hữu	Tâm	DKM1162	101	2.25	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03CN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834063	Quản lý tài nguyên nước	3		0.0			
							834103	Công nghệ xử lý khí thải	2		3.2			
							834104	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 3A	3		1.6			
							834105	Công nghệ xử lý nước thải	2		0.4			
							834315	Luật và chính sách môi trường	3		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n QL môi trường và tài nguyên) - K.16 đến K.19 (TNDKM116Q)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3116340047	Phan Hữu	Tâm	DKM1162	101	2.25	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3116340050	Nguyễn Văn	Thi	DKM1162	134	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3116340058	Tạ Bảo	Trân	DKM1162	131	2.18	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3117340003	Nguyễn Thị Lan	Anh	DKM1172	135	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117340032	Nguyễn Thị Yến	Lan	DKM1171	133	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3117340047	Dương Thảo	Nguyên	DKM1171	134	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3117340060	Phan Thị Huỳnh	Như	DKM1172	133	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3117340070	Nguyễn Công Kim	Sơn	DKM1171	134	2.54	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3117340073	Nguyễn Thị Phương	Thanh	DKM1171	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3117340097	Triệu Thị Bảo	Trâm	DKM1171	131	2.48	866103	Tiếng Anh III	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n QL môi trường và tài nguyên) - K.16 đến K.19 (TNDKM116Q)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3117340097	Triệu Thị Bảo	Trâm	DKM1171	131	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118340004	Lê Đình	Bình	DKM1181	134	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118340013	Trần Nghệ	Giác	DKM1182	127	2.35	834025	Thực hành hoá học phân tích	1					
							834104	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 3A	3					
							834306	Hóa môi trường nâng cao	3					
							834312	Đánh giá tác động môi trường	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118340015	Vòng Thế	Hào	DKM1182	133	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3118340028	Nguyễn Trác Anh	Khôi	DKM1182	141	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3118340043	Nguyễn Lê Trúc	Ngân	DKM1182	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3118340046	Trương Hữu	Nghĩa	DKM1181	111	2.50	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							834015	Thực tập tốt nghiệp (DKM)	3					
							834070	Thực tế chuyên môn 2	1					
							834104	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 3A	3					
							834215	Các quá trình hóa - lý trong kỹ thuật môi trường	3		3.9			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n QL môi trường và tài nguyên) - K.16 đến K.19 (TNDKM116Q)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3118340046	Trương Hữu	Nghĩa	DKM1181	111	2.50	834305	Toán cao cấp	3		3.0			
							864002	Xác suất thống kê B	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
19	3118340054	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Như	DKM1181	136	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3118340058	Nguyễn Hồng Trâm	Phương	DKM1181	131	2.72	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3118340060	Phan Trần Bảo	Phương	DKM1182	134	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3118340071	Đinh Thị Bích	Thùy	DKM1181	136	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3118340080	Nguyễn Phi	Trúc	DKM1181	134	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3118340081	Tô Thị Thanh	Trúc	DKM1182	136	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n QL môi trường và tài nguyên) - K.16 đến K.19 (TNDKM116Q)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3118340088	Đỗ Lê Trúc Vy	DKM1181	133	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	6 TC (Min)	6
0101 .	834027 Đa dạng sinh học	2
	834086 Sinh vật chỉ thị môi trường	2
	834109 Qui hoạch môi trường	2
	834309 GIS ứng dụng trong môi trường	3
	834310 Vật lý môi trường nâng cao	3
	834311 Hóa sinh môi trường	2
	834342 Mô hình hóa môi trường	3
Nhóm TC 02 :	15 TC (Min)	15
0201 .	834052 Địa chất môi trường	2
	834059 Kinh tế môi trường	2
	834065 Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3
	834069 Đánh giá rủi ro môi trường	2
	834075 Xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3
	834081 Nông nghiệp sạch	2
	834090 Dân số và sự phát triển bền vững	2
	834097 Biến đổi khí hậu	2
	834106 Công nghệ sinh học môi trường	2
	834317 Xử lý ô nhiễm đất	3
	834318 Quản lí dự án môi trường	2
	834319 Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3
	834320 Năng lượng tái tạo	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n QL môi trường và tài nguyên) - K.16 đến K.19 (TNDKM116Q)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		834321 Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	3										
		834322 Sức khỏe, an toàn và môi trường	3										
Nhóm TC 03CN :		5 TC (Min)	5										
03CN01 .		834067 Quản lý môi trường biển và đới bờ	2										
		834089 Du lịch sinh thái	2										
		834335 Quản lý tài nguyên đất	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		834099 Khóa luận tốt nghiệp (DKM)	10										
KLTN02 .		834323 Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp	2										
		834324 Bố trí thí nghiệm và thống kê môi trường	2										
		834325 Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng (CBEM)	2										
		834326 Tiểu luận Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng (CBEM)	4										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		834355 Phương pháp nghiên cứu khoa	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ - Ngành KH môi trường (c/n QL môi trường và tài nguyên) - K.16 đến K.19 (TNDKM116Q)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		học trong ngành môi trường											
	PPNCKH02 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
	Nhóm TC TACN_MT :												
	TACN_MT01 .	834012 Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 1	2										
		834013 Tiếng Anh chuyên ngành 2	2										
	TACN_MT02 .	834411 Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 1	4										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118412003	Dương Ngọc	Bảo	DKP1182	159	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
2	3118412010	Nguyễn Thị Thúy	Duy	DKP1181	150	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
3	3118412011	Trần Quang	Duy	DKP1182	150	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
4	3118412012	Lê Văn	Dương	DKP1181	150	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
5	3118412013	Nguyễn Tuấn	Đạt	DKP1182	153	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
6	3118412014	Nguyễn Tuyến	Đạt	DKP1181	150	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
7	3118412015	Quách Đại	Đức	DKP1182	150	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
8	3118412016	Nguyễn Hoàng	Giang	DKP1181	146	1.88	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841022	Hệ điều hành	3		3.7			
							841111	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	4					
							841301	Giải tích	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
9	3118412018	Trần Ngọc	Hải	DKP1181	150	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
10	3118412021	Tạ Nguyên	Hiếu	DKP1181	150	2.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
11	3118412024	Hoàng Minh	Huy	DKP1182	156	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
12	3118412027	Đặng Gia	Khánh	DKP1182	153	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
13	3118412029	Nguyễn Trần Đăng	Khoa	DKP1182	146	2.98	866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 150

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3118412029	Nguyễn Trần Đăng	Khoa	DKP1182	146	2.98	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
14	3118412030	Trần Trọng	Khôi	DKP1181	131	1.74	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							841104	Mạng máy tính	4		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
15	3118412032	Dương Thị Yến	Linh	DKP1181	140	1.96	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							841101	Đại số	4		1.4			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
16	3118412033	Phan Đặng Nhật	Linh	DKP1182	150	2.39	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
17	3118412034	Dương Khánh	Ly	DKP1181	150	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
18	3118412035	Nguyễn Công	Minh	DKP1182	146	2.41	841022	Hệ điều hành	3		3.5			
							841101	Đại số	4		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
19	3118412038	Đoàn Thị Kim	Ngân	DKP1181	150	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
20	3118412058	Thiều Thị	Thủy	DKP1182	150	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
21	3118412064	Nguyễn Ngọc	Trọng	DKP1181	144	2.33	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3118412069	Nguyễn Tài Thanh	Tuấn	DKP1182	150	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
23	3118412071	Tất Gia	Vĩ	DKP1181	153	2.24	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
24	3118412072	Trần Long Tuấn	Vũ	DKP1182	144	2.66	841070	Thực tập tốt nghiệp (DCT)	6					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	39 TC (Min)	39
0101 .	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841051 Thiết kế giao diện	3
	841062 Quản lý dự án phần mềm	3
	841067 Thương mại điện tử và ứng dụng	3
	841068 Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3
	841076 Công nghệ phần mềm nâng cao	3
	841113 Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
	841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3
	841119 An ninh mạng máy tính	3
	841120 An toàn và bảo mật dữ liệu trong HTTT	3
	841121 Cơ sở dữ liệu phân tán	3
	841307 Lập trình mạng	3
	841315 Kỹ năng nghề nghiệp Công nghệ thông tin	3
	841320 Phát triển ứng dụng internet of things	3
	841327 Lập trình Game	3
	841331 Kiến trúc phần mềm	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Kĩ thuật phần mềm - K.18 đến 19 (TNDKP118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		841099 Khóa luận tốt nghiệp (DCT)	10										
KLTN02 .		841072 Các công nghệ lập trình hiện đại	3										
		841073 Seminar chuyên đề	4										
		841308 Khai phá dữ liệu	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118332005	Nguyễn Hoàng	Anh	DKQ1182	86	2.16	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.1			
							833020	Kinh tế vi mô	3		3.8			
							833054	Quản trị doanh nghiệp	3		2.5			
							833305	Khởi nghiệp	2		1.8			
							833306	Thương mại điện tử	2		1.8			
							833311	Marketing căn bản	3					
							833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3					
							833358	Đàm phán trong kinh doanh	2		2.7			
							833362	Quản trị dự án đầu tư quốc tế	3		3.4			
							833369	Thực tập tốt nghiệp (DKQ)	6					
							867007	Toán cao cấp C1	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3118332010	Đặng Ngọc Yến	Chi	DKQ1181	132	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3118332015	Lê Thị Thúy	Duyên	DKQ1182	132	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3118332015	Lê Thị Thúy	Duyên	DKQ1182	132	2.87	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118332017	Võ Thị Nhất	Đẹp	DKQ1182	128	2.71	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3118332023	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	DKQ1182	135	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118332031	Trần Thị Yến	Khanh	DKQ1182	121	2.44	864001	Xác suất thống kê A	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3118332033	Nguyễn Hoàng Mỹ	Kim	DKQ1182	129	2.48	833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
8	3118332050	Wong Ánh	Nguyên	DKQ1182	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118332052	Nguyễn Ngọc	Nhi	DKQ1181	129	3.02	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3118332056	Đặng Thị	Oanh	DKQ1181	132	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118332057	Cao Hoàng	Quyên	DKQ1182	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118332058	Hồ Thị	Quyên	DKQ1181	132	3.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118332072	Nguyễn Phan Bảo	Trân	DKQ1181	129	3.10	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118332076	Kiều Cẩm	Tú	DKQ1182	134	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118332079	Hoàng Thị Thu	Uyên	DKQ1181	132	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Kinh doanh quốc tế - K.18 đến K.19 (TNDKQ118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	833075 Nghệ thuật lãnh đạo	2
	833312 Tâm lý học quản trị kinh doanh	2
	833318 Hành vi khách hàng	2
	833366 Quản trị đa văn hóa	2
	833367 Bảo hiểm trong kinh doanh	2
	833368 Quản trị sự thay đổi	2
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC KLTN :	8 TC (Min)	8
KLTN01 .	833319 Khóa luận tốt nghiệp (DQK)	8
KLTN02 .	833313 Giao tiếp trong kinh doanh	2
	833370 Quan hệ kinh tế quốc tế	3
	833371 Quản trị quan hệ khách hàng	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật truyền thông) - K14 đến K15 (TNDKT114TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **152**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3115520060	Phan Thành	Phúc	DKT1151	152	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3115520068	Phạm Ngọc Tiểu	Thanh	DKT1151	155	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật truyền thông) - K14 đến K15 (TNDKT114TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **152**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10
KLTN01 .	852099 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	10
KLTN02 .	850065 Hệ thống vô tuyến thông minh	3
	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3
	850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4
Nhóm TC TA :	7 TC (Min)	7
TA01 .	866001 Tiếng Anh (1)	2
	866002 Tiếng Anh (2)	2
	866003 Tiếng Anh (3)	3
TA02 .	866101 Tiếng Anh I	2
	866102 Tiếng Anh II	2
	866103 Tiếng Anh III	3
Nhóm TC TC1 :	2 TC (Min)	2
TC101 .	850002 Quản lý doanh nghiệp	2
	850003 Giao tiếp và truyền thông	2
Nhóm TC TC2 :	4 TC (Min)	4
TC201 .	850062 Kỹ thuật OFDM và MIMO	2
	850064 Thông tin di động thế hệ sau	2
	852005 Quy trình vận hành & bảo dưỡng mạng truyền dẫn quang	2
	852006 Quy trình vận hành & bảo dưỡng mạng thông tin di động số	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K16 (TNDKT116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116520021	Trần Ngọc	Hiếu	DKT1161	135	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116520025	Phạm Lâm	Hùng	DKT1161	138	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K16 (TNDKT116DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC 02 :	11 TC (Min)	11
0201 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850310 Thiết kế vi mạch số	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850323 Điều khiển dùng WebServer	3
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	852301 Hệ thống nhúng	2
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	852399 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	6
KLTN02 .	850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật truyền thông) - K16 (TNDKT116TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116520034	Nguyễn Hoàng Lâm	DKT1161	117	1.84	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						850028	Đồ án 1	1		0.0			
						850033	Xử lí số tín hiệu	4					
						850038	Đo lường cảm biến và điều khiển dùng máy tính	3		3.3			
						850056	Thông tin di động số	2					
						850302	Kỹ thuật vi điều khiển	3		3.5			
						850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		0.0			
						850306	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	2		3.9			
						850307	Thí nghiệm chuyên ngành viễn thông	1					
						852398	Thực tập tốt nghiệp (DKT)	4		0.0			
						864005	Giải tích 1	3		3.8			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật truyền thông) - K16 (TNDKT116TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC 02 :	11 TC (Min)	11
0201 .	850316 Mạng di động thế hệ sau	3
	850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3
	850319 An ninh mạng	3
	850320 Thông tin vệ tinh số	2
	850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2
	852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3
	852302 Dịch vụ mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3
	852303 Dịch vụ mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	2
	852304 Mạng truyền dẫn quang ghép theo bước sóng WDM	3
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	852399 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	6
KLTN02 .	850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4
	850333 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K17 (TNDKT117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117520005	Kiều Minh	Chính	DKT1172	136	2.05	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							850032	Lý thuyết thông tin	2		2.5			
							850303	Thí nghiệm vi điều khiển	1		2.0			
							864006	Giải tích 2	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3117520014	Huỳnh	Đức	DKT1172	151	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117520021	Kiều Trọng	Hiếu	DKT1172	150	2.18	850028	Đồ án 1	1		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117520033	Mã Thành	Khôi	DKT1171	151	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117520051	Thái Minh	Quang	DKT1172	150	2.30	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K17 (TNDKT117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC 02 :	21 TC (Min)	21
0201 .	849001 Lập trình hướng đối tượng và ứng dụng	3
	849002 Thị giác máy tính	2
	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	850309 Thiết kế vi mạch tương tự	3
	850310 Thiết kế vi mạch số	3
	850311 Xử lí ảnh	3
	850312 Xử lý tiếng nói	3
	850313 Lập trình mạng	3
	850323 Điều khiển dùng WebServer	3
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	851001 Điện tử y sinh	2
	852301 Hệ thống nhúng	2
Nhóm TC KLTN :		
KLTN01 .	852099 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	10
KLTN02 .	850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3
	850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4
	850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật điện tử) - K17 (TNDKT117DT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		học											
	PPNCKH02 .	850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật truyền thông) - K17 (TNDKT117TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117520040	Lê Huỳnh Hồng	My	DKT1171	152	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117520046	Trương Thị	Nữa	DKT1171	151	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	850013 Tiếng anh chuyên ngành	2
	850014 Toán kỹ thuật	2
	850015 An toàn lao động	2
Nhóm TC 02 :	21 TC (Min)	21
0201 .	849304 Công nghệ bán dẫn	2
	850316 Mạng di động thế hệ sau	3
	850318 Lập trình cơ sở dữ liệu	3
	850319 An ninh mạng	3
	850320 Thông tin vệ tinh số	2
	850321 Thực hành viễn thông nâng cao	2
	850324 Kỹ thuật IoT	3
	851001 Điện tử y sinh	2
	852003 Truyền dẫn vô tuyến số	3
	852302 Dịch vụ mạng viễn thông thế hệ sau NGN	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành CN KT Điện tử, Truyền thông (c/n CN Kĩ thuật truyền thông) - K17 (TNDKT117TT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **150**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		852303 Dịch vụ mạng máy tính và truyền số liệu nâng cao	2										
		852304 Mạng truyền dẫn quang ghép theo bước sóng WDM	3										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		852099 Khóa luận tốt nghiệp (DKT)	10										
KLTN02 .		850066 Kỹ thuật điều khiển hữu tuyến và vô tuyến	3										
		850067 Chuyên đề viễn thông tiên tiến	4										
		850372 Thiết kế và mô phỏng hệ thống truyền dẫn quang	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		850350 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kỹ thuật	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Khoa học Thư viện - K.16 đến K.17 (TNDKV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117390005	Vũ Hồng	Ân	DKV1172	133	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117390006	Nguyễn Dương Thanh	Bình	DKV1171	133	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117390015	Thiều Tống Kim	Hà	DKV1171	133	2.29	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117390035	Trần Văn	Lộc	DKV1172	126	1.96	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117390047	Trần Thái Thảo	Nguyên	DKV1171	133	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117390071	Võ Đoàn Anh	Tài	DKV1171	132	1.86	839306	Biên mục mô tả 1	4		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117390080	Trương Thị Diệu	Thảo	DKV1172	133	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Khoa học Thư viện - K.16 đến K.17 (TNDKV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3117390080	Trương Thị Diệu	Thảo	DKV1172	133	3.09	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3117390084	Nguyễn Thị	Thủy	DKV1172	99	2.10	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							839022	Văn bản và Lưu trữ học	2		3.5			
							839056	Biên mục đề mục	4					
							839059	Mạng thông tin thư viện	3					
							839061	Tham khảo 2	3					
							839064	Phát triển tài nguyên thư viện số	3		2.4			
							839066	Thực tập Biên mục	1					
							839103	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2					
							839307	Xuất bản điện tử	3					
							866102	Tiếng Anh II	2		3.1			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3117390087	Giang Thụy Phương	Thy	DKV1172	133	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3117390091	Nguyễn Hoàng Phương	Trang	DKV1172	107	2.17	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							839050	Phát triển vốn tài liệu	3		3.5			
							839061	Tham khảo 2	3					
							839067	Thực tập Thư viện số	1					
							839103	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2					
							839110	Tham khảo cơ bản	3		3.8			
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Khoa học Thư viện - K.16 đến K.17 (TNDKV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3117390091	Nguyễn Hoàng Phương Trang	DKV1172	107	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3117390099	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	DKV1172	133	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3117390107	Phan Tường Vi	DKV1172	133	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	865001 Tiếng Việt thực hành	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
	865005 Logic học	2
Nhóm TC 02 :	16 TC (Min)	16
0201 .	839068 Công tác địa chí	2
	839074 Thông tin KHXH và Nhân văn	2
	839075 Thông tin KH và công nghệ	2
	839079 Quản trị mạng máy tính	2
	839083 Đ/giá s/phẩm và dịch vụ thông tin	2
	839309 Thư viện thiếu nhi	3
	839310 Thư viện Trường học	3
	839311 Thư viện công cộng	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Khoa học Thư viện - K.16 đến K.17 (TNDKV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		839312 Thư viện Đại học	3										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		839099 Khóa luận tốt nghiệp (DTV)	10										
KLTN02 .		839076 Marketing thông tin thư viện	2										
		839080 Phân tích và thiết kế hệ thống	2										
		839081 Truyền thông đa phương tiện	2										
		839119 Tài trợ thư viện	3										
		839120 ấn phẩm định kỳ	3										
		839121 Phần mềm nguồn mở	2										
		839122 Phổ biến thông tin có chọn lọc	2										
		839123 Liên thông thư viện	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH00 .		839023 PPNC khoa học trong ngành Thông tin - Thư viện	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Vật lí (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDLI116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117020003	Nguyễn Lê Anh	Chiến	DLI117A1	126	2.18	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3117020014	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Nam	DLI117A1	133	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
3	3117020032	Bùi Tuấn	Toàn	DLI117A1	97	1.92	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							802051	Nhiệt động lực học	2		2.6			
							802053	Điện động lực học	3		1.7			
							802054	Cơ học lượng tử	4		1.8			
							802110	Cơ học lý thuyết	3		0.6			
							802302	Toán cho vật lý	3		3.8			
							802303	Phương trình vật lý - toán	3		3.4			
							802314	Lịch sử vật lý	1		1.8			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Vật lí (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDLI116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3117020032	Bùi Tuấn Toàn	DLI117A1	97	1.92	864006	Giải tích 2	3		0.7			
						866102	Tiếng Anh II	2		2.4			
						866103	Tiếng Anh III	3		0.3			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Vật lí (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDLI116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	6 TC (Min)	6
0101 .	802317 Khóa luận tốt nghiệp (DLI)	6
0102 .	802071 Lý thuyết nhóm	2
	802126 Lý luận dạy học vật lí hiện đại	2
	802127 Quang phi tuyến	2
	802131 Vật lý tính toán	2
	802134 Vật lý hiện đại	2
	802315 Chuyên đề vật lý lý thuyết	2
	802316 Vật lý bán dẫn và siêu dẫn	2
Nhóm TC 02 :	7 TC (Min)	7
0201 .	802058 Điện tử học đại cương	3
	802113 Quang phổ	3
	802115 Vật liệu từ	2
	802118 Khoa học vật liệu và công nghệ nano	3
	802119 Thí nghiệm quang học và quang phổ	2
	802120 Hướng dẫn làm đồ dùng dạy học vật lý	2
	802121 Tiếng anh chuyên ngành Vật lí	3
	802304 Vật lý laser và ứng dụng	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Vật lí (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDLI116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116022026	Phạm Quốc Trọng	DLI116B1	134	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3117021022	Bùi Tuấn Trung	DLI117B1	91	1.90	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
						802025	Vật lý hạt nhân và nguyên tử	3		2.5			
						802053	Điện động lực học	3		2.7			
						802110	Cơ học lý thuyết	3		1.2			
						802302	Toán cho vật lý	3		2.8			
						802303	Phương trình vật lý - toán	3		3.9			
						802306	Phân tích chương trình vật lý THCS1	2		3.2			
						802314	Lịch sử vật lý	1		3.5			
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3.2			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Vật lí (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDLI116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3117021022	Bùi Tuấn	Trung	DLI117B1	91	1.90	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	6 TC (Min)	6
0101 .	802317 Khóa luận tốt nghiệp (DLI)	6
0102 .	802071 Lý thuyết nhóm	2
	802126 Lý luận dạy học vật lí hiện đại	2
	802127 Quang phi tuyến	2
	802131 Vật lý tính toán	2
	802134 Vật lý hiện đại	2
	802315 Chuyên đề vật lý lý thuyết	2
	802316 Vật lý bán dẫn và siêu dẫn	2
Nhóm TC 02 :	7 TC (Min)	7
0201 .	802058 Điện tử học đại cương	3
	802113 Quang phổ	3
	802115 Vật liệu từ	2
	802118 Khoa học vật liệu và công nghệ nano	3
	802119 Thí nghiệm quang học và quang phổ	2
	802120 Hướng dẫn làm đồ dùng dạy học vật lý	2
	802121 Tiếng anh chuyên ngành Vật lí	3
	802304 Vật lý laser và ứng dụng	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Vật lí - K.18 đến K.19 (TNDLI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118020011	Trương Tấn	Phát	DLI1181	136	2.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3118020016	Vũ Thiên	Triệu	DLI1181	132	2.61	802054	Cơ học lượng tử	4		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
3	3118020019	Nguyễn Minh	Trung	DLI1181	136	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	6 TC (Min)	6
0101 .	802317 Khóa luận tốt nghiệp (DLI)	6
0102 .	802071 Lý thuyết nhóm	2
	802126 Lý luận dạy học vật lí hiện đại	2
	802127 Quang phi tuyến	2
	802131 Vật lý tính toán	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Vật lí - K.18 đến K.19 (TNDLI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		802134 Vật lý hiện đại	2										
		802315 Chuyên đề vật lý lý thuyết	2										
		802316 Vật lý bán dẫn và siêu dẫn	2										
Nhóm TC 02 :		7 TC (Min)	7										
0201 .		802058 Điện tử học đại cương	3										
		802113 Quang phổ	3										
		802115 Vật liệu từ	2										
		802118 Khoa học vật liệu và công nghệ nano	3										
		802119 Thí nghiệm quang học và quang phổ	2										
		802120 Hướng dẫn làm đồ dùng dạy học vật lý	2										
		802121 Tiếng anh chuyên ngành Vật lí	3										
		802304 Vật lý laser và ứng dụng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116430024	Lê Thị Trúc	Huỳnh	DLU1162	130	2.24	843056	Pháp luật về công chứng, chứng thực	2		H			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117430065	Nguyễn Thị Ánh	Phi	DLU1172	132	2.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117430085	Nguyễn Thanh Thủy	Tiên	DLU1171	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118430155	Phạm Thị Thủy	Tiên	DLU1182	134	2.85	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3118430164	Ngô Hồng Bảo	Trân	DLU1184	131	2.85	843030	Luật Dân sự (HP2)	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118430182	Bùi Trần Khánh	Vân	DLU1182	134	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118430185	Nguyễn Trường	Vũ	DLU1184	132	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	843024 Quản trị học đại cương	2
	863001 Tâm lý học đại cương	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865007 Đại cương xã hội học	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	843023 Luật dân sự La Mã	1
	843027 Luật học so sánh	2
	843046 Pháp luật về ASEAN	2
	843049 Pháp luật về An sinh xã hội	2
	843050 Pháp luật về luật sư	2
	843051 Luật Hiến pháp nước ngoài	2
	843052 Pháp luật về Thi hành án	2
	843106 Kỹ năng tư vấn pháp luật	2
	843302 Lý luận và pháp luật về quyền con người	2
	844052 Luật Sở hữu trí tuệ	2
Nhóm TC 03 :	6 TC (Min)	6
0301 .	843063 Pháp luật về trách nhiệm bồi thường Nhà nước	2
	843064 Kỹ năng điều hành công sở	2
	843065 Pháp luật về văn thư lưu trữ	2
	843067 Pháp luật về Thanh tra	2
	843068 Pháp luật về quản lý hộ tịch, hộ khẩu	2
	843108 Pháp luật về quản lý đô thị	2
	843109 Pháp luật về quản lý nông nghiệp, nông thôn	2
	843110 Pháp luật về thủ tục hành chính	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật hành chính) - K.16 đến K.19 (TNDLU16H)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		843111 Kỹ năng thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		843311 Khóa luận tốt nghiệp (DLU)	8										
KLTN02 .		843042 Pháp luật về Môi trường	2										
		843112 Thực hiện nghĩa vụ hợp đồng dân sự	3										
		843113 Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lĩnh vực lao động	3										
		843312 Pháp luật về quản lý hành chính nhà nước	3										
		843313 Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		843003 Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116430070	Lê Đặng Hoài	Thương	DLU1161	124	2.63	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							843310	Tư pháp quốc tế	3		1.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3117430027	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DLU1172	132	2.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117430063	Hồ Thị Kim	Oanh	DLU1172	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117430067	Nguyễn Thị	Quyên	DLU1172	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117430097	Võ Thị Bích	Việt	DLU1172	134	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118430011	Lưu Thị	Bình	DLU1181	132	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118430019	Nguyễn Văn	Duy	DLU1182	132	2.83	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3118430019	Nguyễn Văn	Duy	DLU1182	132	2.83	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118430032	Lê Thị	Hải	DLU1184	132	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118430045	Đỗ Thị Bích	Hợp	DLU1183	132	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118430048	Lê Thị Kim	Huyền	DLU1182	132	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118430052	Lưu Thị Lan	Hương	DLU1184	132	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118430057	Nguyễn Văn	Khánh	DLU1181	127	2.42	866102	Tiếng Anh II	2		3.7			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118430104	Nguyễn Trần Quỳnh	Nhi	DLU1182	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118430107	Trịnh Tuyết	Nhi	DLU1184	125	3.03	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118430115	Nguyễn Thị Mộng	Ni	DLU1181	129	2.47	843307	Luật Thương mại 1	3		3.7			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3118430115	Nguyễn Thị Mộng	Ni	DLU1181	129	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3118430125	Phan Thị Thảo	Quyên	DLU1182	132	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3118430149	Nguyễn Phan Hoàng	Thư	DLU1184	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3118430153	Nguyễn Cao Quỳnh	Thy	DLU1184	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	843024 Quản trị học đại cương	2
	863001 Tâm lý học đại cương	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865007 Đại cương xã hội học	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	843023 Luật dân sự La Mã	1
	843027 Luật học so sánh	2
	843046 Pháp luật về ASEAN	2
	843049 Pháp luật về An sinh xã hội	2
	843050 Pháp luật về luật sư	2
	843051 Luật Hiến pháp nước ngoài	2
	843052 Pháp luật về Thi hành án	2
	843106 Kỹ năng tư vấn pháp luật	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		843302 Lý luận và pháp luật về quyền con người	2										
		844052 Luật Sở hữu trí tuệ	2										
Nhóm TC 03 :		6 TC (Min)	6										
0301 .		845057 Pháp luật về đầu tư xây dựng	2										
		845058 Pháp luật về giao dịch điện tử	2										
		845059 Kỹ năng lập, thực hiện và quản lý dự án đầu tư	2										
		845060 Kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng	2										
		845062 Kỹ năng tư vấn pháp luật Thuế	2										
		845063 Kỹ năng quản trị doanh nghiệp	2										
		845064 Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	2										
		845065 Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2										
		845103 Luật đấu thầu	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		843311 Khóa luận tốt nghiệp (DLU)	8										
KLTN02 .		843042 Pháp luật về Môi trường	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật kinh doanh) - K.16 đến K.19 (TNDLU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		843112 Thực hiện nghĩa vụ hợp đồng dân sự	3										
		843113 Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lĩnh vực lao động	3										
		843316 Chủ thể kinh doanh	3										
		843317 Kỹ năng tư vấn đấu thầu trong kinh doanh	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		843003 Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật thương mại quốc tế) - K.16 đến K.19 (TNDLU16M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116430010	Trần Thiếu Chía	DLU1162	132	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	843024 Quản trị học đại cương	2
	863001 Tâm lý học đại cương	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865007 Đại cương xã hội học	2
Nhóm TC 02 :	6 TC (Min)	6
0201 .	843023 Luật dân sự La Mã	1
	843027 Luật học so sánh	2
	843046 Pháp luật về ASEAN	2
	843049 Pháp luật về An sinh xã hội	2
	843050 Pháp luật về luật sư	2
	843051 Luật Hiến pháp nước ngoài	2
	843052 Pháp luật về Thi hành án	2
	843106 Kỹ năng tư vấn pháp luật	2
	843302 Lý luận và pháp luật về quyền con người	2
	844052 Luật Sở hữu trí tuệ	2
Nhóm TC 03 :	6 TC (Min)	6
0301 .	843305 Pháp luật về dịch vụ logistic quốc	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật thương mại quốc tế) - K.16 đến K.19 (TNDLU16M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		tế											
		844057 Pháp luật về chống bán phá giá của WTO và Việt Nam	2										
		844058 Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ	2										
		844059 Hợp đồng thương mại quốc tế	2										
		844060 Pháp luật về vận chuyển, giao nhận và giám định hàng hóa	2										
		844061 Pháp luật về Đấu thầu quốc tế	2										
		844062 Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại	2										
		844063 Luật cạnh tranh và chống độc quyền thương mại quốc tế	2										
		844065 Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng	2										
		844101 Luật sở hữu trí tuệ trong thương mại quốc tế	2										
		844102 Luật biển quốc tế	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		843311 Khóa luận tốt nghiệp (DLU)	8										
KLTN02 .		843042 Pháp luật về Môi trường	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Luật (CN Luật thương mại quốc tế) - K.16 đến K.19 (TNDLU16M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		843112 Thực hiện nghĩa vụ hợp đồng dân sự	3										
		843113 Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lĩnh vực lao động	3										
		843314 Pháp luật giải quyết tranh chấp trong WTO	3										
		843315 Kỹ năng đàm phán, giao kết hợp đồng trong thương mại quốc tế	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		843003 Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Mĩ thuật - K.16 đến K.19 (TNDMI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117170001	Lê Đức Anh	DMI1171	120	2.59	817351	Phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Mỹ thuật	3		3.4			
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3.2			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		1.4			
						866101	Tiếng Anh I	2		2.3			
						866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3117170004	Phạm Võ Thùy Linh	DMI1171	98	2.78	817026	Nguyên lý thị giác	2		3.2			
						817027	Nghiên cứu chất liệu	2		0.0			
						817056	PPGD Mỹ thuật 2	2		0.0			
						817118	Hình họa 4	2		2.8			
						817119	Trang trí 2	2		0.0			
						817304	Trang trí 4	2		2.4			
						817351	Phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Mỹ thuật	3		2.5			
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3.8			
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3.6			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Mĩ thuật - K.16 đến K.19 (TNDMI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3117170004	Phạm Võ Thùy	Linh	DMI1171	98	2.78	863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2.8			
							865006	Pháp luật đại cương	2		3.6			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3117170006	Phan Hoàng	Nhân	DMI1171	133	2.87	817118	Hình họa 4	2		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3117170009	Nguyễn Nhật	Quang	DMI1171	106	2.82	817106	Sáng tác 4	3		0.0			
							817302	Tiếng anh chuyên ngành Mỹ thuật	2		0.0			
							863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2		R			
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Mĩ thuật - K.16 đến K.19 (TNDMI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3117170009	Nguyễn Nhật Quang	DMI1171	106	2.82	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3118170004	Phạm Đức Trung	DMI1181	125	2.69	866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Mĩ thuật - K.16 đến K.19 (TNDMI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC KLTN :	9 TC (Min)	9
KLTN01 .	817399 Khóa luận tốt nghiệp (DMI)	9
KLTN02 .	817120 Hình họa 7	3
	817121 Tin học ứ/dụng chuyên ngành Mĩ thuật 2	3
	817305 Sáng tác chuyên đề tốt nghiệp	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thanh nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNA116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116470001	Lâm Tiến	Cường	DNA1161	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116470003	Ngô Thành	Nam	DNA1161	132	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117470001	Lê Quốc	Anh	DNA1171	132	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117470003	Hoàng Như	Khánh	DNA1171	130	3.05	866102	Tiếng Anh II	2		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
5	3117470006	Nguyễn Hoàng Bích	Phương	DNA1171	130	2.57	816214	Nhạc cụ 2B	2		1.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117470008	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	DNA1171	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117470009	Nguyễn Như	Quỳnh	DNA1171	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thanh nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNA116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3117470009	Nguyễn Như	Quỳnh	DNA1171	132	2.89	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3117470010	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	DNA1171	132	2.80	816072	Hòa thanh 1	2		0.8			
							816210	Kỹ thuật hát hợp xướng 4	2		H			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118470003	Phan Đặng Thảo	Nguyên	DNA1181	108	2.98	816030	Tin học âm nhạc	2		3.2			
							816073	Hòa thanh 2	2					
							816092	Kiến thức âm nhạc tổng hợp	2		0.0			
							816214	Nhạc cụ 2B	2		3.2			
							847014	Đọc tổng phổ	2		0.0			
							847211	Chỉ huy hợp xướng 3	2		0.0			
							847213	Thanh nhạc CN nâng cao 2	2		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3118470004	Nguyễn Diệu Ý	Nhi	DNA1181	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118470006	Lê Văn	Phúc	DNA1181	132	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thanh nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNA116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
11	3118470006	Lê Văn	Phúc	DNA1181	132	3.14	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118470007	Tô Thị Thanh	Phương	DNA1181	132	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Nhóm TC PPNCKH :	2 TC (Min)	2
PPNCKH01 .	847302 Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Âm nhạc	2
PPNCKH02 .	868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116160010	Trương Xuân	Đạt	DNH1161	133	2.39	816302	Nhạc cụ 1A	1		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3116160012	Trần Như Phụng	Hảo	DNH1161	125	2.56	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3116160017	Trần Thụy Thảo	My	DNH1161	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3116160031	Đào Tuyết Thanh	Thảo	DNH1161	128	3.07	816306	Nhạc cụ nâng cao 2	1		2.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3116160031	Đào Tuyết Thanh	Thảo	DNH1161	128	3.07	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3117160002	Nguyễn Tuấn	Anh	DNH1171	125	2.53	763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2		3.8			
							816072	Hòa thanh 1	2		0.0			
							816073	Hòa thanh 2	2					
							816112	Thực hành sư phạm 2Đ	1					
							816113	Thực hành sư phạm 3Đ	1					
							816114	Thực hành sư phạm 4Đ	1					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3117160003	Bơ Nah Ria	Châu	DNH1171	132	2.67	816073	Hòa thanh 2	2		2.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3117160007	Đinh Nguyễn Quốc	Duy	DNH1171	132	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3117160010	Lê Trung	Giang	DNH1171	128	2.88	763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2		3.8			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3117160010	Lê Trung	Giang	DNH1171	128	2.88	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
9	3117160016	Dương Tấn	Huân	DNH1171	132	2.61	816212	Nhạc cụ 1B	2		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3117160019	Mai Thị Quỳnh	Mai	DNH1171	129	2.52	816072	Hòa thanh 1	2		3.2			
							816073	Hòa thanh 2	2					
							866103	Tiếng Anh III	3		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3117160023	Đào Mai Uyển	Nhi	DNH1171	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3117160026	Trần Thị Hạ	Quyên	DNH1171	121	2.69	816216	Nhạc cụ 3B	2		2.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3117160026	Trần Thị Hạ	Quyên	DNH1171	121	2.69	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3117160027	Trần Tấn	Sâm	DNH1171	132	3.05	816073	Hòa thanh 2	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3117160030	Nguyễn Thị Anh	Thư	DNH1171	132	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3117160034	Nguyễn Khánh	Trình	DNH1171	132	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3117160040	Trần Bích	Xuân	DNH1171	88	2.53	763004	TLH lứa tuổi THCS và TLH Sư phạm	2		2.8			
							763008	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường THCS	3		0.0			
							763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							816027	Nhập môn sáng tác 2	2		0.0			
							816030	Tin học âm nhạc	2		0.0			
							816033	PPDH âm nhạc 1	2		0.0			
							816072	Hòa thanh 1	2		0.0			
							816090	Nhạc cụ nâng cao 1	2					
							816111	Thực hành sư phạm 1Đ	1		0.0			
							816212	Nhạc cụ 1B	2		3.0			
							816213	Nhạc cụ 2A	2		1.5			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3117160040	Trần Bích	Xuân	DNH1171	88	2.53	816216	Nhạc cụ 3B	2		2.0			
							816222	Múa 2	2		0.0			
							816234	Phối hợp xướng	2		2.5			
							816305	Thanh nhạc nâng cao 2	1		0.0			
							816306	Nhạc cụ nâng cao 2	1					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2		3.0			
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3118160001	Nguyễn Vân	Anh	DNH1181	133	2.79	816030	Tin học âm nhạc	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3118160003	Nguyễn Quỳnh	Anh	DNH1181	111	2.73	763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							816072	Hòa thanh 1	2		0.0			
							816073	Hòa thanh 2	2					
							816216	Nhạc cụ 3B	2		H			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3118160003	Nguyễn Quỳnh	Anh	DNH1181	111	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
19	3118160005	Nguyễn Mai	Duyên	DNH1181	132	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
20	3118160009	Nguyễn Bảo	Hoàng	DNH1181	126	2.90	816111	Thực hành sư phạm 1Đ	1		0.0			
							816212	Nhạc cụ 1B	2		3.0			
							816216	Nhạc cụ 3B	2		H			
							816302	Nhạc cụ 1A	1		2.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
21	3118160012	Trịnh Thạch Thanh	Huyền	DNH1181	132	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
22	3118160013	Nhan Thị Nhã	Ka	DNH1181	132	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3118160013	Nhan Thị Nhã	Ka	DNH1181	132	3.03	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
23	3118160015	Dơng Gur K'	Kim	DNH1181	132	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
24	3118160017	Phan Văn	Lý	DNH1181	125	3.13	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
25	3118160023	Nguyễn Anh	Thiên	DNH1181	74	2.59	763004	TLH lứa tuổi THCS và TLH Sư phạm	2		3.2			
							763008	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường THCS	3		3.6			
							763012	Quản lí HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	2					
							816022	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	2		3.4			
							816033	PPDH âm nhạc 1	2		3.0			
							816072	Hòa thanh 1	2		0.0			
							816073	Hòa thanh 2	2		0.0			
							816088	Thanh nhạc nâng cao 1	2		3.5			
							816090	Nhạc cụ nâng cao 1	2		0.0			
							816113	Thực hành sư phạm 3Đ	1		0.0			
							816205	Thanh nhạc 3A	2		3.8			
							816213	Nhạc cụ 2A	2		3.5			
							816215	Nhạc cụ 3A	2		0.6			
							816227	Ký xướng âm 2B	2		3.2			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
25	3118160023	Nguyễn Anh	Thiên	DNH1181	74	2.59	816228	Ký xướng âm 3A	2					
							816229	Ký xướng âm 3B	2					
							816234	Phối hợp xướng	2		0.0			
							816306	Nhạc cụ nâng cao 2	1		0.0			
							863005	Giáo dục học đại cương	2		2.8			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							865006	Pháp luật đại cương	2		1.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
26	3118160024	Đinh Hồng Hạnh	Thư	DNH1181	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
27	3118160025	Cao Minh Chí	Tín	DNH1181	130	3.10	816240	Nghệ thuật học đại cương	2		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Âm nhạc - K.16 đến K.19 (TNDNH116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
27	3118160025	Cao Minh Chí	Tín	DNH1181	130	3.10	CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
28	3118160028	Trần Phương	Tuyền	DNH1181	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
29	3118160034	Nguyễn Thị Tường	Vi	DNH1181	132	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
30	3118160035	Nguyễn Ngọc Thu	Uyên	DNH1181	129	3.06	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3
CHINHTRI02 .	861301 Triết học Mác - Lênin	3
	861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
	861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2

Ngày in : 05/07/2023 17:01

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116460005	Thiên Kiều Nô	En	DQG1161	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116460023	Trần Thúy	Vy	DQG1161	123	1.97	846314	Kiểm tra và thanh tra cơ sở giáo dục	3		2.4			
							865005	Logic học	2		0.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3117460011	Nguyễn Minh	Hiếu	DQG1171	126	2.70	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117460015	Phùng Thị Giáng	Hương	DQG1171	126	2.67	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117460026	Nguyễn Thị	Nguyên	DQG1171	126	2.63	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3117460026	Nguyễn Thị	Nguyên	DQG1171	126	2.63	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117460029	Ca Đoàn Bích	Nhung	DQG1171	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117460035	Lê Thùy Linh	Trang	DQG1171	133	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3117460038	Trần Cẩm	Tú	DQG1171	126	2.58	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118460014	Nguyễn Ngọc Xuân	Hằng	DQG1181	125	2.36	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118460027	Võ Nữ Xuân	My	DQG1181	117	2.17	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							846319	Ứng dụng CNTT trong quản lý giáo dục	3		3.3			
							865005	Logic học	2		1.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3118460027	Võ Nữ Xuân	My	DQG1181	117	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
11	3118460030	Nguyễn Thị Phương	Ngân	DQG1181	132	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118460055	Nguyễn Hồng Thủy	Tiên	DQG1181	132	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	9 TC (Min)	9
0201 .	846305 Tâm lí và giáo dục giới tính	3
	846306 Kinh tế học giáo dục	3
	846309 Giáo dục môi trường	3
Nhóm TC 04 :	16 TC (Min)	16
0401 .	846027 Tâm lý học quản lý	2
	846323 Giao tiếp của chuyên viên QLGD và hành chính giáo dục	2
	846324 Quản lí người học trong cơ sở giáo dục	3
	846325 Quản lí hệ thống thông tin trong cơ sở giáo dục	3
	846326 Quản lí việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục	3
	846329 Quản lí dự án giáo dục	3
	846330 Phối hợp các lực lượng GD trong và ngoài cơ cở giáo dục	3
	846331 Công tác Đảng và đoàn thể trong cơ sở giáo dục	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản lý GD - K.16 đến K.19 (TNDQG116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		846099 Khóa luận tốt nghiệp (DQG)	10										
KLTN02 .		846332 Quản lí ngành giáo dục mầm non	3										
		846333 Quản lí ngành giáo dục phổ thông	3										
		846334 Quản lí ngành giáo dục thường xuyên	3										
		846335 Quản lí ngành giáo dục chuyên nghiệp	3										
		846336 Quản lí ngành giáo dục đại học	3										
		846340 Làm việc nhóm	1										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116330001	Nguyễn Thúy	Ái	DQK1162	132	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116330014		Asnawi	DQK1168	132	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3116330043	Nguyễn Minh	Dũng	DQK1167	116	1.77	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		0.7			
							833052	Quản trị Marketing	3		3.6			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		0.0			
							833101	Quản trị chiến lược	3					
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3116330056	Lương Ngọc	Điệp	DQK1169	132	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3116330069	Bùi Văn	Hiền	DQK1161	132	2.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
6	3116330083	Huỳnh Văn	Hùng	DQK1161	121	2.50	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833101	Quản trị chiến lược	3		2.2			
							833303	Hành vi tổ chức	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3116330121	Lê Thị Thiên	Lý	DQK1169	132	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3116330146	Lê Bảo	Ngọc	DQK1163	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3116330184	Phạm Thị Như	Phương	DQK1166	118	2.19	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833302	Đạo đức kinh doanh	2					
							833305	Khởi nghiệp	2		0.0			
							833314	Quản trị dự án đầu tư	3		0.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
10	3116330192	Nguyễn Thị Mỹ	Quyên	DQK1162	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3116330203	Trần Thị Ánh	Sương	DQK1168	132	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3116330204	Huỳnh Anh	Tài	DQK1165	133	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3116330204	Huỳnh Anh	Tài	DQK1165	133	2.91	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3116330216	Nguyễn Thị Uyên	Thảo	DQK1165	132	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3116330228	Nguyễn Thị	Thủy	DQK1161	132	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3116330245	Lưu Thị Thủy	Tiên	DQK1164	133	2.37	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
16	3116330252	Nguyễn Thị Lý	Trang	DQK1163	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3116330272	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	DQK1161	129	2.13	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3116330278	Huỳnh Tú	Uyên	DQK1168	141	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3116330283	Lê Thụy Bạch	Uyển	DQK1167	132	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3116330305	Trương Thị Hoàng	Yến	DQK1165	133	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3116330328	Trần Phan Nhật	Linh	DQK1161	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3116330349	Nguyễn Thị Thúy	Trang	DQK1161	131	2.17	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		3.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3116330349	Nguyễn Thị Thúy	Trang	DQK1161	131	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3117330006	Lại Thị Bảo	Anh	DQK1173	132	2.28	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3117330010	Nguyễn Thị Lan	Anh	DQK1177	133	2.31	867007	Toán cao cấp C1	3		2.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3117330012	Trần Ngọc Tuyết	Anh	DQK1178	122	2.35	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3117330036	Liên Mỹ	Chin	DQK1178	132	2.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3117330042	Dương Thị Ngọc	Diệp	DQK1173	132	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3117330043	Lê Thị Ngọc	Diệp	DQK1174	132	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3117330048	Hồ Thị Phương	Dung	DQK1179	133	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
29	3117330048	Hồ Thị Phương	Dung	DQK1179	133	2.38	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3117330051	Nguyễn Thị Thu	Dung	DQK1171	132	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3117330052	Trần Phan Thảo	Dung	DQK1172	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3117330058	Mạc Hồng Mỹ	Duyên	DQK1178	132	1.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3117330063	Hoàng Thị Trúc	Đào	DQK1171	132	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3117330064	Lý Anh	Đào	DQK1172	132	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3117330067	Nguyễn Hữu Hoàng	Đạt	DQK1174	116	2.02	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		2.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
36	3117330073	Võ Huỳnh Khánh	Đoan	DQK11710	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3117330089	Hà Trần Tú	Hảo	DQK1173	132	2.07	833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		1.4			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
37	3117330089	Hà Trần Tú	Hảo	DQK1173	132	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3117330129	Nguyễn Thị	Huyền	DQK1176	132	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3117330159	Hứa Quốc	Lễ	DQK11710	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3117330163	La Nguyễn Mỹ	Linh	DQK1173	132	2.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3117330169	Trần Phan Yến	Linh	DQK1178	133	2.73	833052	Quản trị Marketing	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3117330174	Nguyễn Thanh	Long	DQK1171	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3117330186	Đỗ Thị Quế	Minh	DQK11711	118	1.85	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		3.7			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
44	3117330196	Hà Phương	Nam	DQK11710	132	1.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
44	3117330196	Hà Phương	Nam	DQK11710	132	1.92	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
45	3117330222	Lê Vũ Mỹ	Ngọc	DQK11711	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3117330229	Phạm Lan	Ngọc	DQK1177	132	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3117330247	Nguyễn Lâm Ái	Nhi	DQK1171	132	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3117330248	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	DQK1172	133	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3117330249	Nguyễn Thanh Yến	Nhi	DQK1173	133	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3117330259	Dương Cẩm Tuyết	Nhung	DQK1171	132	3.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3117330280	Lê Phạm Tỷ	Phú	DQK1176	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3117330299	Lê Hồng	Phượng	DQK1172	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3117330305	Trần Thị Hoàng	Quý	DQK1177	132	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
53	3117330305	Trần Thị Hoàng	Quý	DQK1177	132	2.50	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3117330307	Nguyễn Thị Kim	Quyên	DQK1179	132	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3117330328	Trần Tấn	Tài	DQK1175	132	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3117330330	Lê Ngọc Quỳnh	Tâm	DQK1177	113	2.35	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		2.0			
							833020	Kinh tế vi mô	3		3.8			
							833029	Quản trị tài chính	3		3.1			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
57	3117330333	Đặng Phương	Thanh	DQK11710	132	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3117330372	Văn Anh	Thư	DQK1179	115	2.21	833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		2.3			
							833062	Quản trị chất lượng	3		0.9			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		3.3			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.5			
							866102	Tiếng Anh II	2		2.2			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
58	3117330372	Văn Anh	Thư	DQK1179	115	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
59	3117330394	Trần Ngọc Thảo	Trang	DQK1177	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3117330397	Dương Ngọc Như	Trâm	DQK11710	107	2.30	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		1.0			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		1.6			
							833069	Thuế	2		2.8			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		0.0			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2		1.9			
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
61	3117330410	Lê Thị Tú	Trinh	DQK1179	132	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3117330412	Nguyễn Thị Nguyệt	Trinh	DQK11711	132	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
63	3117330418	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	DQK1174	132	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3117330421	Phạm Thị Thanh	Trúc	DQK1177	133	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3117330426	Đoàn Cẩm	Tú	DQK11710	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3117330432	Trần Minh Anh	Tuấn	DQK1174	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3117330441	Bùi Ngọc Phương	Uyên	DQK1171	134	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3117330443	Nguyễn Thị Minh	Uyên	DQK1173	133	2.56	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
69	3117330477	Đào Thanh	Xuân	DQK11710	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3118330005	Cao Lan	Anh	DQK1185	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3118330008	Lê Huỳnh Phi	Anh	DQK1188	132	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3118330013	Nguyễn Thị Lan	Anh	DQK1181	132	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
73	3118330019	Trần Thị Kim	Anh	DQK1185	132	3.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
74	3118330025	Nguyễn Phạm Hồng	Ân	DQK1181	134	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3118330031	Quách Nhựt	Cảo	DQK1184	132	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3118330045	Vũ Thị Thùy	Dung	DQK1186	132	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3118330063	Phạm Thị Thùy	Dương	DQK1183	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3118330076	Vũ Trung	Đức	DQK1182	133	2.73	833302	Đạo đức kinh doanh	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3118330081	Vũ Thanh	Hà	DQK1186	132	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
80	3118330086	Đoàn Ngọc	Hân	DQK1188	132	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3118330099	Nguyễn Minh	Hiếu	DQK1187	123	2.05	833056	Quản trị sản xuất	3		3.3			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
81	3118330099	Nguyễn Minh	Hiếu	DQK1187	123	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3118330101	Trần Minh	Hiếu	DQK1188	121	2.69	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833302	Đạo đức kinh doanh	2		R			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
83	3118330103	Nguyễn Thị Kim	Hoa	DQK11810	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3118330110	Trần Minh	Hoàng	DQK1184	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3118330117	Trần Gia	Huy	DQK1189	115	2.06	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		1.7			
							833030	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
86	3118330119	Trần Ngọc	Huỳnh	DQK1181	132	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
86	3118330119	Trần Ngọc	Huỳnh	DQK1181	132	2.72	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3118330121	Phạm Nguyễn Gia	Hưng	DQK1183	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3118330122	Lê Đặng Thanh	Hương	DQK1184	132	2.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3118330132	Bùi Thanh Yến	Khoa	DQK1183	132	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
90	3118330133	Nguyễn Hoàng Anh	Khoa	DQK1184	138	2.48	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
91	3118330143	Đặng Ngọc	Linh	DQK1181	132	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3118330147	Lương Hoàng Khánh	Linh	DQK1184	132	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3118330149	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	DQK1185	129	2.29	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3		H			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3118330154	Nguyễn Thị Nhật	Linh	DQK1189	132	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
95	3118330157	Phan Thị Ngọc	Linh	DQK1182	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3118330166	Nguyễn Phi	Long	DQK1187	132	2.71	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3118330168	Dương Thanh	Luân	DQK1188	131	2.12	833314	Quản trị dự án đầu tư	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3118330176	Lê Thị Tuyết	Mai	DQK1186	132	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3118330177	Nguyễn Như	Mai	DQK1187	132	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3118330181	Trần Dương Thùy	Mi	DQK11810	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
101	3118330185	Văn Bá Huy	Minh	DQK1183	132	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3118330187	Trần Thị	Mơ	DQK1185	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3118330188	Hà Tiểu	My	DQK1186	132	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
104	3118330189	Lê Trần Uyển	My	DQK1187	119	2.55	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833050	Logistics	3		2.4			
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3118330190	Nguyễn Khánh	My	DQK1188	128	2.29	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833069	Thuế	2		3.6			
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3118330198	Đàm Bích	Ngân	DQK1183	127	2.54	833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		3.5			
							833069	Thuế	2		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3118330200	Đặng Thị Tuyết	Ngân	DQK1184	132	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3118330206	Nguyễn Kim	Ngân	DQK1188	132	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3118330217	Vương Bội	Nghĩa	DQK1187	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3118330219	Đỗ Hồng	Ngọc	DQK1189	132	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
110	3118330219	Đỗ Hồng	Ngọc	DQK1189	132	2.16	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3118330220	Hà Hồng	Ngọc	DQK11810	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
112	3118330223	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	DQK1183	132	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3118330229	Lê Phan	Nguyên	DQK1186	132	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3118330230	Nguyễn Thị Cẩm	Nguyên	DQK1187	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3118330231	Võ Lê Bình	Nguyên	DQK1188	132	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3118330235	Hoàng Thị	Nhã	DQK1181	114	2.37	833020	Kinh tế vi mô	3		3.0			
							833029	Quản trị tài chính	3		3.2			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3					
							833062	Quản trị chất lượng	3					
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.6			
							867007	Toán cao cấp C1	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3118330243	Trần Thanh	Nhật	DQK1187	133	2.28	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
117	3118330243	Trần Thanh	Nhật	DQK1187	133	2.28	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
118	3118330244	Dương Hải	Nhi	DQK1188	132	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3118330249	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi	DQK1182	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3118330251	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DQK1184	132	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3118330259	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	DQK1181	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
122	3118330274	Đặng Thuận	Phát	DQK1182	132	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
123	3118330276	La Chất	Phong	DQK1184	132	2.47	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3118330283	Nguyễn Hồng	Phương	DQK1189	132	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3118330286	Phùng Phi	Phượng	DQK11810	124	2.96	833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
126	3118330291	Nguyễn Thị Thu	Quyên	DQK1184	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3118330292	Đặng Ngọc	Quỳnh	DQK1185	132	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3118330293	Đặng Ngọc Diễm	Quỳnh	DQK1186	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
129	3118330295	Hồ Thị Thúy	Quỳnh	DQK1188	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3118330296	Ngô Thị Như	Quỳnh	DQK1189	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
131	3118330311	Trương Ngọc Đan	Thanh	DQK1183	132	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3118330315	Lê Thị Phương	Thảo	DQK1186	132	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
133	3118330317	Nguyễn Thị Bích	Thảo	DQK1188	129	2.67	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
134	3118330319	Phạm Thị Phương	Thảo	DQK11810	132	2.82	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
135	3118330321	Lê Trung	Thắng	DQK1182	130	2.32	833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		3.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
136	3118330322	Lương Khôn	Thắng	DQK1183	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3118330324	Võ Quang	Thắng	DQK1185	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
138	3118330326	Hồ Thị Hồng	Thi	DQK1186	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3118330329	Đàm Quang	Thịnh	DQK1189	114	2.19	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833006	Kinh tế lượng (ngành QTKD)	3		2.1			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5		0.0			
							833302	Đạo đức kinh doanh	2		3.4			
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
140	3118330334	Bùi Thị Phương	Thủy	DQK1181	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3118330341	Đỗ Thị Anh	Thư	DQK1188	124	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
141	3118330341	Đỗ Thị Anh	Thư	DQK1188	124	2.24	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
142	3118330348	Trần Vũ Anh	Thư	DQK1183	92	2.73	833029	Quản trị tài chính	3					
							833052	Quản trị Marketing	3					
							833056	Quản trị sản xuất	3		3.3			
							833058	Kế toán quản trị (ngành QTKD)	3		2.0			
							833198	Thực tập tốt nghiệp (DQK)	5					
							833315	Quản trị thương hiệu	3					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
143	3118330351	Cao Xuân	Thy	DQK1186	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3118330356	Phạm Thị Kim	Tiến	DQK11810	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3118330367	Võ Thị	Trang	DQK11810	132	3.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
146	3118330369	Huỳnh Thị Bích	Trâm	DQK1182	132	2.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
147	3118330375	Trần Minh Quỳnh	Trâm	DQK1186	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3118330377	Nguyễn Ngoạn Huyền	Trân	DQK1188	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
149	3118330380	Phạm Thị Huyền	Trân	DQK1181	132	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
150	3118330386	Phạm Tuyết	Trinh	DQK1186	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3118330396	Trần Thị Thanh	Trúc	DQK1182	134	3.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
152	3118330405	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	DQK1189	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
153	3118330409	Trần Thị Thanh	Tuyền	DQK1181	132	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
154	3118330419	Cao Thị Hồng	Vân	DQK1189	132	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
155	3118330428	Bùi Thị Tường	Vi	DQK1184	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
155	3118330428	Bùi Thị Tường	Vi	DQK1184	133	3.00	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3118330433	Hà Tấn	Vũ	DQK1188	132	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3118330439	Nguyễn Triệu	Vy	DQK1183	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
158	3118330442	Trương Huỳnh Thúy	Vy	DQK1185	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
159	3118330446	Võ Thị Kim	Xuân	DQK1188	132	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3118330447	Trần Mỹ	Xuyên	DQK1189	111	2.21	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							833050	Logistics	3		0.8			
							833070	Tin học ứng dụng	2		0.0			
							833101	Quản trị chiến lược	3		0.0			
							833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC 01 :		2 TC (Min)	2										
0101 .		833009 Văn hóa doanh nghiệp	2										
		833075 Nghệ thuật lãnh đạo	2										
		833312 Tâm lý học quản trị kinh doanh	2										
Nhóm TC 02 :		9 TC (Min)	9										
0201 .		833081 Quản trị bán hàng	2										
		833102 Lương thưởng - phúc lợi	3										
		833109 Tuyển dụng và đào tạo nhân sự	2										
		833307 Nghiên cứu Marketing	3										
		833308 Lý thuyết phát triển bền vững	2										
		833309 Doanh nghiệp xã hội	2										
		833317 Quan hệ công chúng	2										
		833318 Hành vi khách hàng	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		833319 Khóa luận tốt nghiệp (DQK)	8										
KLTN02 .		833054 Quản trị doanh nghiệp	3										
		833304 Quản trị kinh doanh quốc tế	3										
		833313 Giao tiếp trong kinh doanh	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị Kinh doanh - K.16 đến K.19 (TNDQK116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		833320 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116540007	Phạm Đức	Duy	DQT1163	96	2.63	854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại	3		0.0			
							854004	Các nền văn minh nhân loại	3		0.0			
							854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4		0.0			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8		0.0			
							854307	Nhập môn Quốc tế học	3		0.0			
							854308	Các vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, xã hội thế giới	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3116540101	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	DQT1161	127	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3117540004	Lê Đức	Anh	DQT1172	124	2.35	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3117540006	Lê Thị Phương	Anh	DQT1171	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117540014	Lý Minh	Châu	DQT1173	132	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117540020	Giang Nguyễn	Duy	DQT1172	106	2.45	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
7	3117540032	Nguyễn Thu	Hằng	DQT1171	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3117540041	Nguyễn Tân	Khoa	DQT1173	109	2.38	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854016	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4		3.4			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3		2.8			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3117540060	Nguyễn Ngọc Xuân	Nhã	DQT1173	132	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3117540068	Nguyễn Thành	Phát	DQT1172	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3117540070	Nguyễn Vũ Thiên	Phúc	DQT1171	132	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
12	3117540078	Nguyễn Đoàn Ngọc	Quý	DQT1172	132	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3117540090	Đoàn Thị Ngọc	Thi	DQT1171	124	2.39	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3117540093	Đặng Trương	Thiện	DQT1171	104	2.38	854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3		0.0			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
15	3117540109	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	DQT1171	132	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3117540109	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	DQT1171	132	2.23	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3117540119	Nguyễn Trung	Tuấn	DQT1172	125	2.24	854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
17	3118540013	Lê Vũ	Bình	DQT1181	118	2.58	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8		0.0			
							854325	Thực tế chuyên môn 2	3		0.0			
							854326	Thực tế chuyên môn 3	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3118540024	Nguyễn Trần Hồng	Đăng	DQT1182	132	2.76	854012	Luật quốc tế	2		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3118540040	Đặng	Hoàng	DQT1182	79	2.68	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2					
							854015	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4					
							854019	Tổ chức sự kiện Quốc tế	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
19	3118540040	Đặng	Hoàng	DQT1182	79	2.68	854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8		0.0			
							854315	Kỹ năng viết thông cáo báo chí	3					
							854316	Ngoại giao thế giới	2					
							854317	Tâm lý học truyền thông	3		2.5			
							854331	Marketing trong kinh doanh quốc tế	3					
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3118540041	Nguyễn Quốc	Hoàng	DQT1183	132	2.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3118540043	Nguyễn Minh	Huy	DQT1181	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3118540044	Lâm Ngọc	Huyền	DQT1182	132	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3118540048	Nguyễn Duy Bảo	Kha	DQT1181	132	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3118540050	Từ Thế	Khang	DQT1183	119	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							854013	Truyền thông đại chúng	3		2.9			
							854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8		0.0			
							854315	Kỹ năng viết thông cáo báo chí	3		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
25	3118540051	Huỳnh Lê Thanh	Lam	DQT1184	132	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3118540064	Chẩu Thị Như	Mai	DQT1181	132	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3118540070	Hồ Bảo	Ngân	DQT1182	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3118540073	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	DQT1184	132	2.82	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
29	3118540079	Nguyễn Trúc Hưng	Nguyên	DQT1181	132	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3118540089	Võ Thị Yến	Nhi	DQT1183	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3118540094	Trương Ngọc Đan	Phượng	DQT1184	132	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3118540108	Nguyễn Văn Thành	DQT1183	45	1.93	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						854011	Chính trị quốc tế hiện đại	2		3.1			
						854015	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4					
						854016	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4					
						854017	Tiếng Anh chuyên ngành 3	4					
						854019	Tổ chức sự kiện Quốc tế	3					
						854024	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	3					
						854025	Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ	3					
						854098	Thực tập tốt nghiệp (DQT)	8					
						854315	Kỹ năng viết thông cáo báo chí	3					
						854316	Ngoại giao thế giới	2		3.3			
						854317	Tâm lý học truyền thông	3					
						854325	Thực tế chuyên môn 2	3		0.0			
						854326	Thực tế chuyên môn 3	3					
						854330	Đường lối đối ngoại Việt Nam qua thư tịch cổ	3					
						854331	Marketing trong kinh doanh quốc tế	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						NN2	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
33	3118540110	Đặng Hoàng	Thơ	DQT1181	132	3.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3118540132	Đinh Thị Ngọc	Trinh	DQT1183	132	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3118540140	Phạm Ngọc	Tuyền	DQT1183	132	3.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3118540150	Bạch Nguyễn Xuân	Vy	DQT1181	132	3.32	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	10 TC (Min)	10
0101 .	854318 Quản trị kinh doanh nhà hàng, khách sạn quốc tế	2
	854319 Quản trị kinh doanh lữ hành quốc tế	2
	854320 Nghiệp vụ Lễ tân quốc tế	4
	854321 Nghiệp vụ truyền thông	4
	854322 Kỹ năng Biên - Phiên dịch	4
	854323 Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	4
Nhóm TC 02 :	7 TC (Min)	7
0201 .	854310 Ẩm thực Á – Âu	2
	854311 CSR trong Quan hệ Quốc tế	2
	854312 Tâm lý giao tiếp trong Quan hệ quốc tế	3
	854313 Kỹ năng diễn thuyết	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		854314 Nghiệp vụ PR	4										
Nhóm TC CHINHTRI :													
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :													
KLTN01 .		854099 Khóa luận tốt nghiệp (DQT)	10										
KLTN02 .		854027 Đàm phán Quốc tế	2										
		854327 Xây dựng và phát triển thương hiệu	3										
		854328 Toàn cầu hóa và hội nhập	2										
		854329 Nghiệp vụ Ngoại giao	3										
Nhóm TC NN2 :													
NN201 .		854301 Tiếng Trung 1	2										
		854302 Tiếng Trung 2	2										
		854303 Tiếng Trung 3	3										
NN202 .		854304 Tiếng Nhật 1	2										
		854305 Tiếng Nhật 2	2										
		854306 Tiếng Nhật 3	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quốc tế học - K.16 đến K19 (TNDQT116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
PPNCKH02 .		854336 Phương pháp NCKH ngành Quốc tế học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116360030	Nguyễn Thị Hương	Linh	DQV1161	132	2.90	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116360059	Trần Ngọc	Thễ	DQV1162	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3116360069	Võ Thị Thanh	Trúc	DQV1161	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3116360070	Lê Thị Kim	Uyên	DQV1162	132	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3116360071	Nguyễn Lê Thanh	Vân	DQV1162	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
6	3117360003	Hà Trâm	Anh	DQV1172	135	2.39	836111	Tiếng Anh chuyên ngành QTVP 1	2		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3117360054	Ngọc Thị	Tâm	DQV1171	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3117360066	Hồ Ngọc Mỹ	Tiên	DQV1172	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3117360070	Nguyễn Ngọc	Trâm	DQV1172	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3117360080	Lê Thị Thanh	Tuyền	DQV1172	133	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118360004	Phan Thị Trâm	Anh	DQV1183	127	2.76	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118360006	Nguyễn Hồng	Ánh	DQV1181	133	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118360017	Nguyễn Thị Nhật	Giang	DQV1181	133	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118360025	Nguyễn Thị Thúy	Hân	DQV1182	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118360027	Dương Thị Kim	Huân	DQV1183	134	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3118360031	Trần Thu	Huyền	DQV1181	132	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3118360031	Trần Thu	Huyền	DQV1181	132	3.20	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3118360037	Nguyễn Thị Lệ	Kiều	DQV1181	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3118360040	Nguyễn Đắc Phương	Lam	DQV1182	132	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3118360050	Đoàn Hương	Mai	DQV1183	132	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3118360059	Nguyễn Trần Thảo	My	DQV1181	119	2.36	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							836105	Luật hành chính	2		2.5			
							836106	Luật Lao động	2					
							836112	Tiếng Anh chuyên ngành QTVP 2	2		0.0			
							836113	Tiếng Anh chuyên ngành QTVP 3	2		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
21	3118360061	Trần Thị Quỳnh	Nga	DQV1183	127	2.83	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3118360077	Nguyễn Thị Thanh	Nguyên	DQV1182	133	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
22	3118360077	Nguyễn Thị Thanh	Nguyên	DQV1182	133	3.19	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3118360080	Hoàng Thị Yến	Nhi	DQV1182	126	2.80	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3118360081	Lê Thị Uyển	Nhi	DQV1183	133	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3118360084	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DQV1183	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3118360086	Trần Thị Yến	Nhi	DQV1182	127	2.66	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3118360088	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	DQV1183	132	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3118360090	Nguyễn Phụng	Như	DQV1181	132	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3118360096	Trần Vi Như	Quỳnh	DQV1182	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
30	3118360101	Đinh Thị	Thảo	DQV1183	132	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3118360105	Trần Thị	Thu	DQV1182	102	2.60	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							836106	Luật Lao động	2					
							836198	Thực tập tốt nghiệp (DQV)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
32	3118360111	Lữ Kim	Thư	DQV1183	135	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3118360117	Trần Thị Thùy	Trang	DQV1182	125	2.54	866101	Tiếng Anh I	2		1.6			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3118360132	Nguyễn Thị Thu	Vân	DQV1182	133	3.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3118360136	Phạm Thị Thúy	Vi	DQV1183	136	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3118360138	Nguyễn Trần Tường	Vy	DQV1181	133	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3118360138	Nguyễn Trần Tường Vy	DQV1181	133	3.00	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	14 TC (Min)	14
0101 .	836102 Những vấn đề toàn cầu	2
	836117 Văn hóa công sở, doanh nghiệp	2
	836129 Quan hệ công chúng (PR)	2
	836135 Marketing căn bản	2
	836138 Làm việc nhóm	2
	836301 Kỹ năng thuyết trình	2
	836302 Kỹ năng giao tiếp	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
	865007 Đại cương xã hội học	2
Nhóm TC 02 :	33 TC (Min)	33
0201 .	836127 Quản lý dự án	3
	836128 Quản trị thông tin	2
	836130 Soạn thảo thư tín thương mại	2
	836131 Soạn thảo văn bản trên máy tính	2
	836132 ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn phòng	2
	836133 Tổ chức điều hành công sở	2
	836134 Tổ chức sự kiện	2
	836141 Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lí	2
	836142 Hệ thống ISO trong công tác văn phòng	2
	836143 Sử dụng trang thiết bị văn phòng	2
	836144 Công tác văn thư lưu trữ trong doanh nghiệp	2
	836145 Công tác văn thư lưu trữ trong cơ	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		quan Đảng											
			836151 Tổ chức lao động trong văn phòng	2									
			836152 Quản trị sự thay đổi trong tổ chức	2									
			836303 Quản trị chất lượng	2									
			836304 Thuế	2									
			836305 Thống kê cho khoa học xã hội	2									
			836306 Nghiệp vụ kế toán văn phòng	3									
			867005 Quản trị nguồn nhân lực	3									
Nhóm TC 03 :		2 TC (Min)		2									
0301 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học		2									
0302 .		836108 PPNC khoa học trong ngành Quản trị văn phòng		2									
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)		10									
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin		5									
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh		2									
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN		3									
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin		3									
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2									
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học		2									
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh		2									
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		2									
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)		10									
KLTN01 .		836199 Khóa luận tốt nghiệp (DQV)		10									
KLTN02 .		836150 Quản trị tài chính trong văn phòng		2									
		836154 Đánh giá nhân sự		2									
		836309 Cải cách HC và cải cách thủ tục		3									

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Quản trị văn phòng - K.16 đến K.19 (TNDQV116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		hành chính											
						836310	Nghiệp vụ lễ tân	3					
						836311	Hành vi tổ chức	2					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116131006	Nguyễn Tiến	Đạt	DSA116A1	136	2.57	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
2	3116131050	Nghiêm Huy	Sum	DSA116A1	129	2.44	813065	Kỹ năng viết 2	3		0.0			
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3		H			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3116131058	Nguyễn Thanh Bích	Thảo	DSA116A1	132	3.22	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3116131058	Nguyễn Thanh Bích	Thảo	DSA116A1	132	3.22	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3116131059	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DSA116A1	132	2.78	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3117130005	Nguyễn Trung	Bình	DSA117A2	126	2.57	813309	Nhập môn dịch thuật	3		0.8			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3117130048	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	DSA117A1	132	3.04	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3117130056	Võ Minh	Nhật	DSA117A3	132	2.61	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3117130056	Võ Minh	Nhật	DSA117A3	132	2.61	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
8	3117130065	Nguyễn Hoàng	Sơn	DSA117A2	132	2.75	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3117130075	Phạm Công	Toại	DSA117A3	134	2.04	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
10	3117130082	Vũ Phan Anh	Tú	DSA117A1	22	2.18	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813021	Ngữ âm - Âm vị học	2		0.0			
							813026	Ngữ nghĩa học	2					
							813050	Văn học Anh	2					
							813053	Văn học Mỹ	2					
							813054	Đất nước học Anh	2					
							813055	Đất nước học Mỹ	2		0.0			
							813064	Kỹ năng viết 1	3					
							813065	Kỹ năng viết 2	3					
							813066	Viết nghiên cứu	3					
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
							813106	Ngữ pháp	3		H			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3117130082	Vũ Phan Anh Tú	DSA117A1	22	2.18	813111	Thực hành sư phạm THPT 2	1					
						813112	Thực hành sư phạm THPT 3	1					
						813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
						813301	Hình thái - Cú pháp học	3					
						813306	Kĩ năng nghe 3	2					
						813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3					
						813308	Kĩ năng đọc 3	2					
						813309	Nhập môn dịch thuật	3					
						813310	Kỹ năng Biên dịch	3					
						813312	Lý luận dạy học tiếng Anh 1	3					
						813313	Lý luận dạy học tiếng Anh 2	3					
						813314	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 1	3					
						813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3					
						861001	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5		0.0			
						861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
						861003	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3					
						863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2		2.0			
						863008	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường THPT	3		3.9			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						863115	Thực tập sư phạm 1	3					
						865001	Tiếng Việt thực hành	2		0.0			
						865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0.0			
						865006	Pháp luật đại cương	2		2.0			
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
10	3117130082	Vũ Phan Anh	Tú	DSA117A1	22	2.18	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
11	3117130087	Kiều Phạm Khánh	Vy	DSA117A3	133	2.39	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	813302 Thường thức âm nhạc	2
	813303 Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2
	813304 Ngữ dụng học	2
	813305 Ngữ pháp chức năng	2
Nhóm TC 02 :	2 TC (Min)	2
0201 .	813316 Tiếng Anh tiểu học	2
	813317 Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	2
	813318 Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	2
Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10
KLTN01 .	813099 Khóa luận tốt nghiệp (DSA)	10
KLTN02 .	813075 Phân tích diễn ngôn	2
	813076 Ngôn ngữ xã hội học	2
	813077 Giao tiếp liên văn hóa	3
	813311 Chuyên đề các bài thi quốc tế	3
Nhóm TC NN :	7 TC (Min)	7
NN01 .	813002 Tiếng Trung 2	2
	813003 Tiếng Trung 3	3
	813101 Tiếng Trung 1	2
NN02 .	813102 Tiếng Pháp 1	2
	813103 Tiếng Pháp 2	2
	813104 Tiếng Pháp 3	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDSA116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116132002	Nguyễn Lê Mai	Anh	DSA116B1	133	2.03	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
2	3116132006	Phạm Hoài	Ân	DSA116B1	142	2.85	763004	TLH lứa tuổi THCS và TLH Sư phạm	2					
							813322	Thực hành sư phạm THCS4	1					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
3	3117131009	Nguyễn Thị Kim	Ánh	DSA117B3	124	2.77	863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		3.0			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3117131028	Đặng Vũ	Hoàng	DSA117B3	130	2.22	813050	Văn học Anh	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
5	3117131037	Lê Anh	Khoa	DSA117B3	120	2.38	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDSA116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3117131037	Lê Anh	Khoa	DSA117B3	120	2.38	763004	TLH lứa tuổi THCS và TLH Sư phạm	2					
							813055	Đất nước học Mỹ	2		2.0			
							861002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		3.8			
							865006	Pháp luật đại cương	2		3.6			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3117131069	Vũ Thị Thanh	Thùy	DSA117B1	132	2.79	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Tiếng Anh (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDSA116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	2 TC (Min)	2
0101 .	813302 Thường thức âm nhạc	2
	813303 Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2
	813304 Ngữ dụng học	2
	813305 Ngữ pháp chức năng	2
Nhóm TC 02 :	2 TC (Min)	2
0201 .	813316 Tiếng Anh tiểu học	2
	813317 Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	2
	813318 Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	2
Nhóm TC KLTN :	10 TC (Min)	10
KLTN01 .	813099 Khóa luận tốt nghiệp (DSA)	10
KLTN02 .	813075 Phân tích diễn ngôn	2
	813076 Ngôn ngữ xã hội học	2
	813077 Giao tiếp liên văn hóa	3
	813311 Chuyên đề các bài thi quốc tế	3
Nhóm TC NN :	7 TC (Min)	7
NN01 .	813002 Tiếng Trung 2	2
	813003 Tiếng Trung 3	3
	813101 Tiếng Trung 1	2
NN02 .	813102 Tiếng Pháp 1	2
	813103 Tiếng Pháp 2	2
	813104 Tiếng Pháp 3	3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117131010	Đỗ Mạnh	Ân	DSA1181	134	3.14	813111	Thực hành sư phạm THPT 2	1					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							865001	Tiếng Việt thực hành	2					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3117131056	Vũ Hồng	Nhung	DSA1181	135	2.67	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3118130006	Nguỵ Loan	Anh	DSA1181	128	2.47	863001	Tâm lý học đại cương	2		3.2			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3118130006	Nguỵ Loan	Anh	DSA1181	128	2.47	NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
4	3118130024	Lê Cao Duy	Định	DSA1182	137	2.63	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3118130026	Đoàn Vương	Gia	DSA1184	135	2.84	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
6	3118130027	Hoàng Hương	Giang	DSA1181	135	2.64	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3118130029	Võ Hà	Giang	DSA1183	107	2.61	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3		0.0			
							813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3		0.0			
							863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2		2.1			
							863008	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường THPT	3					
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3118130029	Võ Hà Giang	DSA1183	107	2.61	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
8	3118130031	Đinh Nhựt Hải	DSA1184	135	2.91	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
9	3118130033	Trương Ngọc Minh Hằng	DSA1182	115	2.52	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						813066	Viết nghiên cứu	3					
						813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
						813112	Thực hành sư phạm THPT 3	1					
						813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
						813301	Hình thái - Cú pháp học	3		3.0			
						813325	Phân tích chương trình tiếng Anh THCS	3					
						863005	Giáo dục học đại cương	2		3.8			
						863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3118130033	Trương Ngọc Minh	Hằng	DSA1182	115	2.52	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
10	3118130057	Nguyễn Hoàng Đăng	Khôi	DSA1184	138	2.52	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
11	3118130076	Hoàng Thị Quỳnh	Nga	DSA1184	135	2.41	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
12	3118130083	Bùi Cao Bảo	Ngọc	DSA1183	133	2.82	813050	Văn học Anh	2		0.0			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
13	3118130089	Đặng Thị Thanh	Nguyệt	DSA1184	135	2.87	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
14	3118130094	Nguyễn Thảo	Nhi	DSA1181	133	2.71	813112	Thực hành sư phạm THPT 3	1					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
14	3118130094	Nguyễn Thảo	Nhi	DSA1181	133	2.71	813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
15	3118130098	Đồng Thị Tường	Oanh	DSA1181	135	3.07	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
16	3118130103	Hoàng	Phúc	DSA1182	135	2.60	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
17	3118130106	Phương Tiểu	Phụng	DSA1181	133	2.85	813112	Thực hành sư phạm THPT 3	1					
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
18	3118130110	Nguyễn Duy	Quang	DSA1184	130	2.65	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
18	3118130110	Nguyễn Duy	Quang	DSA1184	130	2.65	813078	Kỹ năng phiên dịch	3		H			
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
19	3118130118	Huỳnh Ngọc Bảo	Tâm	DSA1184	126	2.63	863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3.0			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
20	3118130120	Phan Ái Nhân	Tâm	DSA1182	116	2.78	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							813026	Ngữ nghĩa học	2					
							813050	Văn học Anh	2					
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3		2.8			
							813113	Thực hành sư phạm THPT 4	1					
							813306	Kĩ năng nghe 3	2					
							813308	Kĩ năng đọc 3	2		2.6			
							813314	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 1	3		2.3			
							813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3		2.8			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2		3.2			
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3118130120	Phan Ái Nhân	Tâm	DSA1182	116	2.78	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
21	3118130128	Nguyễn Ngọc	Thảo	DSA1182	108	2.86	813053	Văn học Mỹ	2		2.4			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
							863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							NN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
22	3118130131	Nguyễn Thu	Thảo	DSA1181	135	2.94	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
23	3118130133	Vũ Nguyễn Ngọc	Thảo	DSA1183	135	3.45	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3118130133	Vũ Nguyễn Ngọc	Thảo	DSA1183	135	3.45	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
24	3118130144	Đặng Thủy	Tiên	DSA1182	135	2.67	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
25	3118130162	Hồ Tô Tường	Vi	DSA1182	135	2.87	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
26	3118130163	Tạ Thị Bích	Vi	DSA1183	135	2.74	CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
27	3118130168	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	DSA1184	135	2.90	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_NNCHUYEN	Chứng chỉ ngoại ngữ chuyên ngành (chuẩn đầu ra)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 2 TC (Min) 2

0101 . 813302 Thường thức âm nhạc 2

813303 Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu 2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		813304 Ngữ dụng học	2										
		813305 Ngữ pháp chức năng	2										
Nhóm TC 02 :		2 TC (Min)	2										
0201 .		813316 Tiếng Anh tiểu học	2										
		813317 Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	2										
		813318 Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		813099 Khóa luận tốt nghiệp (DSA)	10										
KLTN02 .		813075 Phân tích diễn ngôn	2										
		813076 Ngôn ngữ xã hội học	2										
		813077 Giao tiếp liên văn hóa	3										
		813311 Chuyên đề các bài thi quốc tế	3										
Nhóm TC NN :		7 TC (Min)	7										
NN01 .		813002 Tiếng Trung 2	2										
		813003 Tiếng Trung 3	3										
		813101 Tiếng Trung 1	2										
NN02 .		813102 Tiếng Pháp 1	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Tiếng Anh - K.18 đến K.19 (TNDSA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		813103 Tiếng Pháp 2	2										
		813104 Tiếng Pháp 3	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành SP Tiếng Anh - K. 18 (TNDSA318)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **30**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3318130003	Trương Thị Ba	DSA3181	0	0.00	813026	Ngữ nghĩa học	2					
						813066	Viết nghiên cứu	3					
						813075	Phân tích diễn ngôn	2					
						813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
						813301	Hình thái - Cú pháp học	3		0.0			
						813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		0.4			
						813308	Kĩ năng đọc 3	2		0.0			
						813310	Kỹ năng Biên dịch	3		0.0			
						813311	Chuyên đề các bài thi quốc tế	3					
						813314	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 1	3					
						813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3					
						CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3318130028	Đậu Thị Lưu	DSA3181	11	1.91	813026	Ngữ nghĩa học	2					
						813066	Viết nghiên cứu	3					
						813075	Phân tích diễn ngôn	2					
						813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
						813311	Chuyên đề các bài thi quốc tế	3					
						813314	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 1	3					
						813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành SP Tiếng Anh - K. 18 (TNDSA318)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 30

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3318130028	Đậu Thị	Lưu	DSA3181	11	1.91	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3318130034	Nguyễn Kim Quỳnh	Như	DSA3181	30	2.43	CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3318130046	Mai Quỳnh Phương	Tiên	DSA3181	30	1.73			0					
5	3318130050	Nguyễn Thị Thu	Trinh	DSA3181	0	0.00	813026	Ngữ nghĩa học	2					
							813066	Viết nghiên cứu	3					
							813075	Phân tích diễn ngôn	2					
							813078	Kỹ năng phiên dịch	3					
							813301	Hình thái - Cú pháp học	3		0.0			
							813307	Kĩ năng nói trước công chúng	3		0.0			
							813308	Kĩ năng đọc 3	2		0.0			
							813310	Kỹ năng Biên dịch	3		0.0			
							813311	Chuyên đề các bài thi quốc tế	3					
							813314	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 1	3					
							813315	Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh THPT 2	3					
							CC_CDR_NN2	Chứng chỉ ngoại ngữ 2 (CĐR) chuyên ngữ	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH - Ngành SP Tiếng Anh - K. 18 (TNDSA318)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **30**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Sinh học (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSI116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117060016	Nguyễn Thị Hồng	Ngoan	DSI117A1	123	2.55	806089	Tiếng anh chuyên ngành Sinh học	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3117060025	Nguyễn Tố	Quyên	DSI117A1	132	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Sinh học (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSI116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	806399 Khóa luận tốt nghiệp (DSI)	8
0102 .	806072 Di truyền học người	2
	806075 Đấu tranh sinh học	2
	806076 Tập tính động vật	2
	806079 Sinh học p/triển cá thể t/vật	2
	806111 Sinh lý thần kinh cấp cao	3
	806112 Sinh học phát triển cá thể động vật	3
	806113 Chỉ thị sinh học môi trường	3
	806114 Kỹ thuật di truyền	2
	806115 Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật	2
	806306 Giải phẫu so sánh động vật	3
	806307 Các vấn đề nổi bật về môi trường toàn cầu	2
	806308 Rèn luyện kỹ năng thiết kế bài học Sinh học theo hướng tích hợp	2
Nhóm TC 02 :	4 TC (Min)	4
0201 .	806066 Đa dạng sinh học	2
	806068 Môi trường và con người	2
	806071 Vi sinh học ứng dụng	2
	806104 Sinh tin học	2
	806305 Di truyền học phân tử	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Sinh học - K.18 đến K.19 (TNDSI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118060010	Phạm Nguyễn Hoàng	Long	DSI1181	130	2.18	806054	Sinh lý học thực vật	3		3.0			
							806101	Sinh hóa học	2		1.4			
							806108	Thực hành sư phạm THPT 3	1		2.1			
							864003	Vật lí đại cương	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3118060013	Lê Xuân Nhật	Minh	DSI1181	126	2.45	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
3	3118060022	Nguyễn Thị	Thảo	DSI1181	135	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3118060024	Lê Thanh	Thuận	DSI1181	126	2.54	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							863001	Tâm lý học đại cương	2		3.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Sinh học - K.18 đến K.19 (TNDSI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3118060024	Lê Thanh Thuận	DSI1181	126	2.54	866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	806399 Khóa luận tốt nghiệp (DSI)	8
0102 .	806072 Di truyền học người	2
	806075 Đấu tranh sinh học	2
	806076 Tập tính động vật	2
	806079 Sinh học p/triển cá thể t/vật	2
	806111 Sinh lý thần kinh cấp cao	3
	806112 Sinh học phát triển cá thể động vật	3
	806113 Chỉ thị sinh học môi trường	3
	806114 Kỹ thuật di truyền	2
	806115 Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật	2
	806306 Giải phẫu so sánh động vật	3
	806307 Các vấn đề nổi bật về môi trường toàn cầu	2
	806308 Rèn luyện kỹ năng thiết kế bài học Sinh học theo hướng tích hợp	2
Nhóm TC 02 :	4 TC (Min)	4
0201 .	806066 Đa dạng sinh học	2
	806068 Môi trường và con người	2
	806071 Vi sinh học ứng dụng	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Sinh học - K.18 đến K.19 (TNDSI118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		806104 Sinh tin học	2										
		806305 Di truyền học phân tử	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Lịch sử (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSU116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116101007	Nguyễn Yến	Nhi	DSU116A1	132	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3116101038	Nguyễn Hằng	Ni	DSU116A1	131	2.22	866103	Tiếng Anh III	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3117100001	Nguyễn Thị Phương	Anh	DSU117A1	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3117100007	Tạ Thị Mỹ	Hạnh	DSU117A1	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
5	3117100009	Nguyễn Hoàng	Huy	DSU117A1	124	2.88	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Lịch sử (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSU116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3117100009	Nguyễn Hoàng Huy	DSU117A1	124	2.88	CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	810399 Khóa luận tốt nghiệp (DSU)	8
0102 .	810076 Lịch sử căn cứ địa Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ	2
	810078 Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về CMDTDC ở VN	2
	810079 Vấn đề hội nhập quốc tế của VN	2
	810106 Chuyên đề cách mạng tư sản thời cận đại	2
	810107 Lịch sử hình thành phát triển Sài Gòn - TPHCM	2
	810319 Toàn cầu hóa và sự hội nhập của Việt Nam	2
	810320 Chiến tranh và hòa bình của thế giới (thế kỷ XX - đầu XXI)	2
	810321 Một số vấn đề về lịch sử Biển đảo Việt Nam	2
	810322 Ngoại giao Việt Nam trong lịch sử	2
	810329 Những cuộc cải cách và tư tưởng canh tân trong Lịch sử Việt Nam (đầu TK X- đầu TKXX)	2
Nhóm TC 02 :	4 TC (Min)	4
0201 .	810001 Nhân học đại cương	2
	810070 Các nền văn minh trên đất nước VN	2
	810301 Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam	2
	810302 Lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế	2
Nhóm TC 03 :	4 TC (Min)	4

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Lịch sử (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDSU116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
0301 .		810304 Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2										
		810305 Những vấn đề toàn cầu	2										
		810306 Thể chế chính trị thế giới	2										
		810324 Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án trong môn Lịch sử ở THPT	2										
		810325 Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong DHLS ở THPT	2										
Nhóm TC 04 :		10 TC (Min)	10										
0401 .		810059 Cách mạng tháng 10 Nga và hệ thống các nước XHCN	2										
		810071 Cải cách, duy tân ở Việt Nam (từ cuối TK XIX đến đầu TK XX)	2										
		810072 Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN	2										
		810073 LS quan hệ quốc tế từ TK XX đến nay	2										
		810081 Tôn giáo học và 1 số tôn giáo lớn trên TG	2										
		810088 Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (TK XVII-XIX)	2										
		810303 Sử liệu học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - K.18 đến K.19 (TNDSU118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118100003	Hồ Minh Chiến	DSU1181	112	2.20	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						810022	Phương pháp luận sử học	2		0.5			
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3.0			
						863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2					
						863008	Tổ chức HĐ d/học & GD ở trường THPT	3		0.0			
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					
						863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2					
						866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
2	3118100018	Võ Hoàng Mộc Nhiên	DSU1181	135	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - K.18 đến K.19 (TNDSU118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3118100028	Diệp Thiên Trang	DSU1181	135	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3118100032	Trần Khưu Hải Uyên	DSU1181	128	2.80	866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	810399 Khóa luận tốt nghiệp (DSU)	8
0102 .	810076 Lịch sử căn cứ địa Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ	2
	810078 Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về CMDTDC ở VN	2
	810079 Vấn đề hội nhập quốc tế của VN	2
	810106 Chuyên đề cách mạng tư sản thời cận đại	2
	810107 Lịch sử hình thành phát triển Sài Gòn - TPHCM	2
	810319 Toàn cầu hóa và sự hội nhập của Việt Nam	2
	810320 Chiến tranh và hòa bình của thế giới (thế kỷ XX - đầu XXI)	2
	810321 Một số vấn đề về lịch sử Biển đảo Việt Nam	2
	810322 Ngoại giao Việt Nam trong lịch	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - K.18 đến K.19 (TNDSU118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		sử											
		810329 Những cuộc cải cách và tư tưởng canh tân trong Lịch sử Việt Nam (đầu TK X- đầu TKXX)	2										
Nhóm TC 02 :		4 TC (Min)	4										
0201 .		810001 Nhân học đại cương	2										
		810070 Các nền văn minh trên đất nước VN	2										
		810301 Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam	2										
		810302 Lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế	2										
Nhóm TC 03 :		4 TC (Min)	4										
0301 .		810304 Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2										
		810305 Những vấn đề toàn cầu	2										
		810306 Thể chế chính trị thế giới	2										
		810324 Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án trong môn Lịch sử ở THPT	2										
		810325 Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong DHLS ở THPT	2										
Nhóm TC 04 :		10 TC (Min)	10										
0401 .		810059 Cách mạng tháng 10 Nga và hệ thống các nước XHCN	2										
		810071 Cải cách, duy tân ở Việt Nam (từ cuối TK XIX đến đầu TK XX)	2										
		810072 Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN	2										
		810073 LS quan hệ quốc tế từ TK XX đến nay	2										
		810081 Tôn giáo học và 1 số tôn giáo lớn trên TG	2										
		810088 Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (TK XVII-XIX)	2										
		810303 Sử liệu học	2										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Lịch sử - K.18 đến K.19 (TNDSU118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116530042	Mai Thị Như	Phương	DTL1162	132	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117530020	Nguyễn Ngọc Bảo	Duyên	DTL1171	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117530042	Triệu Thị Thùy	Linh	DTL1172	132	2.77	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117530044	Nguyễn Thành	Lộc	DTL1172	125	2.77	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117530089	Nhan Thanh	Thủy	DTL1172	132	2.21	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3117530092	Lê Thanh	Tiền	DTL1171	127	2.13	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
7	3117530103	Trần Lý Thanh	Trúc	DTL1172	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3117530104	Phùng Anh	Tú	DTL1171	125	2.67	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118530001	Đặng Kim	An	DTL1181	132	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118530007	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	DTL1181	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118530015	Ngô Chí	Cường	DTL1181	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118530017	Dương Thị Kiều	Diễm	DTL1182	129	3.17	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118530022	Lê Thị Mỹ	Duyên	DTL1183	132	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118530023	Nguyễn Thành	Đại	DTL1181	132	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118530026	Phạm Như	Hải	DTL1183	132	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
16	3118530031	Trần Hòa	Hiệp	DTL1181	132	2.76	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3118530032	Nguyễn Thị	Hoa	DTL1182	130	2.52	853001	Nhân học đại cương	2		2.8			
							864002	Xác suất thống kê B	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3118530036	Trần Thị Mỹ	Huyền	DTL1181	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3118530038	Đinh Trần Bảo	Khanh	DTL1183	136	2.79	853001	Nhân học đại cương	2		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3118530040	Võ Thị Kim	Khuyên	DTL1181	129	3.13	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3118530048	Nguyễn Hoàng Bảo	Long	DTL1183	132	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3118530049	Phù Quốc	Long	DTL1181	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3118530052	Mai Thị Diễm	My	DTL1181	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
23	3118530052	Mai Thị Diễm	My	DTL1181	132	2.91	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3118530057	La Tố	Nghi	DTL1181	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3118530063	Trần Minh	Nhật	DTL1181	132	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3118530067	Hồ Thị Lâm	Như	DTL1183	129	3.12	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3118530069	Võ Thị Tuyết	Oanh	DTL1182	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3118530073	Lê Trần Bảo	Phúc	DTL1181	132	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3118530077	Trịnh Đình	Phước	DTL1182	132	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3118530080	Võ Thúy	Quyên	DTL1181	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3118530083	Nguyễn Phạm Như	Quỳnh	DTL1183	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3118530085	Nguyễn Thành	Tài	DTL1181	132	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3118530085	Nguyễn Thành	Tài	DTL1181	132	2.44	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3118530087	Trần Thiên	Thanh	DTL1183	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3118530091	Đinh Nguyễn Đăng	Thi	DTL1182	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3118530092	Lê Thị Anh	Thi	DTL1183	132	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3118530093	Hoàng Ngọc Phương	Thùy	DTL1181	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3118530096	Nông Thị Cẩm	Thư	DTL1182	132	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3118530097	Trương Huỳnh Minh	Thư	DTL1183	132	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3118530104	Võ Thị Thùy	Trang	DTL1182	129	2.96	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3118530115	Trần Thị Thanh	Tuyền	DTL1183	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3118530116	Chu Thị Ánh	Tuyết	DTL1181	132	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
41	3118530116	Chu Thị Ánh	Tuyết	DTL1181	132	2.99	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3118530123	Đặng Tường	Vy	DTL1183	132	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3118530127	Mạch Ngọc	Yến	DTL1183	132	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	5 TC (Min)	5
0101 .	853024 Tâm lí học y học	2
	853025 Tâm lí học thể dục - thể thao	2
	853026 Tâm lí học du lịch	2
	853027 Tâm lí học quản trị kinh doanh	2
	853028 Tâm lí học học đường	3
Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	853029 Tham vấn hướng nghiệp	3
	853030 Tham vấn cho trẻ chậm phát triển và khuyết tật	3
	853031 Tham vấn cho trẻ có hành vi lệch chuẩn và khó hòa nhập	3
	853032 Tham vấn cho trẻ năng khiếu và phát triển sớm	3
	853033 Tham vấn cho trẻ mầm non và tiểu học	3
	853034 Tham vấn cho thanh thiếu niên	3
Nhóm TC 03 :	4 TC (Min)	4
0301 .	853035 Tâm lí học tổ chức	2
	853036 Tâm lí học nhân sự	2
	853037 Tâm lí học quảng cáo	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Tâm lí học - K.16 đến K.19 (TNDTL116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC 04 :		2 TC (Min)	2										
0401 .		853038 Tiếng Anh chuyên ngành	2										
		853039 Phương pháp giảng dạy tâm lí học	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		853099 Khóa luận tốt nghiệp (DTL)	10										
KLTN02 .		853041 Quản trị nguồn nhân lực	2										
		853042 Quản lí dự án phát triển cộng đồng	2										
		853043 Giá trị sống và kĩ năng sống	2										
		853044 Kĩ năng công tác xã hội	2										
		853045 Hoạt động chăm sóc tinh thần cho người lao động	2										
		853046 Hoạt động nhóm và kĩ năng truyền thông	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		853302 PPNC khoa học trong ngành Tâm lý học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116420012	Thái Ngọc	Anh	DTN1166	132	2.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116420027	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	DTN1162	132	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3116420030	Nguyễn Thùy	Dung	DTN1164	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3116420081	Bùi Thị	Hồng	DTN1168	132	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3116420092	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	DTN1167	132	1.84	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3116420105	Nguyễn Lê Kiều	Lam	DTN1164	132	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3116420106	Trần Nguyễn Thanh	Lam	DTN1168	126	1.82	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
8	3116420127	Bùi Hương	Ly	DTN1168	132	1.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3116420130	Hà Hoa Thiên	Lý	DTN1165	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3116420149	Huỳnh Võ Ánh	Nga	DTN1167	132	2.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3116420170	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	DTN1168	132	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3116420205	Nguyễn Thị Như	Phụng	DTN1164	132	1.74	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3116420211	Nguyễn Hà Hồng	Phương	DTN1169	121	1.66	842056	Tài chính quốc tế	3		3.3			
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3		3.8			
							866103	Tiếng Anh III	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
14	3116420244	Lê Hồng	Thảo	DTN1164	127	1.83	842112	Kinh doanh ngoại hối	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
15	3116420263	Võ Ngọc	Thu	DTN1165	132	2.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
15	3116420263	Võ Ngọc	Thu	DTN1165	132	2.35	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3116420355	Châu Nguyễn Hải	Yến	DTN1164	132	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3116420356	Mai Thị Hải	Yến	DTN1166	124	2.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3116420358	Trần Thị Kim	Yến	DTN1165	129	1.73	842056	Tài chính quốc tế	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3117420016	Trần Thị Ngọc	Ánh	DTN1175	132	2.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
20	3117420017	Trương Ngọc	Ánh	DTN1176	132	2.49	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3117420028	Võ Châu Bảo	Châu	DTN1178	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3117420029	Nguyễn Phạm Huyền	Chi	DTN1179	132	2.57	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3117420030	Trần An	Chi	DTN1171	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3117420040	Phạm Hoàng Khương	Duy	DTN1172	129	2.10	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
24	3117420040	Phạm Hoàng Khương	Duy	DTN1172	129	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3117420057	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	DTN1178	132	2.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3117420061	Đoàn Ngọc	Hải	DTN1172	132	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3117420067	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	DTN1176	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3117420073	Phạm Thanh	Hằng	DTN1172	132	1.89			0					
29	3117420076	Huỳnh Mai Bảo	Hân	DTN1181	121	2.44	842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
30	3117420079	Nguyễn Huỳnh Công	Hậu	DTN1178	132	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3117420087	Võ Viết	Hiếu	DTN1176	132	2.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3117420098	Trần	Huy	DTN1177	129	1.91	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
32	3117420098	Trần	Huy	DTN1177	129	1.91	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
33	3117420102	Trần Thị Khánh	Huyền	DTN1179	129	2.12	842301	Kế toán tài chính	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3117420107	Nguyễn Thị Kim	Hương	DTN1174	132	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3117420108	Nguyễn Thị Lan	Hương	DTN1175	132	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3117420115	Nguyễn Ngọc	Khôi	DTN1173	135	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3117420117	Nguyễn Thị Kim	Khuyên	DTN1175	132	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3117420130	Đoàn Thị Diệu	Linh	DTN1176	106	2.00	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		3.4			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		2.1			
							842301	Kế toán tài chính	3		1.8			
							866103	Tiếng Anh III	3		2.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
39	3117420132	Kiều Thị Trúc	Linh	DTN1178	132	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3117420141	Trần Thị Thùy	Linh	DTN1177	132	2.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3117420142	Võ Quang	Linh	DTN1178	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3117420144	Trần Anh Mai	Loan	DTN1171	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3117420148	Nguyễn Đức	Lương	DTN1174	132	1.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3117420153	Trần Nguyễn Phương	Mai	DTN1178	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3117420155	Trương Nguyễn Nguyệt	Minh	DTN1171	132	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3117420156	Dương Thị Trà	My	DTN1172	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3117420157	Lê Thị Thảo	My	DTN1173	132	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3117420164	Võ Thanh	Nga	DTN1171	132	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
48	3117420164	Võ Thanh	Nga	DTN1171	132	2.31	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
49	3117420174	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	DTN1171	132	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3117420175	Phạm Thị Kim	Ngân	DTN1172	132	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3117420181	Dương Định	Nghĩa	DTN1177	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3117420189	Lê Thái	Nguyên	DTN1176	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3117420202	Nguyễn Hồ Tuyết	Nhi	DTN1179	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3117420210	Phan Thái Thảo	Nhi	DTN1177	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3117420213	Nguyễn Thị Thu	Nhơn	DTN1171	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3117420221	Hồ Nguyễn Quỳnh	Như	DTN1176	122	2.66	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
56	3117420221	Hồ Nguyễn Quỳnh	Như	DTN1176	122	2.66	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3117420223	Phạm Đức Hồng	Như	DTN1178	122	2.05	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3117420245	Nguyễn Đặng Mai	Phương	DTN1179	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3117420260	Vũ Thị	Quỳnh	DTN1174	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3117420274	Bùi Hiếu	Thảo	DTN1176	132	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3117420281	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	DTN1174	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3117420283	Trần Thị Thanh	Thảo	DTN1176	132	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3117420287	Nguyễn Trường	Thịnh	DTN1171	132	2.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3117420289	Trần Thị Kim	Thoa	DTN1173	132	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
64	3117420289	Trần Thị Kim	Thoa	DTN1173	132	2.50	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3117420294	Hồ Thị Diễm	Thúy	DTN1178	132	1.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
66	3117420300	Trần Đặng Anh	Thư	DTN1181	132	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3117420302	Trương Nguyễn Anh	Thư	DTN1176	132	2.23	842301	Kế toán tài chính	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3117420305	Trần Nhã	Thy	DTN1179	101	1.75	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.2			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842056	Tài chính quốc tế	3					
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3		1.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
69	3117420311	Cao Thanh Thùy	Trang	DTN1176	132	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
69	3117420311	Cao Thanh Thùy	Trang	DTN1176	132	2.34	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3117420314	Kiều Thị Huyền	Trang	DTN1179	132	1.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3117420322	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	DTN1177	132	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3117420324	Võ Nguyễn Thùy	Trâm	DTN1179	132	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3117420354	Vương Ngọc Cát	Tường	DTN1171	129	1.78	842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.5			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
74	3117420363	Vũ Ngọc	Uyên	DTN1171	132	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3117420367	Chu Thị Hồng	Vân	DTN1175	120	1.80	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
76	3117420370	Nguyễn Ngọc	Vân	DTN1177	129	2.01	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.8			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
76	3117420370	Nguyễn Ngọc	Vân	DTN1177	129	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3117420375	Thừa Thị	Vi	DTN1173	132	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
78	3117420387	Phạm Lê	Vy	DTN1174	126	1.85	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.1			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3117420395	Nguyễn Thị	Yến	DTN1171	132	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
80	3118420010	Lê Đức	Anh	DTN1185	126	2.43	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3118420013	Lưu Huệ	Anh	DTN1188	118	1.79	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
82	3118420018	Nguyễn Trần Mỹ	Anh	DTN1182	132	2.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
82	3118420018	Nguyễn Trần Mỹ	Anh	DTN1182	132	2.23	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3118420025	Nguyễn Ngọc	Ánh	DTN1188	132	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3118420028	Nguyễn Đình Thiên	Ân	DTN11810	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3118420034	Dương Yến	Bình	DTN1184	132	2.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3118420045	Tăng Khánh	Châu	DTN1181	132	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3118420047	Nguyễn Kim	Chi	DTN1183	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3118420049	Vũ Phạm Bảo	Chi	DTN1185	132	2.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3118420050	Mai Thành	Công	DTN1186	129	1.86	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		3.7			
							842301	Kế toán tài chính	3		3.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3118420052	Lê Duy	Cường	DTN1188	132	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
91	3118420054	Trần Danh	Cường	DTN1189	132	2.44	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3118420056	Nguyễn Kiều	Diễm	DTN11810	119	1.92	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		1.3			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3118420068	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	DTN1184	129	2.83	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3118420069	Nguyễn Tường Bích	Duyên	DTN1185	132	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3118420070	Phạm Thị Thùy	Duyên	DTN1186	122	1.89	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		2.3			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
96	3118420075	Tô Đại	Dương	DTN11810	132	2.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3118420090	Hồ Minh	Hải	DTN1187	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
97	3118420090	Hồ Minh	Hải	DTN1187	132	2.36	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3118420092	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	DTN1188	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3118420098	Bùi Nguyễn Bảo	Hân	DTN1183	122	2.13	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3118420101	Lê Thị Hồng	Hân	DTN1184	126	2.27	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
101	3118420102	Nguyễn Ngọc	Hân	DTN1185	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3118420109	Hà Trung	Hiếu	DTN11811	121	2.11	832026	Thuế	3		3.8			
							864001	Xác suất thống kê A	3		3.2			
							867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		3.1			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
103	3118420110	Huỳnh Thị Hồng	Hiếu	DTN1181	134	3.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
104	3118420113	Đỗ Phạm Bảo	Hoa	DTN1184	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3118420117	Phan Thị Thanh	Hoa	DTN1188	132	1.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3118420118	Nguyễn Thanh	Hoài	DTN1189	122	3.06	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3118420126	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	DTN1182	132	2.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3118420130	Nguyễn Phan Công	Hưng	DTN1186	132	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3118420133	Lê Thị Lan	Hương	DTN1188	134	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3118420135	Mai Thị Diệu	Hương	DTN11810	124	2.06	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		2.7			
							842055	Thẩm định tín dụng	3					
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
110	3118420135	Mai Thị Diệu	Hương	DTN11810	124	2.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
111	3118420144	Bùi Trần Bảo	Khanh	DTN1186	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
112	3118420148	Lâm Kim	Khánh	DTN1189	132	1.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3118420150	Lê Đăng	Khoa	DTN11810	126	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
114	3118420152	Nguyễn Đăng	Khôi	DTN1181	132	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3118420153	Tăng Huỳnh Quốc	Kiệt	DTN1182	129	2.10	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3118420156	Trương Hoàng Mỹ	Kim	DTN1185	132	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3118420162	Nguyễn Viết Duy	Lâm	DTN1187	132	2.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
118	3118420166	Trần Thục	Liên	DTN11810	132	2.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3118420175	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	DTN1186	134	3.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3118420179	Tăng Ngọc Trúc	Linh	DTN1188	132	2.31	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3118420184	Đặng Hoàng	Long	DTN1181	132	2.63	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
122	3118420188	Nguyễn Đại	Lộc	DTN1185	132	2.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
123	3118420190	Nguyễn Thị Thanh	Ly	DTN1187	132	2.32	842301	Kế toán tài chính	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3118420191	Lê Lâm Tuyết	Mai	DTN1188	132	2.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
125	3118420198	Nguyễn Diễm	Mi	DTN1183	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
126	3118420200	Trạch Chí	Minh	DTN1184	132	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
127	3118420207	Nguyễn Cao Trà	My	DTN1189	132	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
128	3118420208	Nguyễn Hà	My	DTN11810	123	2.10	842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		3.6			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
129	3118420209	Nguyễn Ngọc Trà	My	DTN11811	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
130	3118420213	Nguyễn Văn Kỳ	Nam	DTN1183	120	2.08	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.7			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		1.4			
							842301	Kế toán tài chính	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
131	3118420222	Nguyễn Đinh Bảo	Ngân	DTN11811	132	2.62	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
132	3118420230	Nguyễn Thụy Kim	Ngân	DTN1188	129	2.30	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
133	3118420231	Trần Thị Kim	Ngân	DTN1189	136	2.79	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
133	3118420231	Trần Thị Kim	Ngân	DTN1189	136	2.79	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
134	3118420232	Võ Hồ Kim	Ngân	DTN11810	96	1.78	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		0.4			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832106	Kinh tế vĩ mô	3		3.8			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		0.0			
							842055	Thẩm định tín dụng	3		0.4			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
135	3118420238	Hàng Minh	Nghĩa	DTN1182	126	1.95	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
136	3118420241	Lê Thị	Ngọc	DTN1183	132	2.55	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
137	3118420242	Lê Thị Bảo	Ngọc	DTN1184	132	2.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
138	3118420254	Nguyễn Thanh	Nguyên	DTN11811	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
138	3118420254	Nguyễn Thanh	Nguyên	DTN11811	132	2.15	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
139	3118420256	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	DTN1182	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
140	3118420257	Vũ Thị	Nhàn	DTN1183	127	2.31	866102	Tiếng Anh II	2		3.4			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
141	3118420262	Dương Kỳ	Nhi	DTN1186	120	2.44	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3		0.0			
							832106	Kinh tế vĩ mô	3		2.2			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
142	3118420267	Lê Nguyễn Tuyết	Nhi	DTN1188	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
143	3118420271	Nguyễn Quý	Nhi	DTN1181	132	2.52	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
144	3118420272	Nguyễn Thị	Nhi	DTN1182	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
145	3118420273	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	DTN1183	129	2.13	842055	Thẩm định tín dụng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
145	3118420273	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	DTN1183	129	2.13	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
146	3118420274	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DTN1184	129	2.63	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
147	3118420277	Phạm Ngọc Yến	Nhi	DTN1185	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
148	3118420284	Trần Bảo	Nhi	DTN1186	135	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
149	3118420286	Trần Ngọc	Nhi	DTN1188	132	2.67	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
150	3118420287	Trương Phi	Nhi	DTN1189	124	2.15	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
151	3118420288	Võ Thị Tuyết	Nhi	DTN11810	98	2.03	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832065	Thanh toán quốc tế	3					
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842059	Quản trị rủi ro tài chính	3		3.5			
							842112	Kinh doanh ngoại hối	3					
							867006	Quy hoạch tuyến tính	2		2.2			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
151	3118420288	Võ Thị Tuyết	Nhi	DTN11810	98	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
152	3118420290	Vũ Hoàng Yến	Nhi	DTN1181	132	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
153	3118420302	Nguyễn Thị Cẩm	Như	DTN1187	126	2.42	832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
154	3118420308	Trần Thị Tâm	Như	DTN1181	124	2.17	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
155	3118420309	Trương Tiểu	Ny	DTN1182	132	2.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
156	3118420311	Huỳnh Bích	Oanh	DTN1184	132	1.88	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
157	3118420313	Nguyễn Võ Kiều	Oanh	DTN1185	132	2.75	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
157	3118420313	Nguyễn Võ Kiều	Oanh	DTN1185	132	2.75	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
158	3118420315	Trần Thị Yến	Oanh	DTN1187	132	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
159	3118420319	Đinh	Phong	DTN11810	132	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
160	3118420321	Phan Thanh	Phong	DTN1181	132	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
161	3118420325	Lê Hoàng Uyên	Phương	DTN1184	132	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
162	3118420331	Võ Thị Ngọc	Phương	DTN1188	132	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
163	3118420334	Đinh Minh	Quân	DTN11811	129	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
164	3118420336	Trần Đức Minh	Quân	DTN1182	97	1.94	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832033	Thị trường tài chính	3					
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3		2.1			
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		3.3			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842055	Thẩm định tín dụng	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
164	3118420336	Trần Đức Minh	Quân	DTN1182	97	1.94	842301	Kế toán tài chính	3		1.6			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
165	3118420337	Trịnh Phan Kim	Quy	DTN1183	126	2.14	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
166	3118420338	Đoàn Thị Lệ	Quyên	DTN1184	132	2.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
167	3118420351	Lâm Thục Thảo	Sương	DTN1183	130	2.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
168	3118420354	Đàm Ngọc Thành	Tâm	DTN1186	132	2.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
169	3118420355	Hồ Như Thanh	Tâm	DTN1187	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
170	3118420360	Dương Huy	Thái	DTN11811	130	2.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
170	3118420360	Dương Huy	Thái	DTN11811	130	2.10	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
171	3118420364	Bạch Thị Thu	Thảo	DTN1183	132	2.24	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
172	3118420372	Võ Thị Thanh	Thảo	DTN11810	132	2.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
173	3118420374	Tou Prong Nai	Thắm	DTN11811	132	2.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
174	3118420378	Nguyễn Kim	Thoa	DTN1184	132	3.48	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
175	3118420379	Nguyễn Thị	Thoa	DTN1185	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
176	3118420387	Lê Thị	Thùy	DTN11811	132	2.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
177	3118420404	Trần Thị Minh	Thư	DTN1183	132	2.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
178	3118420407	Trần Nguyễn Hoài	Thương	DTN1186	132	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
179	3118420409	Phan Quỳnh	Thy	DTN1188	120	2.05	04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
179	3118420409	Phan Quỳnh	Thy	DTN1188	120	2.05	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		2.7			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
180	3118420411	Đỗ Thị Lan	Tiên	DTN11810	132	1.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
181	3118420412	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	DTN11811	135	2.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
182	3118420415	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	DTN1183	134	3.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
183	3118420418	Nguyễn Thuận	Tiền	DTN1186	126	2.06	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							842301	Kế toán tài chính	3		3.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
184	3118420428	Lê Thị Thùy	Trang	DTN1181	132	2.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
185	3118420432	Nguyễn Thị Thanh	Trang	DTN1185	132	2.93	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
186	3118420439	Vương Khánh	Trang	DTN11811	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
186	3118420439	Vương Khánh	Trang	DTN11811	132	2.64	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
187	3118420466	Hà Thị Diễm	Trúc	DTN11810	132	2.73	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
188	3118420468	Phạm Thanh	Trúc	DTN1181	132	2.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
189	3118420469	Phan Thị Thanh	Trúc	DTN1182	132	2.92	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
190	3118420471	Nguyễn Đức	Trung	DTN1183	111	2.07	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.1			
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		0.0			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3					
							842055	Thẩm định tín dụng	3		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							HTTT	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
191	3118420477	Trần Thị Mỹ	Tuyền	DTN1187	132	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
192	3118420478	Vạn Thị Thanh	Tuyền	DTN1188	132	2.39	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
193	3118420480	Phạm Nguyễn Kim	Tuyến	DTN1189	132	1.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
193	3118420480	Phạm Nguyễn Kim	Tuyến	DTN1189	132	1.89	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
194	3118420481	Phan Thị Hồng	Tuyến	DTN11810	135	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
195	3118420482	Cao Thị	Tuyết	DTN11811	126	2.39	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3		3.6			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
196	3118420484	Trần Thị Ánh	Tuyết	DTN1181	121	2.60	05	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		0.0			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
197	3118420485	Vũ Mai Thị	Tuyết	DTN1182	132	2.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
198	3118420486	Hồ Phúc Cát	Tường	DTN1183	129	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
199	3118420487	Lương Kiết	Tường	DTN1184	132	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
200	3118420488	Hoàng Nguyễn Phương	Uyên	DTN1185	127	2.17	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
201	3118420489	Nguyễn Ngọc Tú	Uyên	DTN1186	129	2.11	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
202	3118420490	Nguyễn Thu	Uyên	DTN1187	132	2.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
203	3118420496	Hoàng Anh Ngọc	Vân	DTN1181	132	2.09	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
204	3118420502	Thanh Thị Mỹ	Viên	DTN1184	101	1.91	832006	Kinh tế lượng (ngành TCNH, ngành KT)	3		3.9			
							832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3.1			
							832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3		1.3			
							842054	Phân tích và đầu tư tài chính	3		1.2			
							842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3		3.3			
							842398	Thực tập tốt nghiệp (DTN)	5					
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
204	3118420502	Thanh Thị Mỹ	Viên	DTN1184	101	1.91	KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
205	3118420504	Nguyễn Thế	Vinh	DTN1186	129	1.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							TOANCC	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
206	3118420505	Tô Châu	Vũ	DTN1187	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
207	3118420514	Lương Nữ Long	Vỹ	DTN1183	122	2.25	842025	Anh văn tài chính ngân hàng	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
208	3118420515	Lê Thị Thanh	Xuân	DTN1184	132	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
209	3118420521	Lê Hà Hải	Yến	DTN1187	132	2.43	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
210	3118420526	Trần Thị	Yến	DTN11811	135	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
211	3118420527	Võ Thị Hoàng	Yến	DTN1182	118	2.46	832106	Kinh tế vĩ mô	3		1.2			
							842055	Thẩm định tín dụng	3		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
211	3118420527	Võ Thị Hoàng Yến	DTN1182	118	2.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 02 :	3 TC (Min)	3
0201 .	842109 Quản trị danh mục đầu tư	3
0202 .	842061 Quản trị ngân hàng thương mại	3
Nhóm TC 03 :	3 TC (Min)	3
0301 .	842113 Kinh doanh xuất nhập khẩu	3
0302 .	842051 Marketing ngân hàng	3
Nhóm TC 04 :	3 TC (Min)	3
0401 .	842302 Tài chính hành vi	3
0402 .	842303 Tài chính vi mô	3
0403 .	842304 PP định lượng trong tài chính ngân hàng	3
Nhóm TC 05 :	3 TC (Min)	3
0501 .	832112 Kế toán ngân hàng thương mại	3
0502 .	842110 Kế toán quản trị (ngành TCNH)	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5
	861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Tài chính Ngân hàng - K.16 đến K.19 (TNDTN116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC HTTT :		3 TC (Min)	3										
HTTT01 .		842008 Hệ thống thông tin tài chính	3										
HTTT02 .		842009 Hệ thống thông tin ngân hàng	3										
Nhóm TC KLTN :		8 TC (Min)	8										
KLTN01 .		842399 Khóa luận tốt nghiệp (DTN)	8										
KLTN02 .		842117 Khai báo thuế	2										
		842118 Định giá tài sản	3										
		842305 Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		842306 PPNC khoa học trong ngành Tài chính - Ngân hàng	2										
Nhóm TC TOANCC :		4 TC (Min)	4										
TOANCC01 .		842101 Toán cao cấp (C1,C2)	4										
TOANCC02 .		867007 Toán cao cấp C1	3										
		867008 Toán cao cấp C2	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Toán (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDTO116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3117010026	Phạm Minh Nhật	DTO117A1	132	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3117010029	Trần Quốc Phong	DTO117A1	106	2.68	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						801022	Đại số đại cương	4		3.6			
						801040	Hình học xạ ảnh	3		0.0			
						801043	Hàm biến phức	4		2.2			
						801046	Độ đo tích phân	4		0.0			
						801089	Thực hành sư phạm THPT 3	1		0.0			
						801314	Hình học sơ cấp THPT	3		3.2			
						866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 : 8 TC (Min) 8

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Toán (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDTO116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
0101 .		801066 Lý thuyết trường và Galois	3										
		801076 Lý thuyết rẽ nhánh	3										
		801079 Giải tích phi tuyến	3										
		801083 Phép biến đổi tích phân	3										
		801117 Cơ sở xác suất hiện đại	2										
		801305 Module và đại số	3										
		801306 Đo lường và đánh giá kết quả học tập	2										
		848050 Giải tích lồi và tối ưu	3										
Nhóm TC KLTN :		9 TC (Min)	9										
KLTN01 .		801399 Khóa luận tốt nghiệp (DTO)	9										
KLTN02 .		801021 Lập trình tính toán	2										
		801028 Bài toán không chỉnh	3										
		801057 ứng dụng phép biến hình trong giải toán hình học phăng	2										
		801059 Đổi mới PPDH môn toán ở trường THPT	2										
		801060 Dạy học sinh THPT tự tiếp cận kiến thức toán học	2										
		801061 Lý thuyết trò chơi	2										
		801063 Lịch sử toán	2										
		801069 Vận trù học	2										
		801070 Thuật toán tối ưu	3										
		801071 Số học và thuật toán	3										
		801077 Phương trình toán lý	3										
		801080 Seminar	3										
		848010 Giải tích số	4										
		848304 Quy hoạch phi tuyến	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Toán (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDTO116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116012003	Phạm Ngọc Chuyên	DTO116B1	125	2.19	866101	Tiếng Anh I	2		1.6			
						866102	Tiếng Anh II	2		2.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	801066 Lý thuyết trường và Galois	3
	801076 Lý thuyết rẽ nhánh	3
	801079 Giải tích phi tuyến	3
	801083 Phép biến đổi tích phân	3
	801117 Cơ sở xác suất hiện đại	2
	801305 Module và đại số	3
	801306 Đo lường và đánh giá kết quả học tập	2
	848050 Giải tích lồi và tối ưu	3
Nhóm TC KLTN :	9 TC (Min)	9
KLTN01 .	801399 Khóa luận tốt nghiệp (DTO)	9
KLTN02 .	801021 Lập trình tính toán	2
	801028 Bài toán không chỉnh	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Toán (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDTO116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
							801057 ứng dụng phép biến hình trong giải toán hình học phẳng	2					
							801059 Đổi mới PPDH môn toán ở trường THPT	2					
							801060 Dạy học sinh THPT tự tiếp cận kiến thức toán học	2					
							801061 Lý thuyết trò chơi	2					
							801063 Lịch sử toán	2					
							801069 Vận trù học	2					
							801070 Thuật toán tối ưu	3					
							801071 Số học và thuật toán	3					
							801077 Phương trình toán lý	3					
							801080 Seminar	3					
							848010 Giải tích số	4					
							848304 Quy hoạch phi tuyến	3					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118010004	Nguyễn Thiên Ân	DTO1182	116	2.60	801024	Lý luận dạy học môn toán	3		2.4			
						801042	Phương trình vi phân	2		0.0			
						801315	Phương pháp dạy học 2 THPT	3		3.4			
						863001	Tâm lý học đại cương	2		3.4			
						863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2		1.9			
						866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
						866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
2	3118010009	Nguyễn Dương	DTO1181	100	2.28	801022	Đại số đại cương	4		2.6			
						801046	Độ đo tích phân	4		0.0			
						801047	Giải tích hàm	4		3.4			
						801145	Xác suất và thống kê toán	3		3.3			
						801301	Số luận	3		3.8			
						848002	Giải tích hàm nhiều biến	6		3.5			
						863004	TLH lứa tuổi THPT & TLH sư phạm	2					
						863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
2	3118010009	Nguyễn	Dương	DTO1181	100	2.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
3	3118010017	Nguyễn Trung	Kiên	DTO1182	130	2.81	801023	Hình học Afin & Euclide	3		3.4			
							863009	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2		3.3			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3118010024	Đặng Mai Khôi	Nguyên	DTO1181	132	2.27	801087	Thực hành sư phạm THPT 1	1		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CHINHTRI	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3118010025	Đào Trí	Nhân	DTO1182	110	2.14	801022	Đại số đại cương	4		3.6			
							801023	Hình học Afin & Euclide	3		2.4			
							801046	Độ đo tích phân	4		3.0			
							801145	Xác suất và thống kê toán	3		3.0			
							863012	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT)	2		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
5	3118010025	Đào Trí	Nhân	DTO1182	110	2.14	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
6	3118010028	Nguyễn Minh	Nhật	DTO1181	131	2.45	801023	Hình học Afin & Euclide	3		3.3			
							801043	Hàm biến phức	4					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
7	3118010039	Nguyễn Hữu Duy	Tân	DTO1182	125	2.43	801040	Hình học xạ ảnh	3					
							801050	Phương pháp dạy học THPT 1	3		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	801066 Lý thuyết trường và Galois	3
	801076 Lý thuyết rẽ nhánh	3
	801079 Giải tích phi tuyến	3
	801083 Phép biến đổi tích phân	3
	801117 Cơ sở xác suất hiện đại	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		801305 Module và đại số	3										
		801306 Đo lường và đánh giá kết quả học tập	2										
		848050 Giải tích lồi và tối ưu	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		9 TC (Min)	9										
KLTN01 .		801399 Khóa luận tốt nghiệp (DTO)	9										
KLTN02 .		801021 Lập trình tính toán	2										
		801028 Bài toán không chỉnh	3										
		801057 ứng dụng phép biến hình trong giải toán hình học phẳng	2										
		801059 Đổi mới PPDH môn toán ở trường THPT	2										
		801060 Dạy học sinh THPT tự tiếp cận kiến thức toán học	2										
		801061 Lý thuyết trò chơi	2										
		801063 Lịch sử toán	2										
		801069 Vận trù học	2										
		801070 Thuật toán tối ưu	3										
		801071 Số học và thuật toán	3										
		801077 Phương trình toán lý	3										

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Toán - K.18 đến K.19 (TNDTO118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **135**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		801080 Seminar	3										
		848010 Giải tích số	4										
		848304 Quy hoạch phi tuyến	3										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **133**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118390002	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	DTT1181	127	2.81	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3118390007	Nguyễn Huỳnh Phúc	Danh	DTT1181	134	2.41	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3118390011	Nguyễn Ngọc Thùy	Dung	DTT1182	134	3.10	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3118390012	Lê Đức	Duy	DTT1181	134	2.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3118390016	Trương Thành	Đạt	DTT1181	134	2.40	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118390021	Lê Thị Ngọc	Giàu	DTT1181	134	2.56	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118390035	Nguyễn Văn	Khương	DTT1181	134	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3118390035	Nguyễn Văn	Khương	DTT1181	134	2.51	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118390036	Nguyễn Chí	Kiên	DTT1182	134	2.64	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118390039	Dương Huỳnh Thiên	Kim	DTT1182	127	2.49	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118390048	Hoàng Thục	Ngân	DTT1181	134	2.22	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118390052	Nguyễn Lâm Tuyết	Ngân	DTT1181	124	2.49	839109	Biên mục mô tả nâng cao	3		3.8			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
12	3118390053	Nguyễn Trọng	Nghiệp	DTT1182	130	2.59	839354	Chỉ mục và tóm tắt tài liệu	2					
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
13	3118390063	Nguyễn Hoàng	Như	DTT1181	127	2.64	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
13	3118390063	Nguyễn Hoàng	Như	DTT1181	127	2.64	866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3118390076	Đào Thị Kim	Thắm	DTT1181	134	2.66	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3118390085	Trương Võ Quỳnh	Tiên	DTT1181	136	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3118390099	Trương Hà	Vi	DTT1181	115	2.50	839050	Phát triển vốn tài liệu	3		1.0			
							839061	Tham khảo 2	3					
							839066	Thực tập Biên mục	1					
							839067	Thực tập Thư viện số	1					
							839103	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2					
							839109	Biên mục mô tả nâng cao	3		3.3			
							839111	Tổ chức quản lý thư viện	3					
							839359	Quản lý dự án CNTT	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3118390100	Trần Hoàng	Vinh	DTT1182	111	1.83	839006	Hán - Nôm	2		3.0			
							839066	Thực tập Biên mục	1		0.0			
							839109	Biên mục mô tả nâng cao	3		3.5			
							839353	Biên mục mô tả cơ bản	3		3.2			
							866102	Tiếng Anh II	2		2.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 133

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
17	3118390100	Trần Hoàng Vinh	DTT1182	111	1.83	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
						KLTN	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
18	3118390103	Lộ Như Ý	DTT1182	127	2.60	866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	4 TC (Min)	4
0101 .	865001 Tiếng Việt thực hành	2
	865002 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	865003 Lịch sử văn minh Thế giới	2
	865005 Logic học	2
Nhóm TC 02 :	16 TC (Min)	16
0201 .	839068 Công tác địa chí	2
	839074 Thông tin KHXH và Nhân văn	2
	839075 Thông tin KH và công nghệ	2
	839079 Quản trị mạng máy tính	2
	839083 Đ/giá s/phẩm và dịch vụ thông tin	2
	839309 Thư viện thiếu nhi	3
	839310 Thư viện Trường học	3
	839311 Thư viện công cộng	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Thông tin - Thư viện - K.18 đến K.19 (TNDTT118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **133**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		839312 Thư viện Đại học	3										
		839360 Thư viện chuyên ngành	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		10 TC (Min)	10										
KLTN01 .		839099 Khóa luận tốt nghiệp (DTV)	10										
KLTN02 .		839076 Marketing thông tin thư viện	2										
		839080 Phân tích và thiết kế hệ thống	2										
		839081 Truyền thông đa phương tiện	2										
		839119 Tài trợ thư viện	3										
		839120 ấn phẩm định kỳ	3										
		839121 Phần mềm nguồn mở	2										
		839122 Phổ biến thông tin có chọn lọc	2										
		839123 Liên thông thư viện	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH00 .		839023 PPNC khoa học trong ngành Thông tin - Thư viện	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116480041	Trần Nguyễn Duy	Trường	DTU1162	132	2.72	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3117480011	Lưu Thị Kim	Chi	DTU1171	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117480038	Nguyễn Hồng	Nhung	DTU1171	132	2.27	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117480050	Nguyễn Chí	Tâm	DTU1171	132	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117480062	Trịnh Ngọc Anh	Thư	DTU1172	132	1.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118480014	Nguyễn Kiều	Hân	DTU1181	120	2.23	801042	Phương trình vi phân	2		3.3			
							801046	Độ đo tích phân	4		2.8			
							848002	Giải tích hàm nhiều biến	6		3.4			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118480021	Nguyễn Trần Thu	Hường	DTU1181	132	2.51	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3118480021	Nguyễn Trần Thu	Hường	DTU1181	132	2.51	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118480024	Cao Duy	Khanh	DTU1182	132	2.70	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
9	3118480041	Lâm Vũ Tuyết	Nhi	DTU1181	132	3.03	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3118480057	Trần Quốc	Thành	DTU1182	132	2.38	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3118480059	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	DTU1182	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	12 TC (Min)	12
0101 .	848037 Mô hình toán kinh tế nâng cao	3
	848038 Tối ưu hóa	4
	848040 Tin học thống kê	3
	848043 Toán tài chính nâng cao	3
	848050 Giải tích lồi và tối ưu	3
	848052 Kinh tế lượng nâng cao	3
	848311 Seminar chuyên đề kinh tế 1	2
Nhóm TC 02 :	7 TC (Min)	7
0201 .	801028 Bài toán không chỉnh	3
	801079 Giải tích phi tuyến	3
	848011 Thống kê ứng dụng	4
	848012 Thực hành Laboratory	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Kinh tế định lượng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16K)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		9 TC (Min)	9										
KLTN01 .		848399 Khóa luận tốt nghiệp (DTU)	9										
KLTN02 .		842059 Quản trị rủi ro tài chính	3										
		848045 Thống kê ứng dụng trong kinh doanh và kinh tế	2										
		848046 Mô hình tài chính công	3										
		848048 Các phương pháp dự báo và ứng dụng	3										
		848303 Mô hình hóa mô phỏng	3										
		848304 Quy hoạch phi tuyến	3										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		801351 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Toán	2										
		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116480009	Hoắc Thanh	Huệ	DTU1162	133	2.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116480036	Nguyễn Thị Thùy	Trang	DTU1161	137	2.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3117480006	Lục	Bảo	DTU1172	119	2.08	841302	Cơ sở lập trình	4		0.5			
							841303	Kỹ thuật lập trình	4		3.5			
							866102	Tiếng Anh II	2		3.6			
							866103	Tiếng Anh III	3		3.8			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3117480048	Phạm Thanh	Sang	DTU1171	133	2.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
5	3117480064	Dư Quốc	Tiến	DTU1172	133	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3118480006	Bùi Hoài	Bão	DTU1181	132	2.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3118480012	Dương Gia	Hào	DTU1181	129	2.32	801042	Phương trình vi phân	2		3.3			

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
7	3118480012	Dương Gia Hào	DTU1181	129	2.32	848109	Lý thuyết mật mã	4		3.8			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3118480068	Phạm Hữu Toàn	DTU1182	127	1.79	801042	Phương trình vi phân	2		3.7			
						841109	Cơ sở dữ liệu	4		3.6			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	12 TC (Min)	12
0101 .	841022 Hệ điều hành	3
	841047 Công nghệ phần mềm	4
	841050 Kiểm thử phần mềm	3
	841107 Lập trình Java	4
	848013 Kiến trúc máy tính và mạng máy tính	3
	848050 Giải tích lồi và tối ưu	3
	848304 Quy hoạch phi tuyến	3
	848306 Đại số máy tính và cơ sở grobner	3
Nhóm TC 02 :	7 TC (Min)	7
0201 .	801028 Bài toán không chỉnh	3
	801079 Giải tích phi tuyến	3
	848011 Thống kê ứng dụng	4
	848012 Thực hành Laboratory	3
Nhóm TC CHINHTRI :	10 TC (Min)	10
CHINHTRI01 .	861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH CQ (tín chỉ) - Ngành Toán ứng dụng (CN Toán tin ứng dụng) - K.16 đến K.19 (TNDTU16T)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC KLTN :		9 TC (Min)	9										
KLTN01 .		848399 Khóa luận tốt nghiệp (DTU)	9										
KLTN02 .		801077 Phương trình toán lý	3										
		801078 Phương trình đạo hàm riêng	3										
		841114 Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3										
		848015 Lập trình .NET	3										
		848017 Lập trình Web	4										
		848024 Bảo mật mạng máy tính	3										
		848028 Phân tích xử lý ảnh	4										
		848105 Xác suất hiện đại và quá trình ngẫu nhiên	4										
		848301 Seminar chuyên đề tin học 2	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		801351 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Toán	2										
		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Ngữ văn (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDVA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116091012	Hoàng Mai Lan	DVA116A1	128	2.49	866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3116091020	Đặng Minh Quốc	DVA116A1	107	2.46	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						809318	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu – Nga	2		0.0			
						863014	Thực tập sư phạm 2	6					
						866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
3	3116091029	Lưu Kim Yến	DVA116A1	115	2.36	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
						863014	Thực tập sư phạm 2	6		0.0			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Ngữ văn (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDVA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3116091029	Lưu Kim	Yến	DVA116A1	115	2.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3117090018	Dương Tuyết	Nhi	DVA117A1	128	2.68	809310	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	2					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Ngữ văn (THPT) - K.16 đến K.17 (TNDVA116A)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	809399 Khóa luận tốt nghiệp (DVA)	8
0102 .	809328 Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	2
	809329 Một số khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975	2
	809330 Lịch sử tiếng Việt	2
	809331 Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	2
Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	809030 Thi pháp văn học dân gian VN	2
	809064 Thực tế chuyên môn	2
	809111 Dạy học TV theo quan điểm giao tiếp	2
	809320 Tiếp nhận văn học	2
	809321 Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX	2
	809322 Dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm, sáng tạo và kết nối	2
	809323 Tiếng Việt trong nhà trường	2
	809324 Ngôn ngữ học xã hội	2
	809325 Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2
	809326 Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	2
	809327 Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	2
	809344 Văn bản và soạn thảo văn bản tiếng Việt	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Ngữ văn (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDVA116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116092001	Huỳnh Nhựt	Duy	DVA116B1	122	2.57	809313	Ngữ dụng học	2		H			
							809317	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu – Mĩ	3		H			
							865006	Pháp luật đại cương	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
2	3116092006	Nguyễn Thị	Lý	DVA116B1	132	2.59	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
3	3116092011	Nguyễn Thị Yến	Nhi	DVA116B1	125	2.85	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Ngữ văn (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDVA116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3117091001	Trịnh Thị Kim Dung	DVA117B1	132	2.80	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành SP Ngữ văn (THCS) - K.16 đến K.17 (TNDVA116B)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú

TP.HCM, Ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	809399 Khóa luận tốt nghiệp (DVA)	8
0102 .	809328 Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	2
	809329 Một số khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975	2
	809330 Lịch sử tiếng Việt	2
	809331 Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	2
Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	809030 Thi pháp văn học dân gian VN	2
	809064 Thực tế chuyên môn	2
	809111 Dạy học TV theo quan điểm giao tiếp	2
	809320 Tiếp nhận văn học	2
	809321 Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX	2
	809322 Dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm, sáng tạo và kết nối	2
	809323 Tiếng Việt trong nhà trường	2
	809324 Ngôn ngữ học xã hội	2
	809325 Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2
	809326 Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	2
	809327 Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	2
	809344 Văn bản và soạn thảo văn bản tiếng Việt	2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Ngữ văn - K.18 đến K.19 (TNDVA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3118090002	Đinh Thị Ai	DVA1181	130	2.68	866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
2	3118090005	Lê Kiều Dung	DVA1181	127	2.73	809309	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay	3		0.0			
						809313	Ngữ dụng học	2		0.0			
						809317	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu – Mĩ	3		0.0			
						866101	Tiếng Anh I	2					
						866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
						CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
3	3118090018	Đào Thị Trà Mi	DVA1181	139	2.87	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Ngữ văn - K.18 đến K.19 (TNDVA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
3	3118090018	Đào Thị Trà Mi	DVA1181	139	2.87	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					
4	3118090025	Nguyễn Cẩm Phú	DVA1181	130	2.89	866102	Tiếng Anh II	2					
						866103	Tiếng Anh III	3					
						CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
						CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
						CC_CDR_UD	Chứng chỉ ứng dụng CNTT trong dạy học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	8 TC (Min)	8
0101 .	809399 Khóa luận tốt nghiệp (DVA)	8
0102 .	809328 Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới	2
	809329 Một số khuynh hướng đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975	2
	809330 Lịch sử tiếng Việt	2
	809331 Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	2
Nhóm TC 02 :	12 TC (Min)	12
0201 .	809030 Thi pháp văn học dân gian VN	2
	809064 Thực tế chuyên môn	2
	809111 Dạy học TV theo quan điểm giao tiếp	2
	809320 Tiếp nhận văn học	2
	809321 Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX	2
	809322 Dạy học Ngữ văn qua hoạt động trải nghiệm, sáng tạo và kết nối	2
	809323 Tiếng Việt trong nhà trường	2

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy - Ngành SP Ngữ văn - K.18 đến K.19 (TNDVA118)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 135

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		809324 Ngôn ngữ học xã hội	2										
		809325 Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2										
		809326 Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	2										
		809327 Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	2										
		809344 Văn bản và soạn thảo văn bản tiếng Việt	2										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý tốt nghiệp

-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
1	3116350030	Nguyễn Ngọc Thúy	Hằng	DVI1163	125	3.10	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
2	3116350042	Phạm Quang	Khải	DVI1163	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
3	3116350048	Huỳnh Hoài	Linh	DVI1162	106	2.52	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8		0.0			
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
4	3116350051	Nguyễn Thành	Long	DVI1162	125	2.93	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
4	3116350051	Nguyễn Thành	Long	DVI1162	125	2.93	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
5	3116350060	Đoàn Thị Yến	Nhi	DVI1163	125	2.86	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
6	3116350080	Phạm Phú	Thành	DVI1162	132	2.69	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
7	3116350086	Lê Nguyễn Anh	Thư	DVI1161	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
8	3116350108	Nguyễn Lê Thanh	Vy	DVI1161	100	2.95	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2					
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835324	Quản trị kinh doanh khách sạn, nhà hàng	2					
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
9	3116350111	Lý Thị Mỷ	Xuyên	DVI1162	125	3.28	866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
9	3116350111	Lý Thị Mỷ	Xuyên	DVI1162	125	3.28	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
10	3116350137	Trần Thị Diễm	My	DVI1164	132	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
11	3116350150	Nguyễn Hữu	Tấn	DVI1162	132	2.68	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
12	3116350154	Nguyễn Phương	Thảo	DVI1162	86	2.69	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							04	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835070	Pháp luật Di sản văn hóa và du lịch	2		0.0			
							835106	Marketing du lịch	3		0.4			
							835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2		1.8			
							835111	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 1	3		0.0			
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835305	Văn hóa Phương Đông - Phương Tây	3					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
12	3116350154	Nguyễn Phương	Thảo	DVI1162	86	2.69	CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
							PPNCKH	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
13	3116350159	Lê Thị Á	Tiên	DVI1162	125	2.88	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
14	3117350001	Dương Thị Thúy	An	DVI1171	132	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
15	3117350002	Huỳnh Kim Ngọc	An	DVI1172	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
16	3117350003	Võ Nguyễn Quốc	An	DVI1173	132	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
17	3117350004	Bùi Nguyễn Kim	Anh	DVI1171	132	3.17	866103	Tiếng Anh III	3		2.9			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
18	3117350005	Đặng Thị Trúc	Anh	DVI1172	134	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
19	3117350011	Trần Thái	Bình	DVI1173	132	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
20	3117350013	K'	Cúc	DVI1172	135	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
21	3117350021	Trần Thị Thu	Duyên	DVI1173	132	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
22	3117350025	Nguyễn Thị	Ghí	DVI1173	132	2.95	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
23	3117350037	Lưu Thị Thanh	Hiền	DVI1171	132	3.12	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
24	3117350049	Nguyễn Hữu	Khánh	DVI1172	125	3.30	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
25	3117350052	Lê Thị Thúy	Kiều	DVI1171	130	2.95	835303	Đại cương lịch sử Việt Nam	2		3.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
26	3117350059	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	DVI1172	127	3.20	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
27	3117350062	Nguyễn Vũ Tuyết	Linh	DVI1172	132	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
27	3117350062	Nguyễn Vũ Tuyết	Linh	DVI1172	132	3.17	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
28	3117350063	Thái Diệu	Linh	DVI1173	134	2.96	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
29	3117350068	Ngô Hạnh Đường	Lưu	DVI1173	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
30	3117350073	Thạch	Minh	DVI1173	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
31	3117350074	Trần Thị Tiểu	Mụi	DVI1171	132	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
32	3117350077	Cao Quý	Năm	DVI1173	132	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
33	3117350086	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	DVI1172	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
34	3117350095	Võ Ngọc Mẫn	Nhi	DVI1173	132	3.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
35	3117350097	Hồ Thị	Nhung	DVI1172	132	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
36	3117350102	Trần Minh	Nhựt	DVI1173	125	3.00	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
36	3117350102	Trần Minh	Nhựt	DVI1173	125	3.00	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
37	3117350103	Vũ Thị Kiều	Ninh	DVI1171	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
38	3117350104	Huỳnh Nguyễn Hữu	Phúc	DVI1172	135	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
39	3117350110	Bùi Ngọc	Quyết	DVI1173	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
40	3117350113	Nguyễn Văn	Sang	DVI1172	132	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
41	3117350114	Nguyễn Thị Hồng	Sương	DVI1173	132	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
42	3117350116	Cao Duy	Tâm	DVI1172	125	3.04	866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
43	3117350119	Châu Minh	Tân	DVI1171	125	3.02	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
43	3117350119	Châu Minh	Tân	DVI1171	125	3.02	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
44	3117350122	Nguyễn Thị Bích	Thạnh	DVI1173	125	3.10	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
45	3117350132	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	DVI1171	132	3.08	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
46	3117350151	Nguyễn Hữu	Trí	DVI1172	125	2.67	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
47	3117350161	Phạm Thái Hồng	Vĩnh	DVI1173	125	3.04	866101	Tiếng Anh I	2		2.4			
							866102	Tiếng Anh II	2		1.2			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
48	3117350162	Đinh Thị	Vũ	DVI1171	125	3.04	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
49	3117350170	Võ Thị Thùy	Yên	DVI1171	132	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
50	3118350001	Nguyễn Thị	An	DVI1181	132	2.98	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
51	3118350003	Đào Lan	Anh	DVI1182	124	3.04	835302	Xã hội học ngôn ngữ	3					
							866102	Tiếng Anh II	2		0.0			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
52	3118350007	Nguyễn Thị Lan	Anh	DVI1184	132	3.04	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
53	3118350008	Tống Thị Đức	Anh	DVI1185	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
54	3118350009	Nguyễn Phạm Nhật	Ánh	DVI1181	132	3.35	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
55	3118350011	Bùi Chí	Bảo	DVI1182	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
56	3118350013	Nguyễn Chí	Bằng	DVI1183	132	3.01	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
57	3118350024	Phan Thị Viền	Diệm	DVI1182	135	3.61	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
57	3118350024	Phan Thị Viền	Diệm	DVI1182	135	3.61	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
58	3118350026	Lê Thị Xuân	Diệu	DVI1184	132	3.53	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
59	3118350029	Nguyễn Thị Thu	Dung	DVI1181	137	2.86	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
60	3118350033	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	DVI1184	125	3.09	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
61	3118350038	Phạm Thị Thùy	Dương	DVI1182	132	3.34	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
62	3118350044	Phan Hải	Đăng	DVI1184	132	2.97	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
63	3118350047	Nguyễn Thanh Quý	Em	DVI1182	132	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
64	3118350050	Trần Đỗ Ngân	Hà	DVI1185	137	3.19	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
65	3118350052	Bùi Sỹ	Hải	DVI1182	132	2.99	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
66	3118350053	Huỳnh Nhựt	Hào	DVI1183	132	3.17	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
67	3118350054	Mã Như	Hảo	DVI1184	132	3.18	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
68	3118350066	Đậu Thị	Hoài	DVI1184	125	3.01	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
69	3118350067	Cao Văn	Hoàng	DVI1185	125	3.25	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
70	3118350068	Đặng Huy	Hoàng	DVI1181	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
71	3118350071	Phạm Như	Huỳnh	DVI1183	125	2.92	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
72	3118350072	Nguyễn Quốc	Hưng	DVI1184	125	3.28	866101	Tiếng Anh I	2					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
72	3118350072	Nguyễn Quốc	Hưng	DVI1184	125	3.28	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
73	3118350074	Tăng Phước	Khang	DVI1181	132	2.78	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
74	3118350077	Nguyễn Đăng	Khoa	DVI1183	100	3.03	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2		2.2			
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
75	3118350078	Nguyễn Hữu	Khoa	DVI1184	132	3.28	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
76	3118350081	Phạm Thị Bảo	Khương	DVI1185	132	3.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
77	3118350084	Nguyễn Ngọc	Lâm	DVI1183	132	3.15	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
78	3118350090	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	DVI1181	113	2.99	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
78	3118350090	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	DVI1181	113	2.99	02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
79	3118350092	Nguyễn Phương	Linh	DVI1182	132	2.65	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
80	3118350093	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	DVI1183	127	3.18	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
81	3118350095	Trần Yến	Linh	DVI1184	132	2.89	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
82	3118350103	Thi Thị	Mai	DVI1183	132	3.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
83	3118350108	Nguyễn Võ Kiều	Mi	DVI1183	135	3.54	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
84	3118350109	Phạm Thị Trà	Mi	DVI1184	132	3.30	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
85	3118350115	Trương Ngọc	Nam	DVI1182	132	2.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
85	3118350115	Trương Ngọc	Nam	DVI1182	132	2.58	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
86	3118350116	Nguyễn Thị Thanh	Nga	DVI1183	127	3.40	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
87	3118350122	Phan Hữu	Nghị	DVI1182	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
88	3118350123	Đặng Trần Thảo	Ngọc	DVI1183	132	3.33	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
89	3118350124	Trần Thị	Ngọc	DVI1184	132	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
90	3118350130	Huỳnh Thanh	Nhã	DVI1184	98	2.72	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							02	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835106	Marketing du lịch	3		3.6			
							835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2		1.7			
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		3.1			
							866103	Tiếng Anh III	3		3.2			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
91	3118350132	Đỗ Thị Yến	Nhi	DVI1185	132	3.25	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
92	3118350136	Ngô Thị Yến	Nhi	DVI1183	132	3.16	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
93	3118350139	Nguyễn Võ Trúc	Nhi	DVI1185	132	3.42	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
94	3118350141	Danh Thị Hồng	Nhung	DVI1181	132	3.11	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
95	3118350144	Lê Thị Quỳnh	Như	DVI1184	132	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
96	3118350151	Trần Việt	Phong	DVI1182	132	2.81	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
97	3118350152	Võ Tấn	Phúc	DVI1183	114	2.75	03	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
98	3118350158	Ngô Tú	Quỳnh	DVI1182	135	3.37	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
98	3118350158	Ngô Tú	Quỳnh	DVI1182	135	3.37	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
99	3118350162	Phạm Trung	Sơn	DVI1183	132	3.23	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
100	3118350164	Phạm Ngọc	Tây	DVI1184	125	3.02	866101	Tiếng Anh I	2		0.0			
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
101	3118350166	Hồ Quốc	Thái	DVI1185	132	3.14	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
102	3118350167	Huỳnh Trần	Thái	DVI1181	122	2.95	835311	Vùng văn hóa Việt Nam	3		0.0			
							866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
103	3118350172	Nguyễn Hoàng	Thành	DVI1183	106	2.91	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2		1.6			
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3		3.4			
							866103	Tiếng Anh III	3		0.0			
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
103	3118350172	Nguyễn Hoàng	Thành	DVI1183	106	2.91	CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
104	3118350173	Châu Quốc	Thạnh	DVI1184	132	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
105	3118350176	Nguyễn Thị	Thảo	DVI1182	132	3.50	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
106	3118350178	Nguyễn Thị Minh	Thảo	DVI1183	125	3.33	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
107	3118350181	Trần Thị Thu	Thảo	DVI1185	132	3.36	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
108	3118350184	Đặng Thị Mỹ	Thắm	DVI1183	125	3.39	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
109	3118350191	Nguyễn Thị Kiều	Thơ	DVI1182	132	3.26	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
110	3118350197	Võ Thị Bích	Thuyền	DVI1183	132	3.60	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
111	3118350206	Trần Thị Diễm	Thương	DVI1183	132	3.13	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
112	3118350210	Trần Thị Thanh	Tịnh	DVI1182	132	3.46	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
113	3118350211	Nguyễn Hoàng Châu	Toản	DVI1183	132	3.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
114	3118350213	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DVI1185	132	2.91	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
115	3118350214	Trần Đường Quỳnh	Trang	DVI1181	132	3.20	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
116	3118350217	Nguyễn Ngọc	Trân	DVI1183	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
117	3118350221	Dương Hữu	Trí	DVI1185	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
118	3118350222	Dương Minh	Trí	DVI1181	130	3.25	866101	Tiếng Anh I	2					
							866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
119	3118350223	Nguyễn Trọng	Trí	DVI1182	132	3.05	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
119	3118350223	Nguyễn Trọng	Trí	DVI1182	132	3.05	CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
120	3118350226	Nguyễn Thị Hồng	Trúc	DVI1183	132	3.06	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
121	3118350230	Phạm Thanh	Tú	DVI1185	96	2.65	01	THONG_TIN_NHOM_BBTC	0	X				
							835106	Marketing du lịch	3		0.3			
							835110	Quản trị các sự kiện văn hóa - du lịch	2					
							835198	Thực tập tốt nghiệp (VI)	8					
							835301	Quan hệ công chúng	3		2.8			
							835321	Hán - Nôm trong Du lịch	3		3.7			
							835324	Quản trị kinh doanh khách sạn, nhà hàng	2					
							866101	Tiếng Anh I	2		0.4			
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
							CCQS	Chứng chỉ quân sự	0					
							CCTD	Chứng chỉ thể dục	0					
122	3118350231	Trần Ngọc Phương	Tú	DVI1181	132	3.58	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
123	3118350241	Nguyễn Thị Thái	Vân	DVI1184	132	2.94	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
124	3118350244	Triệu Yến	Vi	DVI1181	132	3.02	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 132

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.0

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
125	3118350250	Nguyễn Nhật	Vy	DVI1182	132	3.45	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
126	3118350251	Trần Trịnh Thanh	Vy	DVI1183	135	3.07	CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					
127	3118350254	Nguyễn Thị Kim	Yến	DVI1185	127	3.42	866102	Tiếng Anh II	2					
							866103	Tiếng Anh III	3					
							CC_CDR_NN	Chứng chỉ ngoại ngữ (CĐR)	0					
							CC_CDR_TIN	Chứng chỉ tin học (CĐR)	0					

Ghi chú: BBTC = Tổ hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 01 :	10 TC (Min)	10
0101 .	835099 Khóa luận tốt nghiệp (DVI)	10
0102 .	835084 Toàn cầu hóa	2
	835104 Văn hóa doanh nghiệp	2
	835319 Ngoại giao Việt Nam	3
	835320 Xây dựng kế hoạch kinh doanh	3
Nhóm TC 02 :	5 TC (Min)	5
0201 .	835114 Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	5
	835115 Nghiệp vụ lễ tân khách sạn	5
	835116 Nghiệp vụ buồng phòng	5
	835117 Nghiệp vụ nhà hàng	5
	835118 Nghiệp vụ pha chế thức uống (Bartender)	5
Nhóm TC 03 :	6 TC (Min)	6
0301 .	835065 Kinh tế du lịch	3
	835306 Kỹ năng đàm phán	3

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Hệ ĐH chính quy (tín chỉ) - Ngành Việt Nam học - K.16 đến K.19 (TNDVI116)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung **132**

Điểm Trung Bình Tích Lũy **2.0**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	TC tổng	ĐTBTN	Mã MH	Tên môn học	Số TC	BBTC	ĐHPL 1	ĐHPL 2	ĐHPL 3	Ghi chú
		835307 Kỹ năng thuyết trình - thuyết minh	3										
		835308 Du lịch Quốc tế	3										
		835309 Du lịch văn hóa Sài Gòn - TPHCM	3										
		854003 Kỹ năng soạn thảo văn bản đối ngoại	3										
Nhóm TC 04 :		6 TC (Min)	6										
0401 .		835314 Thiết kế và Điều hành chương trình du lịch	3										
		835315 Truyền thông đại chúng	3										
		835316 Du lịch tôn giáo - tâm linh Việt Nam	3										
		835317 Du lịch sinh thái	3										
Nhóm TC CHINHTRI :		10 TC (Min)	10										
CHINHTRI01 .		861001 Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5										
		861002 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861003 Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3										
CHINHTRI02 .		861301 Triết học Mác - Lênin	3										
		861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										
		861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										
		861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										
		861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										
Nhóm TC PPNCKH :		2 TC (Min)	2										
PPNCKH01 .		868001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
PPNCKH02 .		835327 PPNC khoa học trong ngành Việt Nam học	2										